



Guy de Maupassant

Nơi nhà người bạn

Võ Diên dịch

NƠI NHÀ NGƯỜI BẠN



Tác giả: Guy De Maupassant

Người dịch: Võ Diên

Phát hành: Nhã Nam

Nhà xuất bản Hội Nhà Văn 2018

ebook©vctvegroup

NOI NHÀ NGƯỜI BẠN^[1]

(1880)

Suốt tuần lễ, Patissot kể lại cho các đồng nghiệp trong sở nghe cuộc du hành của ông qua những nơi thơ mộng ở ngoại ô Ba Lê. Ông không được phấn khởi vì ít ai quan tâm đến. Chỉ có một công chức già, ông Boivin, tục gọi Boileau, là chăm chú theo dõi câu chuyện. Ông này cũng ở ngoại ô, và nhà ông có một mảnh vườn nhỏ, luôn luôn được trông nom, chăm sóc. Ông sống đơn giản, bằng lòng với số phận, và theo như lời người ta bảo, thì ông rất hạnh phúc.

Những sở thích và mơ ước của Patissot đều giống như của Boivin; do đó, hai người trở nên đôi bạn thân từ lâu. Để kết chặt tình thân hữu, lão Boivin vẫn theo mời Patissot đến chơi ngày Chúa nhật, và dùng cơm trưa tại ngôi nhà bé nhỏ của ông ở Colombes. Ông Patissot lần nữa mãi, và sau cùng, nhận lời và hứa sẽ đến Chúa nhật này.

Ông Patissot đáp chuyến xe lửa tám giờ sáng, và sau khi hỏi thăm nhiều người, ông tìm thấy ngay giữa thành phố một ngõ hẻm lầy lội, nằm giữa hai dãy tường cao; ở tận cùng ngõ hẻm, có một cái cửa cũ, bị mối ăn, khóa lại bởi một cọng kẽm, quấn vào hai cây đinh. Ông mở cửa bước vào và gặp ngay một bà to béo, đầy đà. Bà mặc một cái áo bẩn thỉu như giẻ lau và một cái váy rách rưới, lòng thông; tóc bà rối ren, có mấy cái lông bồng câu bay phất phơ. Bà nhìn người khách bằng cặp mắt bé nhỏ, dữ dằn; sau một hồi yên lặng, bà hỏi:

- Ông có việc gì?
- Tôi muốn gặp ông Boivin.
- Phải, ông ấy ở đây. Ông gặp ông Boivin để làm gì?

Patissot cảm thấy lo ngại, nói ngập ngừng:

- Nhưng... ông ấy có hẹn với tôi.

Bà ta càng tỏ ra hung hăng và hỏi tiếp:

- À! Có phải ông đến để dùng cơm trưa không?

Patissot ấp úng một tiếng “phải” đầy sợ sệt. Thế rồi, quay vô trong, bà kia quát to:

- Ông ời, khách của ông đến đây này!

Lão Boivin, người bé nhỏ, liền bước ra khỏi thềm một ngôi nhà trệt xây bằng đá vôi, trên lợp thiếc, trông giống như một cái nhà chum lò. Ông mặc một cái quần bố trắng, lấm chấm đốm cà phê và đội một cái nón rơm đầy những vết dơ bẩn. Sau khi bắt tay Patissot, ông dắt ông này đi theo một lối đi nhỏ, sinh lầy, để đến xem cái mà ông gọi là khu vườn của ông: đó là một mảnh đất rộng bằng chiếc khăn tay, có nhà cửa bao bọc chung quanh. Nhà cửa xây cao, nên mặt trời chỉ chiếu vào vườn có vài ba giờ trong ngày. Vài bụi hoa cúc, hoa huệ, củ cải len lỏi giữa ít cây hường; tất cả đều ềo uột, ủ rũ trên mảnh đất thiếu không khí và hẩm hời này.

Ông Boivin nói:

- Tôi không có trườn cây, nhưng mấy bức tường của hàng xóm thay thế cây cối, và tôi có bóng mát như trong một khu rừng.

Rồi nắm lấy cúc áo của Patissot, ông nói tiếp:

- Xin ông giúp tôi một việc. Ông vừa gặp vợ tôi. Bà ta kém lịch sự nhỉ! Nhưng chưa, ông hãy đợi đến giờ cơm đã. Ông thử tưởng tượng, để không cho tôi ra ngoài, vợ tôi không đưa cho tôi áo quần đi làm hằng ngày, mà chỉ đưa đồ rách rưới, không thể mặc đi phở được. Hôm nay tôi có áo quần sạch sẽ là nhờ tôi nói có ông đến dùng cơm. Đó là nhất định rồi. Nhưng tôi không thể tưới cây, vì sợ làm bẩn quần. Nếu quần tôi bị bẩn, thì mọi việc sẽ hỏng hết. Vậy tôi trông cậy ở ông nhé?

Patissot bằng lòng ngay. Ông cởi áo rơi đánh gót ra, xắn tay áo lên và cầm đầu bơm nước. Cái bơm nước bằng tay thở ra, hít vào, khò khè như người đau phổi, và từ miệng vòi chảy ra một tia nước yếu ớt giống như nước ở một cái phít lọc nước uống. Phải mất mười mấy phút mới hứng đầy một cái thùng tưới cây. Patissot mình ướt đầm mồ hôi, còn lão Boivin thì đứng trông nom, chỉ bảo:

- Đây, cây này... thêm chút nữa... Thôi! Bây giờ tưới cây kia.

Nhưng cái thùng tưới cây lủng lỗ và tưới lên bàn chân của Patissot nhiều hơn là tưới vô gốc cây. Lại quần ông thấm đầy nước bùn. Liên tiếp hai mươi lần, ông bơm, ông tưới, ông giẫm bùn đến mệt lả. Rồi khi ông ng ỉ nghỉ, thì lão Boivin nắm lấy cánh tay ông lôi dậy và năn nỉ:

- Ráng một thùng nữa, một thùng nữa thôi, rồi nghỉ.

Để tưởng thưởng Patissot, ông Boivin biếu ông này một bông hoa hồng, nhưng bông hoa hồng nở đầy đến nỗi mới cọ vào bầu áo của Patissot, là các tai bông rơi sạch, chỉ còn lại một cái cùi tròn, như thể một huy chương, cỡ hạt đậu, màu xanh lơ và cứng như đá. Patissot không dám hé môi, vì thận trọng, còn lão Boivin thì giả vờ không trông thấy.

Ngay lúc ấy, tiếng bà Boivin từ trong nhà vọng ra:

- Thế thì các ông có vào hay không? Cơm dọn lên rồi đây!

Hai người quay về nhà, khép nép như hai kẻ phạm lỗi.

Nếu khu vườn ở dưới bóng mát, thì ngôi nhà, trái lại, bị phơi nắng giữa trời và nóng như một lò lửa.

Ba đĩa, với ba nữa loại rẽ tiêng còn dính mỡ, được bày trên một cái bàn bằng gỗ thông; mặt bàn bẩn thỉu, đầy vết loang cũ. Giữa bàn để một cái bát to bằng đất nung đựng mấy miếng thịt luộc cũ, trưng lại cho nóng với khoai tây có quăng thơm.

Họ ngồi vào bàn và bắt đầu ăn. Một bình pha lê đựng nước lã nhuộm màu hồng lơ, khiến cho Patissot quay mắt nhìn. Ông Boivin ngáp ngừng nói với vợ:

- Bà ạ, nhân dịp này, sao bà không lấy rượu vang nguyên chất ra đãi khách?

Bà vợ trở mặt:

- Để cho các ông say, rồi các ông la ó trong nhà này suốt phải không? Dịp cóc gì?

Ông chững nín thính. Sau món ra gu, bà vợ mang lên một món khoai tây nữa, xào với chút mỡ lá ôi khét. Khi ai nấy ăn dứt món này, trong bầu không khí lúc nào cũng im lặng, bà ta liến lên tiếng:

- Thế là xong. Ông chuồn đi là vừa.

Ông Boivin nhìn vợ ngạc nhiên:

- Còn con bôcâu? Con bôcâu mà bà nhỡ lòng hễ sáng đó?

Bà vợ đứng dậy, chống hai tay vào hông:

- Thế các ông ăn chưa no à? Ông dắt bạn về đây, nhưng đó không phải là lý do để ăn sạch trong nhà này. Chiều nay, tôi lấy gì để ăn, hả ông?

Hai người kia đứng dậy đi ra; tới cửa, lão Boivin rỉ tai Patissot:

- Ông chờ tôi một phút, rồi chúng ta chuồn.

Ông bước sang phòng bên cạnh để sửa lại áo quần, và Patissot nghe hai vợ chồng nói chuyện:

- Bà lấy đưa tôi hai chục.

- Ông cần tiền để làm gì?

- Không ai biết trước được chuyện sẽ xảy ra. Tốt hơn là nên mang tiền theo trong mình.

Người vợ nói lớn, cố ý cho ở ngoài nghe:

- Không, tôi không có tiền đưa cho ông. Ông kia đã ăn cơm ở nhà ông, thì ít nhất ông ta phải đài thọ các chi phí của ông trong ngày hôm nay.

Lão Boivin trở ra; Patissot, để tỏ ra lịch sự, giở nón chào bà chủ nhà và nói ấp úng:

- Thưa bà... thành thật cảm ơn... tiếp đãi nồng nhiệt...

Bà ta đáp:

- Được rồi. Nhưng nếu ông đưa chồng tôi về đây mà ông ấy say rượu, thì ông sẽ biết tôi. Ông rõ chứ?

Hai người ra đi.

Họ tới bờ sông Seine, ngang một cù lao có trồng cây bạch dương. Lão Boivin nhìn dòng sông một cách triu mến, rồi nắm chặt cánh tay bạn, ông nói:

- Này, ông Patissot, tám ngày nữa ta sẽ đi nhé?

- Đi đâu, ông Boivin?

- Đi câu cá: mùa câu cá sẽ mở ngày mười lăm này.

Patissot cảm thấy hồi hộp lạ thường, như khi ta gặp lần đầu tiên trong đời ta người đàn bà làm ta mất ăn mất ngủ. Ông liếc hỏi:

- Nói vậy ông cũng là một tay câu cá?

- Vâng, nhưng không những tôi là một tay câu cá, mà tôi còn có máu mê câu cá!

Thế là Patissot chăm chú gạn hỏi Boivin về việc câu cá. Ông này kể tên tất cả những con cá dưới dòng nước đen sì này... Và Patissot tưởng như trông thấy chúng đang bơi lội. Boivin kê khai các lưỡi câu, mồi, nơi câu, thời tiết thích hợp để câu, tùy theo mỗi loại... Và Patissot đắm ra say mê

câu cá hơn cả Boivin. Họ đồng ý Chúa nhật tới hai người sẽ đi câu chung, để Patissot thực tập. Ông này vô cùng thích thú đã tìm được một bậc đàn anh giàu kinh nghiệm. Họ dừng lại để ăn tối trước một quán ăn lụp xụp, có ánh đèn leo lét; bên trong quây quẩn một số lính thủy và những tay lưu manh trong vùng. Tối cửa, lão Boivin nói để cho bạn ông yên lòng:

- Quán này bề ngoài trông không có gì hay, nhưng vào rồi mới thấy thích.

Họ ngồi vào bàn ăn. Vừa uống tối ly rượu vang thứ nhì, Patissot hiểu ngay tại sao bà Boivin chỉ cho chồng uống nước lã pha rất ít rượu: lão già này hề có rượu vào là không còn biết gì nữa. Ông ta nói huyền thuyên, đứng lên múa tay múa chân, rồi lại nhảy vào khuyên can hai người say rượu khác đang ầu ẩu; ông ta và cả Patissot suýt bị bọn kia vây đánh, nếu không có sự can thiệp kịp thời của người chủ quán. Tối tuần cà phê, ông ta say mềm, mặc dù Patissot đã ngăn không cho ông uống thêm. Lúc ra về, Patissot phải nắm lấy cánh tay ông để dìu đi.

Họ đi qua cánh đồng trong đêm tối; một lát sau, họ lạc mất đường mòn, đi lang thang một hồi lâu; rồi bỗng chốc họ ở giữa một đám rừng toàn là cây cọc cao tới đầu. Đó là một vườn nho, với cây cọc để làm giàn leo. Họ đi quanh quẩn, ngã tới ngã lui, đi một hồi lại quay về chỗ cũ và không tìm thấy lối ra. Sau cùng, lão Boivin, tục gọi Boileau, đâm sầm vào một cây cọc, làm ông trầy cả mặt. Nhưng ông không cuống cuống hay rên xiết, mà lại ngồi phịch xuống đất, hả miệng nực mùi rượu, kêu “uênh oang” như tiếng ếch ương, kéo dài và vang dậy cả một góc trời; trong khi đó, Patissot rồi rít gọi to:

- Có ai cứu tôi! Có ai cứu tôi!

Một nông dân vội muộn đến tiếp cứu và đưa họ ra đường về nhà.

Nhưng khi về gần tới nhà của lão Boivin, Patissot đâm ra lo sợ. Sau cùng, họ sắp bước vô nhà, thì bỗng cánh cửa vụt mở, và bà Boivin hiện ra như một nữ hung thần, tay cầm một cây nến. Vừa trông thấy chồng, bà liền nhảy vọt tới Patissot, hét lớn:

- Đồ khốn, bà đã biết thế nào mà cũng phục rượu chồng bà!

Patissot, hèn vía lên mây, vội buông bạn ông ra, khiến người này ngã quỵ xuống bùn lầy dẫu nhót ở mặt đường, rồi ông cầm đầu chạy một mạch ra nhà ga.

BÁC JULES CỦA TÔI (1883)

Một ông già nghèo khó, râu bạc trắng, đứng bên lề đường ngửa tay xin tiền chúng tôi. Bạn tôi, Joseph Davranche, cho ông một trăm xu. Thấy tôi ngạc nhiên, bạn tôi mới nói:

- Ông già khốn khổ này làm tôi nhớ tới một câu chuyện mà tôi xin kể ra đây cho anh nghe. Nó cứ ám ảnh tôi mãi. Câu chuyện như sau:

Gia quyến tôi gốc ở Le Havre, không thuộc hạng giàu có, nhưng biết xoay xở. Ba tôi là một tiểu công chức, đi sớm về muộn, lương không bao nhiêu. Tôi có hai người chị.

Má tôi rất khổ tâm về cảnh túng thiếu trong nhà, và bà thường có những lời lẽ chua cay, nặng nề đối với ông chồng, khiến cho người có một cử chỉ làm tôi phải đau lòng: là ba tôi đặt bàn tay lên trán, mấy ngón tay xò ra, như để lau một giọt mồ hôi, mà thật sự không có mồ hôi, và người im lặng, không đáp một lời. Tôi thông cảm nỗi đau khổ bất lực của ba tôi. Chúng tôi tiện tặn mọi bề không bao giờ nhận lời mời ăn cơm với ai cả, để khỏi mời lại; chúng tôi mua những đồ ăn dùng khi người ta đem ra bán hạ giá, hay mua những hàng hóa cũ, để lâu trong xó góc. Mấy chị tôi tự may lấy váy áo; khi cần mua một khúc vải ren, họ mặc cả hàng giờ, mà giá một thước chỉ có mười lăm xu. Thức ăn thông thường của chúng tôi gồm có xúp béo và thịt bò, ăn với nhiều thứ nước xốt. Ai nấy đều bảo là ăn như thế thì nhẹ dạ và dở; tôi thì thích thứ gì khác hơn.

Mỗi khi áo quần tôi mất cúc hay bị rách, tôi bị mọi người rầy la thậm tệ.

Nhưng, cứ mỗi ngày Chúa nhật, chúng tôi ăn mặc chỉnh tề đi một vòng xuống bến tàu. Ba tôi mặc áo rơm đánh gột, đội một cái nón to, mang găng tay, choàng tay má tôi, trang sức như một chiếc xe hoa ngày hội. Mấy chị tôi, xong trước hơn ai hết, đợi lệnh khởi hành; nhưng tới phút chót, ai nấy

mới nhận thấy một cái đốm còn sót trên chiếc áo rờ phanh gót của ba tôi; thế là phải mau mau lấy giẻ thấm benzine tẩy cho sạch cái vết đó. Ba tôi để nguyên cái nón to trên đầu, chỉ còn mặc sơ mi tay măng sét, đợi cho má tôi làm xong, còn má tôi thì làm vôi vàng, sau khi đã đeo kiềng cận thị lên và tháo găng tay ra, để cho găng không bị dơ.

Chúng tôi đi một cách nghiêm trang. Mấy chị tôi khoác tay nhau đi trước. Cả hai đều đến tuổi lấy chồng và cần ra ngoài cho thiên hạ trông thấy. Tôi đi bên trái má tôi, còn bên phải má tôi là ba tôi. Tôi còn nhớ đáng điệu làm cao đáng thương hại của ba má tôi trong những buổi đi dạo ngày Chúa nhật ấy, nét mặt nghiêm nghị, bước đi khoan thai của hai ông bà. Cả hai cùng bước chậm rãi, thân mình uốn thẳng, chân duỗi ra, như là có một việc gì hết sức quan trọng, khiến họ phải ăn mặc, đi đứng như thế.

Và cứ mỗi ngày Chúa nhật, khi nhìn những chiếc tàu lớn trở về, sau khi qua những xứ xa lạ, ba tôi thốt ra một câu không bao giờ thay đổi:

- Ồ! Nếu có anh Jules trên đó, thì hay biết mấy!

Jules là bác ruột của tôi, tức là anh của ba tôi. Bác là người hy vọng duy nhất của gia đình tôi, mà trước kia bác đã làm cho khổ sở, điêu đứng. Tôi nghe nói đến bác từ khi tôi còn nhỏ, và tôi tin sẽ nhận ra bác ngay, vì hình ảnh của bác ăn sâu vào tâm trí tôi. Tôi biết tất cả những chi tiết về cuộc đời của bác, cho tới ngày bác sang Hoa Kỳ, mặc dù những người trong gia đình, chỉ thì thầm về khoảng đời lúc bấy giờ của bác.

Thuở ấy, hình như bác là một người ngỗ nghịch, phá gần hết tài sản của cha mẹ; đó là một tội rất nặng đối với gia đình nghèo. Trong những gia đình giàu có, kẻ ăn xài hoang phí chỉ làm những trò cười, và người ta sẽ mỉm cười bảo đó là một tay ăn chơi, một công tử bột mà thôi. Còn ở những gia đình túng thiếu, một đứa con đục khoét tiền bạc của cha mẹ thì đứa con ấy là tên bất lương, một tên ăn mày, một tên gàn dở.

Sự phân biệt này rõ rệt, mặc dù trong hai trường hợp hành động giống nhau, chỉ có hậu quả mới định được tầm quan trọng của hành động.

Tóm lại, bác đã xén một mảnh lớn phần gia tài chia cho ba tôi, sau khi đã bán sạch phần của bác.

Thế rồi, bác theo một chiếc tàu buôn chạy đường Le Havre - Nữ Ước, sang Hoa Kỳ.

Khi qua bên ấy rồi, bác Jules làm nghề buôn, mà tôi không biết buôn gì. Bác viết thư về nhà, cho biết có kiếm được ít tiền, và hy vọng sẽ bồi thường ba tôi về những thiệt hại bác đã gây ra. Bức thư ấy làm gia đình tôi vô cùng cảm xúc. Jules, mà trước kia người ta bảo không ra gì, giờ đây bỗng nhiên trở thành một người tốt, lương thiện, biết phải quấy, một người Davranche chính tông, liêm sỉ như tất cả những người có mang dòng máu Davranche. Ngoài ra, một viên thuyền trưởng có cho chúng tôi biết là bác có thuê một cửa hàng đồ sộ và buôn bán lớn.

Trong một bức thư thứ nhì, cách hai năm sau, bác viết: “Chú Philippe thân mến, tôi viết thư cho chú để chú đừng lo ngại về sức khỏe của tôi. Tôi vẫn mạnh khỏe như thường. Công việc làm ăn cũng vẫn tiến đều đều. Ngày mai tôi sẽ đi một chuyến viễn du đến Nam Mỹ. Có lẽ tôi sẽ mất liên lạc với chú trong nhiều năm tới. Dù sao, chú cũng đừng e ngại. Tôi sẽ trở về Le Havre sau khi lập nên sự nghiệp. Tôi hy vọng ngày ấy không còn xa, và anh em ta sẽ sống sum họp trong hạnh phúc...”

Bức thư này trở thành một trang Thánh kinh trong gia đình tôi. Gặp chuyện gì chúng tôi cũng lấy ra đọc, gặp bất cứ ai cũng lấy ra khoe.

Thật vậy, suốt mười năm, bác Jules bất tin; nhưng năm tháng càng qua, hy vọng của ba tôi càng lớn; má tôi cũng thường bảo:

- Nếu có anh Jules về đây, hoàn cảnh của chúng ta sẽ thay đổi hẳn. Thật là một người biết xoay xở.

Và cứ mỗi ngày Chúa nhật, khi nhìn những chiếc tàu lớn màu đen nhô lên ở chân trời, nhả từng cụm khói uốn khúc, ba tôi lặp lại câu nói bất hủ:

- Ô! Nếu có anh Jules trên đó, thì hay biết mấy!

Và ai nấy tưởng chừng như bác đứng trên boong tàu, vẫy chiếc khăn tay, kêu to:

- Ê! Chú Philippe.

Ai nấy thảo ra nhiều kế hoạch sẽ thực hiện sau cuộc hôn nhân chắc chắn này; với số tiền của bác tôi, thế nào chúng tôi cũng sẽ mua một cái nhà nho nhỏ ở đồng quê, và tôi tin rằng ba tôi đã dò dẫm giá cả về vụ này rồi.

Chị cả tôi được hai mươi tám tuổi, chị kế, hai mươi sáu. Cả hai vẫn phòng không gối chiếu, đi đâu này làm cho gia đình tôi buồn tủi.

Sau cùng, có một người đến coi mắt chị kế. Anh ấy là một tiểu công chức, không giàu, nhưng con nhà nết nết.

Tôi vẫn đinh ninh rằng anh chàng, sau khi xem bức thư của bác Jules một buổi chiều, đã hết do dự và quyết định tiến tới.

Ba má tôi nhận lời gả con ngay, và tất cả gia đình sẽ tổ chức, sau ngày cưới, một chuyến đi du lịch đơn giản ở Jersey.

Jersey là nơi du ngoạn lý tưởng đối với người nghèo. Nó ở không xa: chỉ cần vượt một eo biển trên một chiếc tàu là tới hòn đảo này, thuộc quyền người Anh. Như vậy thì, một người Pháp, sau hai tiếng đi trên mặt biển có thể đặt chân lên địa phận của một dân tộc láng giềng, và biết được những phong tục, ngôn ngữ giản dị của dân chúng sống trên đảo, một hòn đảo được che chở bởi lá cờ Anh Quốc, theo như lời họ bảo.

Cuộc du lịch này là mối quan tâm của chúng tôi. Ai nấy đều trông đợi, mơ ước.

Thế rồi, chúng tôi khởi hành. Tôi nhớ rõ chuyện ấy như thể nó mới xảy ra hôm qua: chiếc tàu tỏa ra hơi nóng khắp cả bến tàu, ba tôi rồi rít trông coi phu cất ba kiện hành lý của chúng tôi lên tàu; má tôi, gương mặt lo âu, cầm tay chị cả chưa chồng của tôi; chị ấy trông như mất hồn, từ ngày cô em đi lấy chồng, giống như một con gà con còn lại một mình trong bầy gà; và phía sau chúng tôi là cặp vợ chồng mới cưới; luôn luôn ở trễ lại đằng sau, khiến tôi cứ thỉnh thoảng quay đầu lại.

Tàu hạ còi. Ai nấy bước lên tàu, rồi tàu tách bến ra khơi, lướt trên mặt nước phẳng lặng, trong xanh. Chúng tôi nhìn lên bờ, càng lúc càng bé dần, trong lòng sung sướng, kiêu hãnh, đúng với tâm trạng của những kẻ ít đi du lịch.

Ba tôi quay lại, mình mặc chiếc áo sơ đánh gót, mà ngay hồi sáng, ai nấy lo tẩy sạch những đốm lấm chấm, thành ra chung quanh ba tôi phảng phất mùi benzine, làm tôi nhớ đến những buổi đi dạo ngày Chúa nhật.

Bỗng ba tôi để ý đến hai bà ăn mặc sang trọng, được hai người đàn ông mời ăn sò. Một người thủy thủ già, áo quần rách rưới, cầm dao cạy sò: cạy xong con nào, là lão đưa cho mấy người đàn ông để trao lại cho mấy bà. Mấy bà này ăn với vẻ đài các, cầm vỏ sò trên chiếc khăn tay mịn, đưa mồm ra để không làm bẩn áo quần, rồi họ hút nhanh nhẹn nước sò và vớt vỏ xuống biển.

Ba tôi có lẽ bị hấp dẫn bởi lối ăn sò đặc biệt này trên một chiếc tàu đang lênh đênh trên mặt biển. Người cho đó là một cử chỉ cao sang, quý phái. Người mới bước lại gần má và mấy chị tôi rồi hỏi:

- Có ai thích ăn sò không?

Má tôi do dự vì sợ tốn tiền; mấy chị tôi thì nhận lời ngay. Má tôi buột lòng nói:

- Tôi sợ ăn vào hại dạ dày. Ông hãy cho mấy đứa nhỏ ăn mà thôi, nhưng đừng cho ăn nhiều quá, rồi chúng lại kêu đau.

Quay sang tôi, má tôi nói tiếp:

- Còn thằng Joseph thì khỏi; không nên nuông chiều con trai.

Thế là tôi ngẩng lại với má, và cho rằng sự phân biệt kia là bất công. Tôi nhìn theo ba tôi ung dung dắt hai cô con gái và cậu con rể lại chỗ lão thủy thủ già rách rưới.

Hai bà khi nãy vừa mới đi. Ba tôi chỉ cho mấy chị tôi cách thức ăn sò mà không để cho nước chảy ra ngoài. Để biểu diễn cho họ xem, người cần ngay một con sò, làm y như mấy bà vừa rồi, nhưng vô phúc, người hất cả nước sò lên áo. Tôi nghe má tôi nói khê:

- Ba này nên đứng yên là hơn.

Nhưng thỉnh linh tôi thấy ba tôi mất vẻ tự nhiên; người lùi lại mấy bước, nhìn chăm chú mấy người con đang bao quanh lão bán sò, rồi vội vàng trở lại chỗ chúng tôi ngẩng. Mặt ông tái mét, cặp mắt lảo liên. Ông nói khê với má tôi:

- Lạ nhỉ! Người bán sò kia sao trông giống Jules quá!

Má tôi sửng sốt hỏi:

- Jules nào?

- Anh tôi đó... Nếu không được biết anh đang có sự nghiệp bên Hoa Kỳ, thì tôi tin chính là anh ấy.

- Ông thật lẫn lộn! Ông đã biết không phải là anh ấy, thế ông nói để làm gì?

Nhưng ba tôi vẫn nài nỉ:

- Hay là bà thử đi xem; tôi muốn bà thấy tận mắt cho chắc chắn.

Má tôi đứng dậy, đi lại chỗ mấy chị tôi. Tôi ngẩng yên nhìn lão bán sò. Lão đã già, bần thiêu, da nhăn nheo, không rời cặp mắt khỏi công việc của

mình.

Má tôi trở lại. Tôi thấy người bà run lên. Bà nói nhanh:

- Tôi cho đó là anh ấy. Ông đến hỏi viên thuyền trưởng xem sao. Nhớ cẩn thận, đừng để tên vô lại ấy biết được mình lúc này.

Ba tôi đi trước, tôi theo sau; tôi cũng thấy cảm động lạ thường.

Viên thuyền trưởng đã đứng tuổi, người gầy, để râu mép, đang đi dạo trên boong tàu với vẻ oai nghiêm, như là đang chỉ huy một chiếc tàu xuyên đại dương.

Ba tôi lễ phép chào ông, hỏi thăm về nghề nghiệp của ông, thỉnh thoảng chêm vô những câu tăng bốc:

Sự quan trọng của đảo Jersey? Nơi đây sản xuất những gì? Dân chúng ra sao? Phong tục, tập quán thế nào? Địa chất, v.v và v.v.

Người ta có cảm tưởng là câu chuyện liên quan đến nước Hoa Kỳ.

Rồi hai người nói sang chiếc tàu đang chở chúng tôi, chiếc “Tốc hành”, kể nói tới thủy thủ đoàn. Sau cùng, ba tôi hỏi giọng run run:

- Trên tàu này có một ông già bán sò trông khá hay. Ông thuyền trưởng có biết gì về lão ta không?

Viên thuyền trưởng thấy câu chuyện không ra đâu vào đâu, nên phát cáu, trả lời gọn lỏn:

- Đó là một lão già lang thang vô gia cư, người Pháp, mà tôi đã gặp bên Hoa Kỳ năm rồi, và tôi đã cho hũ hương. Hình như lão ta có bà con ở Le Havre, nhưng lão không muốn về đó, vì thiếu nợ họ. Lão tên Jules... Jules Darmanche, hay Darvanche, gì đó. Hình như có lúc ở bên ấy lão có tiền, nhưng bây giờ ông thấy lão ở trong tình trạng như thế nào rồi.

Ba tôi mặt tái nhợt, cặp mắt bơ phờ, nói ấp úng:

- À! à! Tốt lắm... Hay lắm... Tôi không lấy làm lạ... Cảm ơn ông thuyền trưởng nhiều lắm.

Rồi ba tôi vội quay đi, trong khi viên thuyền trưởng trở mắt nhìn theo.

Ông lại gần má tôi, bước đi không vững đến nỗi má tôi phải thốt:

- Thì ông ngẩng xuống đã; chắc có chuyện gì đây rồi.

Ba tôi ngẩng phịch xuống ghế băng, nói như hụt hơi:

- Chính là anh ấy, đúng là anh ấy.

Rồi người hỏi má tôi:

- Bây giờ phải làm sao?

- Phải đưa mấy đứa nhỏ đi cho xa. Thằng Joseph đã nghe hết, vậy bảo nó lại kiếm mấy chị nó. Nhớ là phải cẩn thận, đừng để đứa con rể mình nghi ngờ gì cả.

- Trời ơi! Sao mà khổ thế này!

Má tôi bỗng trở nên giận dữ:

- Tôi đã biết mà! Tên cướp ấy không làm gì nên thân, và nó còn báo hại mình nữa. Trông cậy ở dòng họ Davranche nhà ông thì có ngày tôi chết mất.

Ba tôi đưa tay lên trán, như người vẫn thường làm mỗi khi má tôi cần nhằn trách móc.

Má tôi nói tiếp:

- Ông đưa tiền cho thằng Joseph để nó đi trả tiền sò. Không khéo cả nhà sẽ bị tên ăn mày ấy nhận ra. Chừng đó mới thật là một cảnh “vui quá vui” ở trên tàu. Chúng ta hãy đi lại đầu đằng kia, và ông cố làm sao đừng để tên khốn ấy lại gần mình.

Nói xong, má tôi đứng dậy. Bà trao cho tôi một đồng tiền một trăm xu, rồi hai ông bà cùng đi nơi khác.

Mấy chị tôi sốt ruột chờ ba tôi. Tôi nói với họ là vì má tôi say sòng, nên ba tôi cần ở gần bà, rồi tôi hỏi người bán sò:

- Tất cả bao nhiêu hả ông?

Trong lòng tôi muốn nói: hả bác.

- Hai quan rưỡi.

Tôi đưa đồng tiền một trăm xu và ông thối tiền lẻ lại tôi.

Tôi nhìn bàn tay ông, một bàn tay chai cứng của một thủy thủ khổ sở, rồi tôi nhìn gương mặt ông, một gương mặt già nua, buồn bã, nhuộm đầy nét phong sương. Tôi tự nhủ: “Đây là bác của mình, anh của ba.”

Tôi biếu ông mười xu. Ông cảm ơn tôi:

- Lạy Chúa, hãy phò hộ cho cậu!

Với giọng nói của một người nghèo nhận của bố thí. Tôi đoán bên ấy thế nào ông cũng làm nghề ăn xin.

Mấy chị tôi sửng sốt về sự rộng lượng của tôi. Khi tôi đưa số tiền còn lại cho ba tôi, má tôi ngạc nhiên hỏi:

- Tới ba quan à? Thế thì vô lý quá.

Tôi đáp một cách mạnh bạo:

- Con biếu ông ta mười xu.

Má tôi giật nảy người lên, trở mắt nhìn tôi:

- Mày điên à? Đi biếu mười xu cho thằng ấy, thằng ăn xin ấy!...

Nhưng má tôi ngưng ngay, vì bà vừa trông thấy ba tôi liếc nhìn bà, nhắc khéo sự hiện diện của cậu con rể.

Thế là ai nấy hết to tiếng.

Trước mặt chúng tôi, nơi chân trời, đảo Jersey lù lù hiện ra trong một màu tím thẫm.

Khi tàu cập bến, lòng tôi rạo rực, trông gặp bác tôi một lần nữa để nói với bác những lời an ủi dịu dàng.

Nhưng vì không ai ăn sò nữa, nên ông đã dẹp hàng, không còn ở đó, có lẽ đã xuống dưới hầm tàu dơ bẩn, là nơi ông chui rúc.

Bạn về, chúng tôi đáp tàu đi Saint-Malo để tránh gặp ông. Má tôi cứ phập phồng lo sợ suốt cuộc hành trình.

Kể từ ngày ấy, tôi không còn gặp lại bác tôi.

Cho nên bây giờ, anh thấy tại sao đôi khi tôi cho những kẻ lang thang một trăm xu.

NHỮNG ĐỒ NỮ TRANG (1883)

Lantin, sau khi gặp người thiếu nữ ấy trong một buổi tối tại nhà ông phụ tá chủ sự, liền đem lòng yêu nàng tha thiết.

Nàng là con gái của một thầu thuế viên ở tỉnh, qua đời cách nay nhiều năm. Sau đó, nàng theo mẹ đến Ba Lê. Mẹ nàng tới lui vài gia đình khá giả trong khu phố, với hy vọng tìm nơi để gả cô con gái. Hai mẹ con đều nghèo, nhưng được kính nể, sống cuộc đời bình thản và hiền lành. Người thiếu nữ có dáng một mẫu người tuyệt đối về người đàn bà đức hạnh, mà bất cứ người con trai khôn ngoan nào cũng mong được làm bạn trăm năm. Sắc đẹp khiêm tốn của nàng có một vẻ duyên dáng bền lền của các tiên nữ, và cái mỉm cười nhẹ nhàng, lúc nào cũng hé nở trên môi, trông như phản ánh của lòng nàng.

Ai nấy đều tán dương nàng; tất, những ai đã quen biết nàng đều lặp đi lặp lại: “Người nào cưới nàng, sau này sẽ có hạnh phúc. Không thể tìm được người hơn nàng.”

Lantin, lúc bấy giờ làm thơ lại thượng hạng ở bộ Nội vụ, với tiền lương hằng năm là ba ngàn năm trăm quan, liền xin cầu hôn và cưới nàng.

Chàng hưởng hạnh phúc quá sức tưởng tượng bên cạnh nàng. Nàng đi đâu khiến gia đình với một sự tính toán, cần kiệm khéo léo, khiến họ có vẻ như sống trong cảnh xa hoa. Không một sự săn sóc, một cử chỉ lễ độ, một lời nói dịu ngọt nào mà nàng không dùng đến để chiều chuộng; và sự quyến rũ của nhan sắc nàng rất mãnh liệt, đến nỗi sau sáu năm ăn ở với nhau, chàng yêu nàng hơn cả buổi ban đầu.

Chàng chỉ trách ở nàng hai sở thích, là thích xem hát và thích đồ nữ trang giả.

Các bạn gái của nàng (nàng có quen vài người vợ công chức hạng thường) cung cấp cho nàng, bất cứ lúc nào, những vé ghế thượng hạng để xem các vở kịch đang được hoan nghinh, ngay cả trong những buổi trình

diễn đầu tiên; nàng lôi chõng đi dự các buổi giải trí ấy, dù chàng có bằng lòng hay không; mà những sự giải trí này làm chàng mệt mỏi kinh khủng, sau một ngày làm việc ở sở. Thế là, chàng khẩn khoản để nàng bằng lòng đi xem hát với một vài bà quen biết và họ sẽ đưa nàng về Phải mất một thời gian lâu để thuyết phục nàng, vì nàng cho rằng làm như vậy không tiện. Sau cùng, nàng ưng thuận để vừa lòng chàng, và chàng cảm ơn nàng không xiết kể.

Mà sở thích xem hát này làm nảy sinh ở nàng sự cần thiết phải trang điểm. Áo quần và đồ nữ trang của nàng rất đơn giản, thật ra, lúc nào cũng đẹp, hợp thời trang nhưng khiêm tốn, không quý giá; và nét duyên dáng êm dịu, nét duyên dáng quyến rũ, nhún nhường và tươi cười của nàng hình như mang một vẻ mặn mà mới lạ do những chiếc áo xấp đơn giản, nhưng nàng bắt đầu quen tính đeo hai bên tai hạt đá mài to tướng, giống như hai hạt xoàn, và nàng mang ở cổ những chuỗi bằng ngọc trai giả, ở cườm tay những chiếc vòng mạ vàng, mắc trên tóc những cái lược nạm những viên thủy tinh vụn vặt, giống như những hạt kim cương.

Những đồ hào nhoáng này làm cho chõng nàng hơi khó chịu; chàng thường bảo với nàng:

- Em ạ, khi ta không thể sắm lấy những đồ nữ trang thật, thì ta trang điểm bằng sắc đẹp và nét duyên dáng kiêu diễm của ta: đó cũng là những đồ nữ trang rất hiếm có.

Nhưng nàng mỉm cười dịu dàng và đáp:

- Biết sao bây giờ? Em thích thế. Đó là tật xấu của em. Em biết anh có lý, nhưng người ta không thể cải tạo. Em, em thích đồ nữ trang!

Nàng lấy các ngón tay xoay những hạt ngọc trai, và làm lóng lánh những mặt đá mài, rồi nói:

- Mà anh hãy nhìn xem, làm rất khéo, có thể bảo là đồ thật.

Chàng mỉm cười đáp:

- Em có những sở thích của một du tử.

Đôi khi, buổi tối, lúc họ đối diện với nhau bên góc lò sưởi, nàng mang cái hộp bao da để lên bàn, nơi họ đang uống trà; cái hộp đựng những “hàng rẻ tiền”, theo lời của Lantini. Và nàng bắt đầu xem xét các đồ nữ trang bất chước theo đồ thật này; nàng xem xét một cách cẩn thận, say mê, như

đang thưởng thức một lạc thú thần kín và sâu đậm và nàng nhất quyết tròng một xâu chuỗi vào cổ chàng, để rồi cười hả hê:

- Trông anh làm sao ấy!

Rồi nàng ngả mình vào tay chàng và hôn chàng mê mết.

Một đêm vào mùa đông, nàng xem hát ở hí viện Opéra, khi về tới nhà, người lạnh run. Sáng lại, nàng ho. Tám hôm sau, nàng chết vì sưng phổi.

Lantin suýt theo nàng xuống huyết. Chàng tuyệt vọng một cách kinh khủng, đến nỗi tóc chàng bạc trắng trong một tháng. Chàng khóc từ sáng tới chiều, tâm hồn rã rời vì một sự đau đớn không chịu nổi, và chàng bị ám ảnh bởi kỷ niệm, bởi nụ cười, bởi tiếng nói, bởi tất cả duyên dáng của người đàn bà quá cố.

Thời gian không làm dịu vợi nỗi đau khổ của chàng. Nhiều lần, trong giờ làm việc ở sở, khi các đồng nghiệp của chàng họp lại tán gẫu, người ta thấy thỉnh thoảng hai má chàng phồng lên, mũi phình ra, hai mắt ngấn lệ; chàng mếu máo dễ sợ và bắt đầu khóc nức nở.

Chàng giữ nguyên vẹn căn phòng của vợ chàng; ngày nào chàng cũng tự giam mình vào đó để nghĩ đến nàng; và tất cả bàn ghế, những quần áo của nàng vẫn để nguyên chỗ cũ, y như ngày chót.

Nhưng cuộc sống trở nên khó khăn với chàng. Tiền lương của chàng, trong tay người vợ, đã đầy đủ để đối phó với tất cả nhu cầu trong gia đình, giờ đây trở nên thiếu hụt với một mình chàng. Và chàng kinh ngạc tự hỏi nàng đã xoay trở như thế nào để cho chàng uống những rượu hảo hạng và ăn những thức ăn ngon, mà chàng không thể tạo cho mình với số huê lợi thấp kém của chàng.

Chàng thiếu nợ vài ba nơi và chạy theo đồng tiền, theo lối những người bị đẩy vào bước đường cùng. Rồi một buổi sáng, còn tròn một tuần mới hết tháng mà chàng không có một xu trong mình, chàng mới nghĩ đến việc bán đồ đạc; tức thì một ý kiến nảy ra trong óc chàng là bán những “hàng rẻ tiền” của vợ chàng, vì chàng vẫn giữ trong thâm tâm một thứ ác cảm đối với những đồ bịp này của vợ chàng, mà trước kia đã làm chàng bức mình. Ngay đến việc nhìn thấy chúng mỗi ngày cũng làm sứt mẻ phần nào kỷ niệm của chàng đối với người yêu.

Chàng tìm rất lâu trong đồng đồ hào nhoáng của nàng để lại, vì cho tới ngày cuối cùng của đời nàng, nàng vẫn ương ngạnh mua sắm, hầu như cứ

mỗi buổi tối là nàng mang về một món đồ mới; và chàng nhất định chọn râu chuối lớn mà nàng có vẻ ưa thích nhất; chàng nghĩ nó có thể bán được sáu hay tám quan, vì thật sự nó được làm rất công phu, tuy là đồ giả.

Chàng bỏ râu chuối vào túi, và đi bộ đến sở theo những đại lộ, tìm một tiệm kim hoàn đáng tin cậy.

Sau cùng, chàng tới một tiệm và bước vào, trong lòng xấu hổ, vì phải phô bày sự nghèo túng của mình và tìm cách bán một vật không đáng giá là bao.

Chàng nói với người chủ tiệm:

- Thưa ông, xin ông vui lòng cho tôi biết coi ông đánh giá cái này bao nhiêu.

Người kia cần lấy râu chuối, xem xét, lật lại, xách lên coi nặng nhẹ, lấy một kính lúp, gọi người thợ kỹ làm công, nói nhỏ vào tai người này những sự nhận xét của hắn, để râu chuối lên mặt quầy hàng, và lùi ra xa ngấm nhìn để xét đoán đúng mức hơn.

Lantin, chúng mắt vì những trò này, mở miệng định nói: “Ồ, tôi biết nó chả có giá trị gì” thì người chủ tiệm kim hoàn nói:

- Thưa ông, cái này đáng giá từ mười hai đến mười lăm ngàn quan; nhưng tôi chỉ có thể mua nếu ông cho tôi biết rõ xuất xứ của nó.

Người góa vợ mở to đôi mắt, miệng há hốc không hiểu gì cả. Sau đó, chàng ấp úng:

- Ông nói?... Ông có chắc không?

Người kia đâm ra ngờ vực vì sự ngạc nhiên của chàng, nên nói cộc lốc:

- Ông có thể tìm chỗ khác nếu người ta trả hơn. Đối với tôi, nó đáng giá cao lắm là mười lăm ngàn quan. Ông trở lại đây tìm tôi, nếu không tìm được giá cao hơn.

Lantin, hết sức khờ dại, lấy lại râu chuối và bước ra ngoài, vì chàng cảm thấy một cách mù mờ cần tránh đối diện với những người kia và cần suy nghĩ một mình.

Nhưng vừa ra tới đường, chàng muốn bật cười và nói thầm: “Đồ ngu! Ô! Đồ ngu! Sao mình không chụp ngay lời nói của hắn? Đó là một người thợ kim hoàn không biết phân biệt đồ giả với đồ thật.”

Rồi chàng bước vào một tiệm kim hoàn khác ở đầu đường Hòa Bình. Vừa nhìn thấy món nữ trang, người chủ tiệm nói to:

- Ô, hay nhỉ! Tôi biết rõ xâu chuỗi này, nó do ở tiệm tôi bán ra.

Lantin, vô cùng bối rối, hỏi:

- Nó đáng giá bao nhiêu?

- Thưa ông, tôi đã bán hai mươi lăm ngàn. Tôi sẵn sàng mua lại với giá mười tám ngàn, khi ông cho tôi biết làm thế nào ông là chủ sở hữu, để tuân theo những điều luật pháp bắt buộc.

Lần này, Lantin ngẩng xuống, vì cảm động đứng không nổi. Chàng nói tiếp:

- Nhưng... nhưng ông hãy xem xét lại cho kỹ, ông ạ; cho tới bây giờ, tôi vẫn tưởng nó là đồ... giả.

Người bán hạt xoàn nói:

- Ông có thể cho tôi biết quý danh?

- Được ngay, tôi tên Lantin, làm ở bộ Nội vụ, cư ngụ tại số 16, đường Những Vị Tử Sĩ.

Người thương gia mở các cuốn sổ của hắn ra, tìm kiếm và đọc lên:

- Thật vậy, xâu chuỗi này đã được gửi đến địa chỉ của Bà Lantin, 16 đường Những Vị Tử Sĩ, ngày 20 tháng Bảy năm 1876.

Và hai người nhìn nhau, người thợ lại thì luống cuống vì ngạc nhiên, người bán hạt xoàn thì nghi ngờ đang gặp một tên trộm.

Người này nói tiếp:

- Ông có thể nào để món đồ này ở đây, trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ thôi, tôi làm giấy biên nhận cho ông ngay.

Lantin ập ứng:

- Vâng được, rất sẵn sàng.

Và chàng bước ra, tay xếp mảnh giấy bỏ vào túi.

Rồi chàng băng qua đường, đi một đôi, nhận ra lộ đường, quay lại đi tới điện Tuileries, qua sông Seine, lại lộ đường nữa, trở lại công trường Champs-Élysée, trong đầu không có một ý định rõ rệt. Chàng cố gắng suy luận, tìm hiểu. Vợ chàng không thể mua nổi một món đồ với giá ấy: “Không, chắc chắn như vậy”. Thế thì, đó là một món quà biếu! Món quà biếu! Món quà của ai? Tại sao?

Chàng dừng lại và đứng ngay giữa đại lộ. Sự nghi ngờ ghê tởm phốt qua óc chàng. - Nàng? - Thế thì, tất cả những món nữ trang khác cũng đều là quà biếu! Chàng cảm tưởng như quả đất rung rinh, cảm tưởng như cây trước mặt trốc gốc ngã xuống; chàng dang hai tay ra, ngã quỵ, bất tỉnh.

Chàng tỉnh dậy trong một tiệm thuốc, mà những người đi đường đã khiêng chàng vào. Chàng nhờ người ta đưa về nhà, và vào phòng đóng kín cửa lại.

Chàng khóc vui cho tới tối, miệng cắn chặt một chiếc khăn tay để không la lên. Đoạn, chàng lên giường nằm, người rã rời vì mệt mỏi và buồn rầu, và chàng ngủ một giấc ngủ nặng nề.

Một tia sáng mặt trời đánh thức chàng, chàng uể oải đứng dậy để đi làm. Thật là khổ tâm phải đi làm sau những cơn đông tố như thế này. Chàng suy nghĩ có thể cáo lỗi cùng ông chủ sự, và viết một bức thư cho ông ta. Rồi chàng thấy cần phải đến nhà người bán hạt xoàn, và một sự xấu hổ làm chàng đỏ mặt. Chàng suy nghĩ một lúc lâu. Song le, chàng không thể để xâu chuỗi nơi nhà người này; chàng liền mặc áo quần và ra đi.

Hôm ấy là một ngày đẹp, bầu trời trong xanh, cảnh vật có vẻ vui cười. Nhiều người đi dạo, tay dắt vào túi.

Nhìn họ đi qua, Lantin nói thầm: “Thật là hạnh phúc khi có tiền! Với đồng tiền, ta có thể gạt bỏ những điếu phiến muện, ta có thể đi bất cứ nơi nào ta muốn, đi du lịch, giải trí! Ô! Nếu mình được giàu có!”

Chàng thấy đói, vì không có ăn gì từ hôm qua. Nhưng túi chàng rỗng không, và chàng nhớ lại xâu chuỗi. Mười tám ngàn quan! Mười tám ngàn quan! Đó là một số tiền đáng kể!

Chàng tới đường Hòa Bình và bắt đầu đi tới đi lui trên lề đường, đối diện với tiệm kim hoàn. Mười tám ngàn quan! Hai mươi lần chàng định vào, nhưng sự xấu hổ ngăn chàng lại.

Mà chàng thấy đói, đói nhiều, và không có một xu. Thành linh, chàng lấy quyết định, chạy băng qua đường để không có thời giờ suy nghĩ, và nhảy xô vào nhà người bán hạt xoàn.

Vừa nhìn thấy chàng, người chủ tiệm vội vã kéo ghế, lễ phép mời chàng ngồi, gương mặt tươi cười. Ngay đến những người thợ ký trong

tiệm kim hoàn cũng bước ra, nhìn xiên Lantin, nổi vui mừng hiện ra trên mắt và trên môi.

Người thợ kim hoàn nói:

- Thưa ông, tôi đã đo hỏi rồi và nếu ông vẫn theo những điều khoản trước, tôi sẵn sàng trả cho ông số tiền mà tôi đã đề nghị.

Lantin ấp úng:

- Vâng, đồng ý.

Người thợ kim hoàn lấy ở ngăn kéo ra mười tám tờ giấy bạc lớn, đếm lại, rồi đưa cho Lantin; chàng ký tên trên một tờ biên nhận nhỏ và tay run run cầm tiền rút vào túi.

Lúc sắp sửa bước ra, chàng quay lại người thương gia mà gương mặt lúc nào cũng tươi cười; chàng cúi xuống nói khẽ:

- Tôi... tôi còn những món nữ trang khác... cùng chung sự thừa kế này. Ông có muốn mua những thứ ấy nữa không?

Người thương gia cúi đầu lễ phép:

- Thưa ông, tôi rất sẵn sàng.

Một người thư ký bước ra ngoài để cười thỏa thích, một thư ký khác lấy khăn che miệng để át tiếng cười to.

Lantin, coi thường, nói trịnh trọng:

- Tôi sẽ mang ngay mấy cái đó đến ông.

Và chàng gọi một xe ngựa đi lấy các đồ châu báu.

Khi trở lại tiệm kim hoàn, một giờ sau, chàng cũng chưa ăn cơm. Họ cùng nhau xem xét các nữ trang từng món một, đánh giá mỗi món. Gần hết số nữ trang đầu do tiệm này bán ra.

Bây giờ, Lantin mặc cả về những sự ước tính giá tiền, tỏ ra không bằng lòng, đòi cho xem sổ bán hàng, và giọng nói của chàng mỗi lúc mỗi to lên khi số tiền lên cao.

Những hạt xoàn đeo tai đáng giá hai chục ngàn quan, những chiếc vòng ba mươi lăm ngàn, những cây trâm cài, cà rá, mề đai mười sáu ngàn, một món nữ trang nam nhiều hạt sa phía mười bốn ngàn, một hạt xoàn độc chiếc treo dưới một dây chuyền vàng để đeo vào cổ bốn chục ngàn; tất cả lên tới con số là một trăm chín mươi sáu ngàn quan.

Người thương gia nói với một giọng hóm hỉnh nhưng thành thật:

- Đây là do ở một người đã đặt tất cả tiền dành dụm vào nữ trang.

Lantin đáp một cách nghiêm nghị:

- Đó là một trong những cách để đầu tư vốn liếng của mình.

Rồi chàng bước ra, sau khi đã đồng ý với người mua rằng một cuộc tái giám định sẽ được tổ chức vào ngày hôm sau.

Khi ra đường, chàng nhìn cái trụ Vendôme với ý muốn leo lên đó, như thể đó là cây cột thoa mỡ trên có treo đồ mà người ta leo lên lấy, trong ngày lễ. Chàng thấy trong lòng nhẹ nhõm, muốn chơi trò nhảy ngựa đối với bức tượng của Hoàng Đế, xây trên chóp trụ, trên nền trời xanh.

Chàng đến ăn trưa ở tiệm *Voisin* và uống rượu loại hai chục quan một chai.

Đoạn chàng gọi xe ngựa và đi một vòng công viên. Chàng nhìn những đoàn người ở đó với vẻ khinh bỉ, trong lòng âm ỉ muốn nói to với những người đi đường: “Tôi cũng có tiền vậy. Tôi có hai trăm ngàn quan!”

Chàng sức nhớ tới sở làm! Chàng bảo đánh xe đưa tới đó, quả quyết đi vào gặp ông chủ sự và nói:

- Thưa ông, tôi đến xin ông cho tôi từ chức. Tôi hưởng một gia tài ba trăm ngàn quan.

Chàng bắt tay các bạn đồng nghiệp cũ và cho biết những dự định về cuộc đời mới của chàng; đoạn chàng đến ăn tối tại nhà hàng *Cà phê Ăng Lê*.

Ngồi bên cạnh chàng là một ông có vẻ sang trọng, và chàng không nề nén được nên thổ lộ cùng người kia, với một ít hãnh diện, rằng chàng vừa hưởng một gia tài bốn trăm ngàn quan.

Lần đầu tiên trong đời, Lantin không thấy buồn chán khi xem hát, và đêm đó, chàng ngủ với gái.

Sáu tháng sau, chàng tục huyênh. Người vợ sau của chàng rất đoan chính, nhưng khó tính. Nàng làm cho chàng đau khổ rất nhiều.

NGƯỜI LÍNH HẦU CẬN (1887)

Nghĩa trang đông nghẹt sĩ quan, trông giống như một vườn hoa. Nón kê pi, quần cụt đỏ thẫm, cấp hiệu, nút áo bằng vàng, trường kiếm, huy hiệu tham mưu, đồ viền ren của những khinh binh và khinh kỵ len lỏi giữa những ngôi mộ; những cây thánh giá trắng hay đen, làm bằng sắt, cẩm thạch hay bằng gỗ, trông giống như những cánh tay dang ra một cách thê thảm trên những nơi an nghỉ cuối cùng của những người quá cố.

Người ta vừa mai táng bà đại tá De Limousin. Cách nay hai ngày, bà bị chết đuối trong khi đang tắm sông.

Việc chôn cất xong xuôi, giới tăng lữ ra về nhưng ông đại tá, có hai sĩ quan xốc hai bên nách, vẫn đứng im trước huyệt, như còn nhìn thấy chiếc quan tài bằng gỗ đặt ở tận đáy huyệt, bên trong chứa thi thể đã rửa của người vợ trẻ.

Ông đại tá gần về già, cao và ốm, râu bạc trắng. Cách nay ba năm, ông đã kết hôn với cô con gái côی cút của một bạn đồng nghiệp, là cô đại tá Sortis.

Hai vị đại úy và trung úy cỡ dui thượng cấp của họ đi nơi khác. Ông đại tá cưỡng lại, đôi mắt đầm lệ, nhưng vì hùng khí, ông giữ không cho chảy xuống. Ông lầm bầm: “Khoan, khoan, ráng một chút nữa”; ông cố nán lại, đôi chân gầy sạm xuống bên cạnh miệng huyệt, mà ông cho là không đáy, là vực thẳm chôn vùi quả tim, lẽ sống và những gì còn lại của ông trên cõi đời này.

Bỗng dưng, tướng Ormont bước lại, nắm lấy cánh tay ông và nói:

- Thôi, ông bạn già ơi, không nên đứng mãi ở đây.

Ông đại tá mới chịu nghe theo và trở về nhà.

Vừa mở cửa văn phòng, ông thoáng thấy một phong thư để trên bàn giấy. Khi cầm lên, ông suýt té nhào vì ngạc nhiên và cảm động: ông đã

nhận ra tuồng chữ của vợ ông. Phong thư được bưu điện đóng dấu nhật ký của ngày ngày hôm ấy. Ông xé thư ra đọc:

“Thưa cha,

“Xin phép cho thiếp được tiếp tục gọi chàng là cha như xưa. Khi chàng nhận được bức thư này, thiếp đã bỏ mình và chôn sâu dưới ba tấc đất. Như thế, chàng có thể thứ lỗi cho thiếp.

“Thiếp không dụng ý làm mũi lòng chàng hoặc làm nhẹ tội của thiếp. Thiếp chỉ muốn nói sự thật đầu đuôi và tường tận, nói với tất cả tấm lòng thành thật của một người đàn bà sắp tự vận trong một tiếng đồng hồ nữa.

“Chàng cưới thiếp vì lòng hào hiệp và thiếp đã hiến thân cho chàng để đền ơn; thiếp đã yêu chàng với lòng thành kính của con yêu cha. Thiếp yêu chàng như yêu cha thiếp ngày xưa, cũng thắm thía như vậy; và một hôm, thiếp ngẩng trên đùi chàng, và khi chàng hôn thiếp, thiếp đã buột miệng kêu: ‘Cha ơi!’ Tiếng kêu ấy tự con tim phát ra, do bản năng tự nhiên nảy sinh.

“Thật vậy, chàng quả là người cha của thiếp, một người cha không hơn không kém. Chàng đã cười và bảo: ‘Cứ gọi mãi như thế, con ạ, cha rất thích như vậy.’

“Chúng ta đổi đến thành phố này và - xin cha hãy tha thứ - con đã yêu một người. Ôi! Thiếp đã chống trả lại mối tình đó gần hai năm, xin chàng nhớ cho gần hai năm, nhưng rồi thiếp nhượng bộ và trở thành một người đàn bà thất tiết, tội lỗi.

“Còn tình nhân của thiếp? - Chàng sẽ không đoán được là ai. Thiếp rất yên trí về điểm đó, vì số sĩ quan có tới mười hai người luôn luôn ở bên cạnh thiếp và gần gũi thiếp, những sĩ quan mà chàng gọi là mười hai ngôi sao sáng.

“Xin cha đừng tìm biết người ấy và đừng thù ghét hắn. Hắn đã làm đi đầu mà bất cứ ai ở cùng hoàn cảnh cũng sẽ làm, và thiếp chắc chắn hắn cũng yêu thiếp hết lòng.

“Nhưng - xin chàng hãy nghe đây - một hôm hắn cùng thiếp hẹn nhau ở cù lao Mỏ Nhắc, tức hòn đảo nhỏ gần bên máy xay gió. Thiếp phải lội tới hòn đảo, còn hắn thì ở trong bụi cây chờ thiếp, rồi sau đó hắn nấn ná tới chiều tối để thiên hạ không thấy bóng hắn ra về. Thiếp vừa đến gặp hắn, thì bỗng những cành cây bị xô vệt ra, và Philippe, người lính hầu cận của chàng, bắt gặp. Thiếp cảm thấy cả vũ trụ sụp đổ và thiếp rú lên một tiếng lớn. Người tình của thiếp mới bảo: ‘Em hãy lội nhẹ nhàng khỏi nơi đây, nghe chừng, và để mặc anh đối phó với hắn.’

“Thiếp lội đi, quá xúc động đến nỗi suýt bị nước cuốn. Khi về đến nhà, thiếp chờ đợi một việc ghê gớm xảy ra.

“Một giờ sau, thiếp gặp Philippe trong hành lang ở phòng khách; hắn nói khẽ: ‘Tôi sẵn sàng chờ lệnh của bà; nếu bà có thư từ, xin cứ giao cho tôi.’ Thế là thiếp hiểu rằng người lính hầu cận đã bị tình nhân của thiếp mua chuộc.

“Thiếp trao cho hắn tất cả thư từ; hắn đem đi và mang hồi âm về cho thiếp.

“Tình trạng này kéo dài gần hai tháng. Tình nhân của thiếp và thiếp tín nhiệm hắn, cũng như chàng tín nhiệm hắn vậy.

“Thế rồi, sự việc xảy ra như sau. Một hôm, cũng ở hòn đảo đó mà thiếp lợi đến, nhưng lần này lợi có một mình, thì thiếp lại gặp người lính hầu cận của chàng. Hắn đã đợi thiếp và báo trước rằng hắn sẽ tố giác với chàng mối tình lén lút này và trao cho chàng những thư từ hắn đánh cắp được, nếu thiếp cưỡng lại dục vọng của hắn.

“Ôi, thưa cha, con hoảng sợ, sợ một cách hèn nhát, không xứng đáng. Người con sợ nhất là cha, đã tỏ ra rất tốt với con mà bị con lừa gạt. Con lại lo sợ cho hắn - cha có thể giết hắn -, con cũng lo sợ cho con nữa; có lẽ vì con hoảng hốt, mất hồn, con tính mua chuộc một lần nữa tên khốn nạn kia, mà hắn lại cũng thương con, ôi, nhục nhã làm sao!

“Là phận gái, thiếp quá mềm yếu, nên dễ bị rối trí hơn chàng. Rồi khi sa ngã, người ta xuống mãi, xuống thấp mãi. Thiếp có hiểu đi đâu mình đã làm không? Thiếp chỉ biết là một trong hai người, là hắn hoặc chàng, cùng với thiếp sẽ phải chết. Rồi thiếp đã thất thân với tên súc sinh đó.

“Như cha thấy, con không tìm cách đề tự bào chữa.

“Thế rồi, thế rồi - đi đâu con tiên liệu phải đến đã đến - hắn chiếm đoạt và tái chiếm đoạt thân con mỗi khi hắn muốn, bằng cách làm cho con sợ hãi. Hắn cũng trở thành tình nhân của thiếp. Cũng như người kia, hắn si mê thiếp hằng ngày. Thế có ghê tởm không? Và, thưa cha, có hình phạt rừng rợn nào bằng!

“Thế rồi thiếp tự nhủ: mình phải chết. Nếu còn sống, thiếp không thể thú nhận với chàng tội lỗi tày trời này được. Chết đi, thiếp có gan làm; thiếp không thể làm gì khác hơn là chết. Thiếp quá nhơ nhớp, không gì có thể rửa sạch được. Thiếp không thể thương yêu ai nữa, cũng không đáng được ai thương; thiếp tưởng chừng làm hoen ố cả thiên hạ, ngay chỉ bằng một cái bắt tay.

“Một lát nữa, thiếp sẽ đi tắm và sẽ không trở về

“Bức thư này gửi cho chàng sẽ qua tay người tình của thiếp. Nhận được thư sau khi thiếp trăn mình, hắn sẽ không hiểu gì cả, và sẽ trao nó cho chàng, theo nguyện vọng cuối cùng của thiếp. Và chàng sẽ đọc thư, sau khi ở nghĩa trang về

“Thưa cha, xin vĩnh biệt, con không còn gì để nói nữa. Cha muốn làm gì, tùy ý và xin cha hãy tha thứ cho con.”

Ông đại tá lau mồ hôi trán. Rồi đột nhiên, ông lấy lại bình tĩnh, sự bình tĩnh của những ngày xông pha nơi chiến trường.

Ông bấm chuông.

Một nô bộc bước vào. Ông nói:

- Gọi Philippe cho tôi.

Rồi ông kéo hé ngăn kéo ở bàn giấy.

Người lính hầu cận vào ngay sau đó. Hắn là một người lính to lớn, râu mép hung đỏ, có vẻ ranh mãnh, đôi mắt nham hiểm.

- Mày nói cho tao biết tên họ người tình của vợ tao.

- Nhưng, thưa đại tá...

Ông sĩ quan nắm lấy khẩu súng lục trong ngăn kéo hé mở.

- Nói ngay, mau lên. Mày biết tao không có đùa.

- Dạ vâng! Thưa đại tá..., đó là đại úy Saint-Albert.

Hắn vừa nói tới đây, thì bị một ngọn lửa phừng cháy vào mắt, và hắn té sấp, một viên đạn trúng ngay giữa trán.

HAI CHA CON ÔNG HAUTOT

(1889)

I

Ngôi nhà của ông Hautot, vừa làm nông trại vừa làm nhà ở, là một trong những dinh thự cổ xưa ở thôn quê; trong thời phong kiến, những dinh thự này từng làm nơi trú đóng của các lãnh chúa, còn bây giờ thì thuộc các tay đại điền chủ. Trước cửa, một đàn chó săn bị cột vào các cây táo, sủa vang khi trông thấy người giữ rừng và mấy đứa trẻ mang những cái giỏ để đựng con thịt. Trong phòng ăn rộng, cũng vừa làm nhà bếp, hai cha con ông Hautot, ông Bermont, thầu thuế viên và ông Mondaru, chưởng khế, đang ăn sáng và nâng ly trước khi đi săn, vì hôm ấy là ngày mở mùa săn bắn.

Ông Hautot rất hãnh diện về sự nghiệp của mình, và đề cao những con thú rừng mà những người khách sẽ gặp trong đ̣ền đi ền của ông. Ông là một người Normandie to lớn, khỏe mạnh, nước da hồng hào, có thể vác trên vai nhiều xe táo. Bản chất nửa nông dân, nửa trí thức, ông là người giàu có, được kính nể, có thế lực và độc đoán. Ông cho người con trai của ông, anh César Hautot, theo học tới lớp đệ tam, để cho anh này được giáo hóa, nhưng ông ngừng lại đó, vì sợ người con trở thành một ông đạo mạo, hững hờ với ruộng nương.

César Hautot, cao cũng như cha, nhưng gầy hơn, là một đứa con ngoan, dễ bảo, không đòi hỏi, lúc nào cũng thần phục và tôn trọng ý kiến và quyết định của cha.

Ông Bermont, thầu thuế viên, người tằm thóc, trên má lộ những mạch máu tím nhạt, cất tiếng hỏi:

- Còn thỏ rừng? Ở đây có thỏ rừng không?

Ông Hautot đáp:

- Ông muốn bao nhiêu cũng có, nhất là ở dưới mấy cái rãnh.

Ông chường khế, một người rất yêu đời, béo mập, nước da mét, nai nịt chặt chẽ trong bộ đồ săn bắn mới mua, hỏi tiếp:

- Chúng ta bắt đầu từ nơi nào?

- Từ những cái rãnh. Ta sẽ lừa những con chim trĩ ra ngoài đồng trống, rồi mặc sức bắt.

Nói xong, ông Hautot đứng dậy, và mấy người kia cũng đứng theo. Họ cặm súng dựng ở các góc phòng lên, xem lại đạn, và giậm chân xuống gạch để thử lại giày cho được chắc chắn, rồi họ bước ra ngoài. Mấy con chó, dây cột ở cổ, nhảy chồm lên, sủa vang, hai cảng trước quơ quào.

Họ tiến xuống các trũng thấp. Đó là một ngọn đồi nhỏ, hay đúng hơn, một thềm đất rộng, dọn sỏi, mặt đất chai cứng, bỏ hoang, có nhiều đường rãnh cắt theo chiều dọc; những bụi cây rậm rạp phủ kín các đường rãnh này. Thật là một nơi rất tốt để cho thú rừng sinh sản.

Họ đi thành hàng ngang mở rộng, ông Hautot ở bên phải, con ông ở bên trái, hai người khách ở chính giữa; người giữ rừng và lũ trẻ mang giỏ đi sau. Đó là giây phút quan trọng để đợi nổ phát súng đầu tiên; ai nấy trong lòng hồi hộp, ngón tay không lúc nào rời cò súng.

Thình lình phát súng đầu tiên ấy nổ lên. Chính ông Hautot bắn. Mọi người dừng lại, và nhìn thấy một đàn chim trĩ đập cánh bay thật nhanh, và một con chim trĩ tách ra khỏi đàn, rơi xuống một cái rãnh đầy bụi rậm. Ông Hautot cuống quýt, chạy nhanh, nhảy qua các lỗ trũng, bứt những sợi dây leo quấn vào người ông, rồi chui khuất vào trong bụi rậm để tìm con thịt.

Ngay lúc ấy, người ta nghe nổ phát súng thứ nhì.

Ông Bermont nói to:

- À, lão già ác ôn này lại hạ thêm một con thỏ rừng dưới đó rồi.

Ông chường khế khum hai bàn tay thành cái loa, gọi lớn: “Ông có được gì không?” Ông Hautot không trả lời. Thế rồi, người con quay lại bảo người giữ rừng: “Joseph, anh xuống phụ với ba tôi. Nhớ đi hàng ngang. Chúng tôi ở đây đợi.”

Joseph, người giữ rừng, gầy đét, các khớp xương phù ra, đi chậm rãi xuống cái rãnh, và tìm lỗ trống ở các bụi cây để chui vào. Liền sau đó, hắn la lên:

- Trời ơi, mấy ông đến ngay! Mấy ông đến ngay! Có tai nạn!

Ai nấy đều chạy xuống, phóng vào các bụi rậm. Ông Hautot té nằm nghiêng một bên, bất tỉnh, hai tay ôm bụng, và từ bộ phận này máu chảy thành tia dài xuống cỏ, xuyên qua chiếc áo vest bằng vải bố, bị đạn chì làm loang lỗ. Ông buông khẩu súng để nhặt con chim trĩ chết, nằm vừa tằm tay, nhưng ông trật tay đánh rơi khẩu súng, khiến cho viên đạn thứ nhì bị chạm tức, phát nổ trúng ngay bụng ông. Người ta khiêng ông ra khỏi cái rãnh, cởi áo ông ra và mọi người nhìn thấy một vết thương khủng khiếp, làm cho ruột lòi ra. Sau khi băng bó sơ sài, ai nấy vội khiêng ông về nhà, và cho đi mời bác sĩ với cả cha xứ.

Bác sĩ, xem vết thương xong, liền lắc đầu, rồi quay sang người con đang khóc thút thít trên chiếc ghế:

- Tội nghiệp cho anh, vụ này chắc không xong.

Nhưng sau khi được băng bó, người bị thương cử động mấy ngón tay, mở miệng, kẻ mở mắt, nhìn phía trước với đôi mắt hết thần, rồi có vẻ như cố nhớ lại sự việc, hiểu rõ, và nói khẽ:

- Trời ơi, thôi rồi!

Bác sĩ nắm lấy tay ông:

- Có gì đâu, có gì đâu; ông chỉ cần nằm nghỉ vài hôm rồi khỏi.

Ông Hautot nói tiếp:

- Thôi rồi, tôi bị bể bụng! Tôi biết mà.

Rồi đột ngột:

- Cho tôi nói với con tôi, nếu còn kịp thời giờ.

César Hautot khóc thút thít, và gọi luôn mồm như một đứa bé:

- Ba ơi ba, ba ơi ba!

Người cha với giọng cứng rắn:

- Thôi, con đừng khóc nữa, không phải lúc. Ba có đôi lời muốn nói nhanh, rồi ba mới yên lòng trước khi nhắm mắt. Còn quý vị, xin quý vị cho tôi một phút.

Ai nấy bước ra ngoài.

Khi trong phòng chỉ còn có hai cha con:

- Con ạ, con hãy nghe ba nói. Con nay được hai mươi bốn tuổi, ba có thể nói với con nhiều việc. Không có gì là bí mật cả. Con cũng biết má con

mất đã bảy năm nay, và hiện giờ ba chưa quá bốn mươi lăm tuổi, vì khi cưới vợ, ba được mười chín tuổi. Phải vậy không?

Người con đáp ứng:

- Thưa ba, phải.

- Tức là má con mất đã bảy năm nay, và ba là một người góa vợ. Mà một người như ba không thể ở một mình khi mới ba mươi bảy tuổi đâu. Phải vậy không?

- Thưa ba, phải.

Người cha thở hắt ra, mặt tái mét, nhăn nhó:

- Trời ơi, đau quá đi thôi. Được, con đã hiểu. Con người sinh ra không phải để sống độc thân. Nhưng ba không muốn có thêm một người kế tiếp má con, vì ba đã hứa đi đâu đó với má con. Thế nên... Con hiểu chứ?

- Thưa ba, vâng, con hiểu.

- Thế nên ba có một cô nhân tình ở Rouen, đường Éperlan, số 18, lâu ba, cửa thứ nhì - ba nói rõ, con đừng quên - một cô nhân tình rất thương yêu ba, ở với ba hết lòng như một người vợ thật sự. Con hiểu chứ?

- Thưa ba, vâng, con hiểu.

- Thành ra, nếu ba mất đi, ba sẽ thiếu nàng một món nợ quan trọng, mà với món nợ đó, nàng có thể vượt qua những nỗi khó khăn. Con hiểu chứ?

- Thưa ba, vâng, con hiểu.

- Ba nói để con biết đó là một cô gái đảm đang, và nếu không có con, không có kỷ niệm của má con, không có mái nhà mà cả ba chúng ta đã sống chung với nhau, thì chắc chắn ba đã đưa nàng về đây và cưới nàng... Con nghe đây. Lúc trước, ba có thể làm một chúc ngôn, nhưng ba không làm. Ba không muốn thế... vì những chuyện ấy không nên viết lên giấy... nó có hại cho những người thừa kế hợp pháp... nó gây rắc rối, xáo trộn... và nó làm cho hao tài tốn của. Bởi vậy, con nhớ đừng bao giờ dùng giấy chứng chỉ. Sở dĩ ba giàu, là nhờ trong đời ba, không bao giờ ba dùng thứ giấy ấy. Con hiểu chứ, hả con?

- Thưa ba, vâng, con hiểu.

- Còn nữa... Con ráng nghe... Tóm lại, ba không làm một chúc ngôn... Ba không muốn thế... Và hơn nữa, ba biết rõ tánh con. Con là một người rất tốt, hay thương người, không keo kiệt. Ba nghĩ thầm, trong giờ phút

cuối cùng của ba, có lẽ ba đã kể những câu chuyện lạ lùng, nhưng ba chỉ yêu cầu con đừng quên nàng: cô Caroline Donet, đường Éperlan, số 18, lầu ba, cửa thứ nhì. Và con hãy nghe nữa đây. Con hãy đi liền đến đó sau khi ba mất, và con hãy thu xếp thế nào để cho nàng không hờn trách ba. Con có phương tiện và khả năng làm việc đó. Ba để lại cho con đầy đủ... Con nghe đây... Nàng làm ở nhà bà Moreau, đường Beauvoisine, suốt tuần lễ, chỉ nghỉ ngày thứ Năm. Nếu đến nhà nàng mấy ngày khác thì sẽ không gặp nàng. Vậy con hãy đến ngày thứ Năm. Ngày ấy, nàng đợi ba. Đó là ngày của ba từ sáu năm nay. Tội nghiệp cho nàng quá! Thế nào nàng cũng khóc!... Ba nói với con tất cả chuyện ấy, vì ba biết tánh con. Những chuyện ấy không thể đem ra nói với thiên hạ, với phường khế hay với cha xứ. Sự việc thì ai cũng biết, nhưng không nên nói ra, trừ khi bị bắt buộc. Như thế, người ngoài không biết, chỉ trong gia đình biết mà thôi, mà gia đình gồm nhiều người, nhưng chung quy chỉ có một. Con hiểu chứ?

- Thưa ba, vâng, con hiểu.

- Con hứa đi.

- Thưa ba, con xin hứa.

- Con thề đi.

- Thưa ba, con xin thề

- Ba yêu cầu con, năn nỉ con là con đừng quên. Đó là nguyện vọng cuối cùng của ba.

- Thưa ba, con không quên.

- Con phải đích thân đi. Ba muốn con thấy rõ hư thực để được chắc chắn.

- Thưa ba, con sẽ đi.

- Rồi con sẽ hiểu... con sẽ hiểu những điều nàng giải thích với con. Tới đây, ba không thể nói thêm nữa. Con thề chắc chứ?

- Thưa ba, con thề chắc.

- Tốt lắm, con ạ. Hôn ba đi. Thôi, vĩnh biệt. Ba chịu hết nỗi rồi, ba biết rõ sức ba. Con nói mấy người kia vào đi.

Người con ôm cha hôn, vô cùng xót xa, rồi, lúc nào cũng ngoan, để bảo, anh quay ra mở cửa, và vị cha xứ bước vào, mặc đồ lễ trắng, tay bưng bình dầu thánh.

Nhưng kẻ sắp chết nhắm nghiền đôi mắt, không chịu mở ra, không chịu trả lời, không chịu tỏ ra, dù chỉ bằng một cái gật đầu, rằng ông có hiểu.

Ông đã nói khá nhiều, nên không thể nói gì nữa. Vả lại, ông thấy trong lòng yên ổn và muốn được chết êm thắm. Ông không muốn xưng tội, vì ông vừa thổ lộ hết tâm sự với con ông.

Ông chịu đủ các phép bí tích giữa những người bạn thân và người giúp việc nhà; những người này đều quý gồi. Gương mặt ông không có một nét gì cho thấy ông còn sống.

Ông chết vào khoảng nửa đêm, sau bốn giờ người ông bị co giật, chứng tỏ ông trải qua những cơn đau kinh khủng.

II

Người ta chôn cất ông vào ngày thứ Ba, mà mùa săn bắn thì mới mở hôm Chúa nhật. Sau khi đưa linh cữu của cha đến nghĩa trang, César Hautot trở về nhà, khóc suốt ngày. Đêm đó anh ngủ rất ít, và khi thức dậy, anh buồn rầu đến độ anh tự hỏi làm sao có đủ nghị lực để sống.

Tuy nhiên, từ sáng tới chiều, anh nghĩ rằng, để tuân theo ý muốn cuối cùng của cha, anh phải đến Rouen ngày mai, để gặp cô Caroline Donet, ở đường Éperlan, số 18, lầu ba, cửa thứ nhì. Anh nói lẩm thẩm như người ta đọc kinh, lặp đi lặp lại không biết bao nhiêu lần tên họ và địa chỉ của cô gái kia, để không quên. Mỗi anh cứ lép nhép và anh không thể ngưng nói hay nghĩ đến việc gì khác.

Thế là ngày hôm sau, lúc tám giờ sáng, anh bảo bắt kẻ con ngựa Graindorge vào xe, và anh phóng nhanh trên con đường cái từ Ainville đi Rouen. Anh mặc áo sơ đánh gốt đen, đội một cái nón lớn bằng tơ, mặc một cái quần cụt dài tới bắp chuối; vì hoàn cảnh hiện tại, anh không muốn choàng lên bộ đồ đẹp của anh chiếc áo blouse xanh lơ, chiếc áo blouse mà khi gặp gió sẽ phồng lên; nó cản bụi và cản những vết dơ thấm vào áo dạ ở trong, và người ta sẽ cười ra ngay khi xuống xe.

Anh đến Rouen lúc mười giờ. Cũng như mọi khi, anh ghé nhà hàng Bons-Enfants để được ông chủ, bà chủ và năm người con ôm hôn, vì họ có

hay tin buồn. Anh phải thuật lại tai nạn đầy đủ chi tiết; điều này làm cho anh tủi lòng rơi lệ. Họ rất vui vẻ với anh, vì họ biết anh giàu có, nhưng anh khước từ những sự vui vẻ, giúp đỡ ấy, cũng như anh từ chối ăn cơm trưa ở nhà họ, khiến cho họ không được vui.

Sau khi giữ bụi trên chiếc nón, chải lại áo rồi đánh gốt và đánh bóng lại đôi giày boots, anh đi tìm đường Éperlan; anh không dám hỏi ai, vì sợ người ta nhận ra và sợ bị nghi ngờ.

Anh tìm mãi nhưng không thấy. Sau cùng anh trông thấy một vị linh mục; anh tin ở sự kín đáo của người tu hành, nên liền đến hỏi.

Anh chỉ phải đi thêm một trăm bước nữa, và đúng là con đường thứ nhì, bên tay mặt.

Bỗng anh đâm ra do dự. Tới giờ phút này, anh chỉ biết nhắm mắt nghe theo ý muốn của người quá cố. Nhưng bây giờ, anh thấy trong lòng có cái gì đó nổi dậy; đầu óc anh bị dao động, rối loạn; anh cảm thấy danh dự bị chạm khi phải đứng trước người đàn bà kia, mà trước đây là nhân tình của ba anh. Tất cả luân lý lằng nhằng nơi đáy lòng của chúng ta, truyền từ đời này sang đời nọ, tất cả những gì mà César Hautot đã học qua, ngay từ cuốn giáo lý đại cương, về những người đàn bà có một đời sống xấu xa, bản tính khinh miệt của bất cứ người đàn ông nào đối với hạng đàn bà ấy, ngay nếu một trong bọn họ là vợ mình, tất cả tánh thật thà thiện cận trong con người nông dân của anh, tất cả ngần ấy thứ quay cuồng trong đầu của César Hautot. Anh như bị một cái gì ngăn lại, rồi anh cảm thấy xấu hổ, mặt ửng đỏ.

Nhưng anh nghĩ thầm: “Mình đã hứa với ba, vậy không nên thất hứa.” Thế rồi, anh xô cánh cửa đang hé mở ở căn nhà số 18, và bước lên một cầu thang thiếu ánh sáng; tới lầu ba, anh bỏ một cái cửa, đến cái cửa thứ nhì, và nhìn thấy một sợi dây chuông; anh nắm dây giật.

Tiếng chuông reo ở phòng bên trong làm anh hồi hộp. Một người đàn bà bước ra mở cửa. Nàng còn trẻ, ăn mặc rất lịch sự, tóc nâu, màu nhuộm; nàng nhìn anh với vẻ ngạc nhiên.

Anh không biết phải nói gì, còn nàng, thì không nghi ngờ gì cả, vì nàng đang đợi người kia, nên không mời anh vào. Hai người nhìn nhau như thế lối nửa phút.

Sau cùng, nàng hỏi:

- Ông có việc chi?

Anh nói khẽ:

- Tôi là con ông Hautot.

Nàng giật mình, thất sắc, rồi nói ấp úng như đã biết anh từ lâu:

- À, nói vậy anh đây là César?

- Thưa phải.

- Thế có việc gì đấy, anh César?

- Tôi muốn nói với cô về ba tôi.

Nàng nói: “Thế à!” rồi lùi lại để cho anh vào. Anh khép cửa lại, rồi bước theo nàng.

Trong phòng, trước bếp lửa, một thằng bé độ bốn, năm tuổi đang ngồi dưới đất đùa giỡn với một con mèo; trên bếp, những thức ăn được giữ nóng, bốc hơi.

Nàng kéo ghế mời anh ngồi; khi anh ngồi xong, nàng hỏi:

- Việc gì đấy, anh César?

Anh không dám trả lời. Anh nhìn chăm chú cái bàn kê giữa phòng; trên bàn bày ra ba bộ đĩa với dao nĩa, trong đó có một bộ cho trẻ nhỏ. Anh nhìn cái ghế quay lưng vô bếp, rồi quay nhìn cái khăn bàn, những cái ly, chai rượu vang uống dở dang và chai rượu vang trắng còn nguyên. Đó là chỗ ngồi của ba anh, lưng quay vô bếp để sưởi ấm! Tức là nàng đang đợi ba anh. Anh nhìn ổ bánh mì để bên cạnh cái nĩa, mà lớp vỏ cứng đã bị gỡ ra. Anh biết là ổ bánh mì dành cho ba anh, vì rằng ông không được tốt. Rồi đưa mắt lên vách, anh thấy bức ảnh lớn của ba anh, chụp ở Ba Lê năm mở hội chợ quốc tế; một bức ảnh tương tự cũng được treo nơi đầu giường trong phòng ngủ ở nhà ông.

Nàng hỏi lại:

- Việc gì đấy, anh César?

Anh nhìn nàng. Nỗi lo sợ làm cho nàng tái đi, hai tay run run; nàng chờ câu trả lời.

Bây giờ anh mới dám nói:

- Thưa cô, ba tôi đã chết trong lúc ông mở mùa săn bắn.

Nàng cảm xúc đến nỗi không cử động được. Sau một hồi im lặng, nàng mới nói khẽ, nghe không mấy rõ:

- Trời ơi, có lý nào!

Rồi lệ trào ra ở khóe mắt, nàng lấy hai tay ôm mặt khóc nức nở.

Thằng bé quay lại thấy mẹ khóc, liền hét lên. Nó cho rằng nỗi đau khổ của mẹ nó là do người lạ mặt kia gây ra, nên chạy lại, một tay nắm quần César Hautot, một tay ra sức đập mạnh vào đùi anh. César đâm ra bối rối và xúc động, giữa người đàn bà kia khóc cha anh và thằng bé bình vực mẹ. Anh cũng thấy mũi lòng, rơm rớm nước mắt. Để lấy lại thái độ, anh nói:

- Thảm kịch xảy ra hôm Chúa nhật, vào khoảng tám giờ sáng...

Rồi tưởng nàng chăm chú nghe, anh kể hết đầu đuôi, không thiếu sót một chi tiết, kể cả những chuyện lật vật, vớ tánh tử mả của người nông dân. Thằng bé vẫn tiếp tục đập, và bây giờ lại bắt đầu đá dưới mắt cá chân anh.

Khi anh kể tới lúc ông Hautot nói đến nàng, nàng nghe tên mình, liền bỏ hai tay xuống, và nói:

- Xin lỗi, từ nãy giờ tôi không có nghe. Tôi muốn biết rõ câu chuyện... Xin phiền anh vui lòng kể lại.

Anh lặp lại những câu vừa rồi: “Thảm kịch xảy ra hôm Chúa nhật vào khoảng tám giờ sáng...”

Anh nói hết, nói dài dòng, thỉnh thoảng dừng lại để chiêm vi những cảm nghĩ riêng. Nàng chăm chú nghe, trong lòng hồi hộp và khiếp đảm, đôi khi kêu lên: “Ôi, trời ơi!” Thằng bé thấy mẹ hết khóc, liền thôi đánh César, và nắm lấy tay nàng, cũng ra vẻ như nghe câu chuyện.

Khi kể xong, César nói tiếp:

- Bây giờ, chúng ta hãy thu xếp với nhau theo như ý muốn của ba tôi. Cô biết tôi dư dả, vì có tài sản của ba tôi để lại. Tôi không muốn để cô phải than phiền.

Nhưng nàng vội cắt ngang:

- Anh César ạ, hôm nay không được. Lòng tôi hiện tan nát, tôi không thể bàn việc đó hôm nay. Anh hãy để khi khác, nếu tôi có nhận, không phải để cho tôi, tôi xin thề với anh, mà để cho thằng nhỏ. Vả lại, nếu có gì cũng sẽ để tên nó.

César kinh hãi, đoán thềm, rồi hỏi ấp úng:

- Có phải thằng bé này là con của ba tôi?

- Phải, nó chính là con của ông ấy.

César nhìn em mình, trong lòng cảm động, nhưng đồng thời cũng thấy bối rối, ngột ngạt.

Nàng lại khóc một hồi lâu. César ngẩng im lặng; anh đâm ra lúng túng, khó xử. Anh mới hỏi:

- Thôi được, cô Donet ạ, xin phép cô tôi về. Cô muốn chừng nào chúng ta bàn lại việc đó?

Nàng kêu lên:

- Không, không, anh đừng đi! Anh đừng để tôi bơ vơ một mình với Émile. Tôi sẽ rầu mà chết. Tôi không còn ai cả, ngoài con tôi. Trời ơi, tôi khổ quá, anh César. Anh hãy ngẩng xuống đây để nói chuyện nữa với tôi. Anh hãy kể những gì ông ấy đã làm ở nhà trong tuần qua.

César lại ngẩng xuống, vì tách quên tuân lời, để bảo.

Nàng kéo ghế lại ngồi gần bên anh, trước bếp lửa; trên bếp, các thức ăn vẫn sôi, bốc hơi. Để thẳng bé Émile ngồi trên đùi, nàng hỏi César không biết bao nhiêu chuyện về cha anh, những chuyện tâm tình, khiến cho anh cảm thấy, khỏi phải lý luận dài dòng, rằng nàng yêu ông Hautot với tất cả tấm lòng của người đàn bà.

Và do sự tiếp nối tự nhiên của những ý nghĩ trong đầu anh - mà những ý nghĩ này không mấy gì nhiều -, César chẳng mấy chốc trở lại vụ tai nạn, và anh kể hết đầu đuôi, với cũng ngần ấy chi tiết.

Khi anh nói: “Bụng ông bị thủng một lỗ có thể để hai nắm tay vô lọt”, nàng kêu rú lên, và nước mắt lại trào ra. César bị cảm động lây, khóc theo. Tiếng khóc làm cho anh mũi lòng, và anh cúi xuống hôn ở trán thẳng bé.

Người mẹ trở lại tỉnh táo, nói khẽ:

- Tội nghiệp thằng nhỏ, chưa chi đã mồ côi cha.

César nói theo:

- Tôi cũng thế.

Rồi hai người im lặng, không nói gì thêm.

Nhưng bản tính tự nhiên của người nội trợ quen lo nghĩ bỗng nhiên thức dậy trong lòng người thiếu phụ trẻ tuổi:

- À, anh César, từ sáng đến giờ chắc anh chưa ăn gì?

- Vâng, tôi chưa ăn gì.

- Thế thì anh đói lắm. Để tôi dọn cơm anh ăn nhé?

- Cảm ơn cô, tôi không đói. Tôi r ầu quá, không thiết gì đến ăn uống.

Nàng đáp:

- Dù cho khổ sở, cũng phải sống. Anh đừng từ chối, tôi buồn. Và xin anh nán lại một tí nữa. Chừng anh đi r ồi, tôi không biết tôi sẽ ra sao.

Anh cố từ chối, nhưng rốt cuộc đành nghe theo lời nàng. Anh ng ồi quay lưng vô bếp, đối diện với nàng, và ăn một đĩa lòng nấu ra gu, đang sôi lúp búp trên bếp; anh uống một ly rượu vang đỏ, và nhất quyết không cho nàng khui chai rượu vang trắng.

Nhiều lần, anh lấy khăn lau miệng thẳng b é, vì nó bôi nước xốt đ ầy ở cằm.

Khi đứng dậy ra về, anh hỏi:

- Cô Donet, cô muốn ngày nào tôi trở lại đây để bàn lại việc đó?

- Nếu anh không thấy trở ngại, xin anh đến thứ Năm tới, anh César nhé. Như thế tôi không bị mất thời giờ, vì luôn luôn tôi được nghỉ ngày thứ Năm.

- Vâng được, thứ Năm tới.

- Và anh sẽ dùng cơm trưa nhé?

- À, cái đó thì tôi không dám hứa.

- Có gì đâu anh. Thảo luận trong khi đang ăn rất là hay, và lại có thêm thời giờ nữa.

- Thôi cũng được. Tức là buổi trưa.

R ồi anh ra về, sau khi hôn thẳng b é Émile và bắt tay cô Donet.

III

Tuần lễ này đối với César Hautot thật là dài. Trước kia, không bao giờ anh sống lẻ loi, không bao giờ anh chịu nổi cảnh cô đơn. Lúc nào anh cũng ở bên cạnh cha anh như bóng với hình, theo ông ra đ ồng, kiểm soát việc thi hành những lệnh của ông; nếu có xa ông một đôi lúc, thì anh cũng gặp lại ông ở buổi cơm chiều. Buổi tối, hai cha con ng ồi đối diện hút ống điếu,

bàn chuyện đồng áng, gia súc; sáng dậy, cái bắt tay giữa hai người biểu lộ tình thương cha con đậm đà, thấm thiết.

Giờ đây, César chỉ còn một mình. Anh đi lang thang giữa những thửa đất cày bừa vào dịp thu, và luôn luôn mong thấy nổi lên trên cánh đồng hình bóng to lớn của cha anh, đang vung tay quất tháo. Để giết thời giờ, anh đến những nhà lán giềng, kể lại tai nạn cho những ai chưa nghe, và đôi khi anh kể tới hai lần cho một số người khác. Rồi hết việc làm và hết biết nghĩ gì thêm, anh đến ngồi bên lề đường, trong lòng tự hỏi nếp sống đó còn kéo dài tới bao lâu.

Nhiều lần, anh nghĩ tới cô Donet. Nàng đã tỏ ra vừa ý anh. Anh thấy nàng là một người đàn bà đứng đắn, dịu dàng và đảm đang, như cha anh đã nói. Phải, nếu nói đến người đàn bà đảm đang, thì đúng nàng là một người đàn bà đảm đang. Anh nhất định sẽ làm nhiều việc xứng đáng, và sẽ cho nàng một lợi tức hằng năm là hai ngàn quan để làm vốn cho con nàng. Anh thấy thích thú khi nghĩ tới thứ Năm này anh sẽ gặp lại nàng để thu xếp việc đó. Rồi anh nghĩ tới đứa em của anh, thằng bé năm tuổi kia, là con của cha anh; ý nghĩ này làm anh hơi khó chịu, nhưng đồng thời cũng làm động mỗi từ tâm của anh. Thằng nhãi con ấy, kết quả của một mối tình lén lút, dù sao, cũng là một phần của gia đình anh. Nó sẽ không bao giờ được mang họ Hautot; anh muốn trùm bọc hay bỏ bê, tùy ở anh, nhưng chắc chắn nó gợi nhắc cho anh đến cha anh.

Thế nên, sáng thứ Năm, khi con ngựa Graindorge phi nước kiệu kéo xe đưa anh đi Rouen, tiếng chân ngựa chạm dưới đường kêu vang, anh thấy lòng thơ thới, nhẹ nhàng, mà từ hôm xảy ra tai nạn tới nay, anh chưa cảm thấy.

Lúc bước chân vào phòng cô Donet, anh để ý bàn ăn được bày ra như hôm thứ Năm vừa rồi, chỉ khác một điều là vỏ bánh mì để nguyên, không vỡ ra.

Anh bắt tay người thiếu phụ trẻ tuổi, hôn lên má thằng bé Émile, và ngồi hơi có vẻ tự nhiên, như khi ở nhà anh; tuy nhiên, lòng anh cũng thấy buồn man mác. Anh nhìn cô Donet. Nàng có phần sút đi, nước da hơi mét. Chắc nàng đã khóc nhiều. Hôm nay, trước mặt anh, nàng có vẻ ngượng ngịu; nàng nhớ hôm tuần rồi nàng không cảm thấy như thế, vì tin dữ đã đến quá đột ngột. Nay, với vết thương lòng đau đớn, nàng tỏ ra khiêm tốn, và tận tụy săn sóc anh, như để đáp lại lòng tốt mà anh đã tỏ ra với nàng.

Hai người ăn cơm rất lâu, vừa ăn vừa bàn vụ giúp đỡ. Nàng thấy số tiền mà anh cho đó quá nhiều, thật quá nhiều. Nàng không muốn nhiều như thế. Nàng làm cũng đủ sống và chỉ mong cho thằng bé Émile có một số vốn nho nhỏ khi trưởng thành. César không thay đổi ý kiến, mà lại còn tặng nàng một ngàn quan, nhân cái tang của nàng.

Sau tuần cà phê, nàng hỏi:

- Anh có hút thuốc không?
- Có... Tôi có ống điếu.

Anh rút tay vô túi tìm ống điếu, nhưng khổ nỗi, anh lại quên đem theo. Anh sắp bực tức với mình, thì nàng mở tủ đưa anh ống điếu của người cha. Anh cầm lấy ống điếu, nhận ra ngay, ngửi thấy mùi thuốc của cha anh, rồi với giọng cảm động, anh ca tụng chất lượng của nó, đoạn anh nhét thuốc vô và châm lửa hút. Rồi anh bế thằng bé Émile để lên đùi anh, cho nó chơi trò cưỡi ngựa, trong khi nàng dọn bàn và để ở gần dưới cái tủ những chén đĩa dơ mà nàng sẽ mang đi rửa sau khi anh ra về.

Lúc ba giờ chiều, anh đứng dậy, tuy trong lòng còn lưu luyến, chưa muốn đi ngay.

- Thôi, cô Donet ạ, xin phép cô tôi về. Tôi rất khích lệ đã được cô tiếp rước như hôm nay.

Nàng đứng trước mặt anh, mặt ửng đỏ, cảm động; nàng nhìn anh mà nghĩ tới người đã khuất.

Nàng hỏi:

- Chúng ta còn gặp lại nhau không?

Anh đáp một cách tự nhiên:

- Còn chứ, nếu sự gặp gỡ làm cho cô vui thích.
- Chắc chắn nó làm cho tôi vui thích. Thế thì thứ Năm tới có được không, hả anh?
- Được, cô ạ.
- Anh dùng cơm trưa nhé?
- Nhưng..., nếu cô muốn thì tôi không từ chối.
- Đồng ý nhé, anh César, thứ Năm tới, buổi trưa, như hôm nay.
- Vâng, thứ Năm tới, cô Donet.

HỐI TIẾC (1883)

Ông Saval, mà ở vùng Mantes người ta gọi là “ông già Saval”, vừa thức dậy. Trời đang mưa. Đó là một ngày ảm đạm giữa mùa thu. Lá rụng. Những chiếc lá rơi từ từ giữa những hạt mưa, giống như một cơn mưa khác, dày đặc và chậm chạp. Ông Saval không được vui. Ông đi tới đi lui giữa lò sưởi và cửa sổ. Cuộc đời có những ngày đen tối. Từ nay, cuộc đời sẽ đem lại cho ông toàn những ngày đen tối, vì ông đã sáu mươi hai tuổi rồi! Ông sống một mình, suốt đời độc thân, không có ai bên cạnh. Thật là buồn nếu phải chết như vậy, chết giữa sự cô đơn, không có được một sự tiếc thương.

Ông nghĩ tới cuộc đời trống rỗng của mình. Ông nhớ tới dĩ vãng đã qua, dĩ vãng của thời niên thiếu: đầu tiên là ngôi nhà, sống giữa cha mẹ, rồi tới trường trung học, những lúc đi ra ngoài, thời gian ông học luật ở Ba Lê. Kế đó là cơn bệnh của cha ông và cái chết của ông cụ.

Ông quay về ở chung với bà mẹ. Hai mẹ con sống cuộc đời bình thản, không ao ước gì hơn. Rồi bà cụ qua đời. Ôi, đời thật là buồn!

Còn lại trợ trợ mình ông. Rồi đây, tới phiên ông, ông cũng sẽ chết. Ông sẽ ra đi vĩnh viễn và thế là hết. Sẽ không còn ông Paul Saval trên quả đất này nữa. Nghĩ tới đây, ông thấy rùng mình. Những người khác vẫn sống, vẫn yêu, vẫn cười đùa. Mà thật vậy, thiên hạ sẽ hưởng những lạc thú, còn ông thì không còn nữa. Thật lạ lùng khi người ta có thể cười đùa, vui sướng, hưởng những lạc thú, trong khi biết chắc sẽ phải chết! Nếu cái chết chỉ là sự ước đoán, thì người ta còn có thể hy vọng; nhưng không, cái chết là điều không thể tránh được, cũng như đêm tiếp theo ngày.

Hơn nữa, phải chi ông đã sống một cuộc đời đầy đủ! Phải chi ông đã làm một điều gì, đã có những cuộc mạo hiểm, hưởng những lạc thú vô ngần, những sự thành công, những sự thỏa mãn mọi bề. Nhưng không, không có gì cả. Ông không hề làm gì cả, ngoài việc thức dậy, ăn, rồi ngủ đúng giờ. Và cứ thế, ông sống cho tới sáu mươi hai tuổi. Ngay đến việc cưới vợ như những người khác, ông cũng không nghĩ đến. Tại sao? Vâng,

tại sao ông không cưới vợ? Ông thừa sức để cưới vợ, vì ông cũng có chút ít của cải. Phải chăng vì ông không gặp cơ hội? Có thể. Nhưng cơ hội, người ta phải tạo ra! Đúng ra là ông thờ ơ. Sự thờ ơ là một chứng bệnh nan y, một nhược điểm, một tật xấu của ông. Biết bao nhiêu người đã thất bại trên đường đời bởi tính thờ ơ. Có một số người cảm thấy rất khó nhọc nếu phải đứng lên, xoay xở, chạy chọt, mở lời hay nghiên cứu một vấn đề gì.

Ông cũng không được yêu bao giờ. Không có một người đàn bà nào nằm ngủ trên cánh tay của ông, trong niềm ân ái trọn vẹn. Ông chưa bao giờ nếm cảnh hời hợt lý thú của sự chờ đợi, sự rung chuyển thần tiên của cơ thể khi bàn tay bị siết chặt, nỗi vui sướng cực độ của sự đắc thắng của đam mê.

Ôi, hạnh phúc phi thường sẽ tràn ngập tim bạn, khi những cái môi lần đầu tiên gặp nhau, khi những vòng tay siết chặt, biến hai người say đắm lẫn nhau còn thành có một.

Ông Saval ngả xuống, để đôi bàn chân gần lò sưởi; ông đang mặc đồ ngủ.

Thật vậy, cuộc đời của ông đã hỏng, hoàn toàn hỏng. Tuy nhiên, ông cũng đã yêu. Ông yêu âm thầm, yêu đau khổ và thờ ơ, như ông vẫn thờ ơ với mọi việc. Vâng, ông đã yêu người bạn lâu đời của ông, bà Sandres, vợ người bạn già của ông là ông Sandres. Ôi, nếu ông biết được bà khi bà còn là con gái! Nhưng ông biết quá muộn, và bà đã có chồng. Nếu không, chắc chắn ông sẽ cưới bà. Ấy thế mà ông đã yêu bà say đắm, không lúc nào ngơi, ngay từ buổi gặp đầu tiên.

Ông nhớ tới nỗi hời hợt khi gặp lại bà, nỗi buồn rầu khi từ giã bà, những đêm thao thức không ngủ với hình ảnh của bà lảng vảng trong đầu.

Sáng dậy luôn luôn ông nhớ đến bà ít hơn buổi chiều. Tại sao vậy?

Ôi, thuở ấy, bà đẹp làm sao! Bà hay nũng nịu, lúc nào cũng vui cười, với mái tóc vàng ươm uốn quăn. Sandres không phải là người chồng xứng với bà. Bây giờ, bà đã năm mươi tám tuổi. Bà có vẻ sống trong hạnh phúc. Phải chi xưa kia bà yêu ông! Vâng, nếu bà yêu ông... Mà tại sao bà không thể yêu ông, trong khi ông yêu bà tha thiết?

Hay ít ra, bà cũng đoán được đi đâu gì... Có phải bà không đoán được đi đâu gì, không nhìn thấy gì, không hiểu tí gì? Thế thì bà cảm nghĩ như thế

nào? Nếu ông nói ra, bà trả lời ra làm sao?

R ấ Saval tự đặt ra nhiều câu hỏi khác. Ông sống lại thời gian qua của đời ông, cố tìm những chi tiết.

Ông nhớ tất cả những đêm dài đánh bài ở nhà ông Sandres, lúc người vợ còn trẻ và duyên dáng.

Ông nhớ những đi đầu bà nói với ông, giọng nói của bà lúc bấy giờ, những cái mỉm cười của bà, những cái mỉm cười chứa đựng biết bao cảm nghĩ.

Ông nhớ những cuộc đi dạo của ba người, dọc theo sông Seine, nhớ những buổi ăn trưa của họ trên cỏ ngày Chúa nhật, vì ông Sandres làm việc ở tòa hành chánh quận. R ấ thỉnh thoảng hiện rõ kỷ niệm của một buổi trưa ông ở bên cạnh bà dưới một chòm cây dọc theo bờ sông.

Họ ra đi buổi sáng, mang theo các thức ăn đựng trong giỏ xách. Hôm ấy là một ngày sáng sủa vào mùa xuân; một trong những ngày làm cho lòng người thấy say sưa, yêu đời. Cảnh vật, cây cối tỏa hương thơm, có vẻ vui tươi, sung sướng. Chim hát líu lo và bay lượn nhanh nhẹn. Họ dùng bữa trên cỏ, dưới mấy cây liễu, sát bên dòng nước chảy lờ đờ dưới ánh mặt trời. Không khí âm ẩm, lẫn lộn mùi nhựa cây. Ai nấy thở mạnh, trong lòng vô cùng cảm khoái. Thật là một ngày tốt trời.

Sau bữa ăn trưa, ông Sandres ngả lưng trên cỏ, ngủ khò; ông đã ngủ “một giấc ngon lành nhất trong đời ông”, như lời ông nói khi thức dậy.

Bà Sandres vịn vào cánh tay của Saval và hai người đi dọc theo bờ sông.

Bà tựa vào ông, vừa cười vừa nói:

- Tôi say r ấ, anh ạ, tôi say thật.

Ông nhìn bà, trống ngực đập mạnh; mặt ông tái nhợt; ông sợ cái nhìn của ông quá táo bạo; ông sợ bàn tay run run của ông có thể làm cho bà biết được nỗi bí ẩn trong lòng ông.

Bà lấy cổ sậy và dây bìm bìm vắn thành một vương mào đội lên đầu, r ấ hỏi ông:

- Anh có thích tôi như thế này không?

Ông không trả lời, - vì ông không tìm được tiếng gì để trả lời, và nếu phải quỳ xuống, có thể ông sẽ làm được. Thế r ấ, bà phát cười lên, nhưng

một cái cười biểu lộ sự bức tức và nói thẳng vào mặt ông:

- Rõ ngớ ngẩn! Ít nhất anh phải nói đi đâu gì chứ!

Ông suýt khóc lên, mà vẫn không tìm được tiếng gì để nói.

Giờ đây, cảnh này hiện rõ, y như ngày đầu. Tại sao bà nói với ông: “Rõ ngớ ngẩn! Ít nhất anh phải nói đi đâu gì chứ!”

Ông nhớ bà tựa vào ông một cách dịu dàng, âu yếm. Lúc chui dưới một thân cây ngã nghiêng, ông cảm thấy vành tai của bà chạm vào má ông, và ông vụt lùi lại, sợ bà nghĩ rằng sự đụng chạm kia là cố ý.

Khi ông nói: “Nên về chưa?”, bà nhìn ông, ngạc nhiên. Thật vậy, bà nhìn ông một cách kỳ lạ. Thế mà lúc ấy ông không nghĩ đến, và bây giờ ông mới nhớ ra!

- Tùy anh. Nếu anh thấy mệt, thì chúng ta quay về

Ông đáp:

- Không phải vì tôi mệt hay không; nhưng bây giờ, có lẽ Sandres đã thức dậy.

Bà nhún vai:

- Nếu anh sợ ch ờng tôi thức dậy, thì lại là một chuyện khác; thôi về

Bận về bà lặng lẽ đi, không thốt một lời và không còn vịn vào cánh tay ông. Tại sao?

Hai chữ “tại sao”, tới nay ông chưa hề đặt ra. Giờ đây, ông thoáng thấy một đi ầu gì mà ông chưa hiểu bao giờ.

Hay là?...

Ông Saval cảm thấy máu nóng d ờn lên mặt; ông đứng dậy, lòng xao xuyến, như được trẻ lại ba mươi năm để nghe bà Sandres nói: “Em yêu anh!”

Có thể được chăng? Sự ngờ vực này, vừa nảy sinh trong đầu ông, làm ông đứng ng ỗ không yên. Phải chăng h ồi đó ông không nhìn thấy, không đoán ra?

Ồ, nếu đó là sự thật, hoặc giả ông đã đi k ề hạnh phúc, nhưng không chụp lấy!

Ông tự bảo: “Phải tìm cho ra lẽ, ch ớ không thể sống trong sự ngờ vực này.”

Ông mặc vội vàng áo quần. Ông nghĩ thầm: “Mình đã sáu mươi hai tuổi, bà ta năm mươi tám; mình có thể hỏi bà đi đâu đó.”

Rồi ông đi ra.

Nhà của ông Sandres nằm ở bên kia đường, gần như đối diện với nhà ông. Ông đi sang bên đó. Nghe tiếng gõ cửa, đứa gái nhỏ giúp việc bước ra mở cửa.

Con bé ngạc nhiên thấy ông đến quá sớm:

- Thưa ông Saval ạ. Có chuyện chi mà ông đến sớm thế?

- Không có chuyện chi cả, nhưng cháu vào thưa với bà rằng bác muốn gặp bà.

- Bà cháu đang làm mứt dâu để trữ vào mùa đông; bà hiện ở dưới bếp và không có trang điểm.

- Thì cháu cứ vào nói có một vụ hết sức quan trọng.

Đứa tớ gái quay vào, và Saval đi tới đi lui trong phòng, bước những bước dài, thần kinh căng thẳng. Tuy nhiên, ông không thấy bối rối.Ồ, ông sẽ hỏi bà đi đâu đó, giống như hỏi cách thức làm một món ăn. Ông đã sáu mươi hai tuổi rồi mà!

Cánh cửa mở, bà bước ra. Bây giờ, bà là một người to lớn, béo tròn, gò má căng lên, tiếng cười rộn rang. Bà bước đi, hai tay đưa ra ngoài, tay áo xắn lên, cánh tay dính đầy mật dâu. Bà hỏi với vẻ áy náy:

- Chuyện gì đấy, hả anh? Anh có bị ốm không?

- Không, nhưng tôi muốn hỏi chị một đi đâu mà đối với tôi rất quan trọng và làm cho tôi bứt rứt trong lòng. Chị bằng lòng hứa sẽ trả lời thành thật không?

Bà mỉm cười:

- Lúc nào tôi cũng thành thật. Có gì anh cứ nói.

- Đây này, tôi đã yêu chị ngay từ ngày biết chị. Hồi đó, chị có nghi ngờ không?

Bà vừa cười vừa đáp với giọng thuở nào:

- Rõ ngớ ngẩn! Tôi đã biết ngay từ buổi đầu!

Saval run lên... Ông ấp úng:

- Chị biết à? Thế thì...

R ấ ông ghen lời.

Bà hỏi:

- Thế thì?... Nghĩa là sao?

Ông nói tiếp:

- Thế thì... lúc ấy chị nghĩ thế nào? Chị... chị... trả lời ra làm sao?

Bà cười to lên. Những giọt xi rô chảy đọng xuống đầu các ngón tay bà, và nhuộm xuống nền nhà bằng ván.

- Tôi à? Nhưng h ấ đó anh có hỏi gì tôi đâu. Tôi không có nhiệm vụ tỏ tình với anh!

Thế r ấ, ông bước một bước lại gần bà:

- Chị hãy cho tôi biết... hãy cho tôi biết... Chị còn nhớ ngày mà Sandres ngủ trên bãi cỏ sau bữa ăn trưa..., ngày mà chị và tôi đi chung, tới khúc quẹo, ở chỗ ấy...

Ông chờ đợi câu trả lời. Bà hết cười và nhìn thẳng vào ông:

- Dĩ nhiên, tôi nhớ.

Ông tiếp, người run lên:

- Được r ấ. Hôm ấy, nếu tôi... nếu tôi... táo bạo... chị sẽ làm gì?

Bà lại mỉm cười, cái mỉm cười của một người đàn bà không hối hận đi đâu gì, và bà thành thật đáp, bằng một giọng rõ ràng ẩn một ít mỉa mai:

- Có lẽ tôi không kháng cự, anh ạ.

R ấ bà quay gót, bỏ chạy xuống với các lọ nứt của bà.

Saval trở ra ngoài đường, rũ rượi như sau một cơn tai biến. Ông đi nhanh, bước những bước dài dưới cơn mưa, thẳng trước mặt, theo cái dốc chạy xuống sông, không nghĩ mình đi đâu. Khi tới con sông, ông quẹo sang phải và đi dọc theo bờ sông. Ông đi rất lâu, như bị thúc đẩy bởi bản năng. Qu ần áo ông nhuộm nước thành giọt, còn cái nón ông thấm nước trở nên méo mó, mềm nhũn, khiến cho nước mưa chảy xối xả, như nước trên mái nhà. Ông vẫn đi, vẫn bước thẳng trước mặt. Và ông tới nơi mà ông cùng mấy người kia ăn trưa vào ngày xa xăm nọ, mà kỷ niệm ngày nay giày vò quả tim ông.

Thế r ấ, ông ng ấ dưới đám cây đã rụng lá và khóc tức tưởi.

SỢI NHỢ (1883)

Trên khắp các con đường chung quanh Goderville, nhiều nông dân và các bà vợ kéo nhau đến thị trấn này, vì hôm ấy là ngày phiên chợ. Những người đàn ông đi lạng lẽ, toàn thân ngả về phía trước theo mỗi bước đi; chân họ dài và vẹo, bị biến dạng, vì họ làm lưng vất vả, vì họ phải đề lên cái cày, khiến cho vai trái bị xéch lên, đồng thời thân người bị lệch, vì họ phải xoạc hai đầu gối ra để đứng cho vững khi gặt lúa, vì tất cả những công việc chậm chạp và nặng nhọc của đồng áng. Chiếc áo thụng khoác ngoài của họ màu xanh, được hồ cứng, bóng láng như sơn, có hình thêu bằng chỉ trắng ở cổ áo và ở đầu tay áo; chiếc áo phủ lên thân hình gầy còm của họ, phồng lên như một quả bóng sắp bay, và để lộ ra một cái đầu, hai cánh tay và hai bàn chân.

Nhiều gã lười ở đầu sợi dây thừng một con bò cái hay con bê. Và các bà vợ đi sau, cầm một cành cây còn lá quất vào lưng con vật để thúc nó đi. Họ ôm ở tay những cái thúng to, chỗ này thò ra đầu mấy con gà, chỗ kia đầu mấy con vịt. Họ bước những bước ngắn và nhanh hơn chồng họ, thân hình khô đét, suông đuột, vai khoác một khăn choàng chặt, được ghim trên bộ ngực lép, đầu phủ một mảnh vải trắng dính liền với mái tóc, trên chup một cái mũ tròn.

Rồi một chiếc xe thổ mộ chạy qua, theo nước kiệu giần giật của một con ngựa nhỏ; chiếc xe làm lắc lư một cách kỳ lạ hai người đàn ông ngồi cạnh nhau và một người đàn bà ngồi trong cùng; người này phải vịn vào thành xe để đỡ bớt những cú xóc mạnh.

Tại công trường Goderville, dân chúng họp thành một đám đông, một đám hỗn độn giữa người và thú vật. Những sừng bò, những cái mũ cao, tua tua lông dài, của các nông dân giàu có, những cái nón chóp của các bà nhà quê nhô lên giữa đám đông ấy. Và những tiếng kêu điếc tai, chát chúa, ăng ăng tạo nên một âm thanh ồn ã liên tục và man rợ, thỉnh thoảng bị át đi bởi tiếng cười ngất phát ra từ bộ ngực lực lưỡng của một nông dân đang hứng

thú hay bởi tiếng rống dài của một con bò cái bị cột ở bức tường một ngôi nhà.

Tất cả những gì ở đó đều sắc mùi chuồng bò, mùi sữa, mùi phân, mùi cỏ khô, mùi mồ hôi, và đồng thời cũng xông lên một hơi chua ghê tởm của người và thú vật, một hơi chua đặc biệt của những kẻ sống nơi đồng ruộng.

Lão Hauchecorne, người ở Bréauté, vừa tới Goderville, và đang trên đường đi vào chợ, thì thấy một khúc nhợ ở dưới đất. Với tính cần kiệm của người Normandie chính tông, ông nghĩ rằng cái gì có thể dùng được thì nên nhặt lấy; và ông cúi xuống một cách khó nhọc, vì ông mắc phải bệnh phong thấp. Ông nhặt khúc nhợ nhỏ bé lên, toan cuộn lại cẩn thận, thì ông chợt thấy ông Malandain, làm nghề buôn yên cương ngựa, đứng ở thềm cửa nhà ông ta, đang nhìn ông. Hai người trước đây có chuyện xích mích với nhau vì một sợi dây vòng cổ gia súc, và vẫn còn giận nhau vì cả hai đều có tánh thù vặt. Ông Hauchecorne cảm thấy ngượng nghịu vì bị kẻ thù trông thấy đang nhặt một khúc nhợ trong bùn dơ. Ông giấu nhanh của nhặt được dưới chiếc áo thụng, rồi dứt nó vào túi quần; đoạn ông giả vờ tìm thêm một vật gì dưới đất, nhưng không thấy, và ông đi về phía chợ, đầu ngả về đằng trước, lưng gập đôi vì chứng phong đau nhức.

Chẳng mấy chốc, ông mất hút trong đám người ồn ào, đang đi lại chậm chạp và không ngớt mặc cả một cách náo nhiệt. Một số người nông dân sờ nắn các con bò cái, xong bỏ đi, rồi trở lại, do dự, luôn luôn lo sợ mắc lừa, không bao giờ dám quyết định, rình dò khóe mắt người bán, cố tìm cho ra mưu chước của hắn và khuyết điểm của con vật.

Một số người đàn bà đặt những cái thúng to của họ dưới chân, lôi gà vịt bày la liệt dưới đất, con nào cũng bị trói chân, mắt sợ hãi, miệng đỏ chói.

Họ nghe những sự mặc cả, nhưng giữ y giá, nét mặt dửng dưng, lạnh lùng, hoặc bất thình, họ chịu bót và gọi giật người khách hàng đang bỏ đi từ từ:

- Thôi được, bác Anthime. Bán cho bác đấy.

Rồi dần dần, công trường thưa người, và khi chuông nhà thờ đổ mười hai giờ trưa, những kẻ ở quá xa tản mác vào các quán trọ.

Tại quán lão Jourdain, căn phòng lớn đông nghẹt khách ăn, cũng như cái sân rộng trước quán đầy rẫy các loại xe, xe bò, xe ngựa, xe thổ mộ, xe

song mã và nhiều thứ xe khác không biết gọi là xe gì; chiếc nào cũng dính đầy bùn đất, vàng lờm, chiếc này méo mó, chiếc kia chấp vá, càng xe thì chống lên như đôi cánh tay đưa lên trời, hoặc đầu xe chúi xuống, còn đuôi xe thì dốc lên.

Sát bên cạnh các thực khách ngồi ở bàn ăn, một cái lò to lớn, lửa sáng rực, hắt hơi nóng vào lưng của hàng người ngồi ở bên phải. Ba cây cần nướng thịt đang xoay tròn, nặng trĩu những gà, bồ câu, đùi cừu. Từ trong lò, mùi thịt nướng, mùi nước thịt thơm ra trên da quay vàng óng, bay tỏa ra thơm phức, làm cho ai nấy thêm hứng thú và thêm chảy nước miếng.

Tất cả giới thượng lưu của hạng dân cày đầu ăn ở đó, nơi quán của lão Jourdain, một chủ quán kiêm nghề lái ngựa, một tay quỹ quyết có nhiều tiền.

Các đĩa thức ăn chuyển tiếp, qua một vòng là hết sạch, cũng như các bình rượu táo, màu vàng, cạn nhanh chóng. Ai nấy đều kể chuyện làm ăn, mua bán của mình. Người ta hỏi thăm nhau về mùa màng, và cho rằng thời tiết hợp với các đồng cỏ, nhưng hơi ẩm ướt đối với lúa mì.

Bỗng nhiên, một hồi trống vang lên ở ngoài sân, ngay trước quán ăn. Trừ một vài kẻ thờ ơ, còn ai nấy đều đứng dậy và chạy ra cửa lớn, chạy đến các cửa sổ, miệng còn đầy thức ăn, và tay cầm chiếc khăn ăn.

Hồi trống vừa dứt, người rao lệnh của thị trấn, với giọng đục đặc không đều và cách ngắt câu không đúng chỗ, hô lên rằng:

- Nay cáo tri cho dân chúng ở Goderville và nói chung cho tất cả mọi người có mặt tại chợ biết rằng sáng nay, có xảy ra vụ đánh mất trên đường - đi Beuzeville - khoảng từ chín đến mười giờ, một cái ví da đen, trong đựng năm trăm quan và nhiều giấy tờ về việc làm ăn. Ai tìm được, xin đem nộp lập tức tại tòa thị chính, hoặc tại nhà ông Fortune Houlbrèque ở Manerville. Sẽ được hai mươi quan tiền thưởng.

Rồi người rao lệnh quay đi. Ai nấy còn nghe một lần nữa, từ đằng xa, tiếng trống trầm và giọng rao yếu ớt của hắn.

Thế là người ta bắt đầu bàn tán về vụ này, và nêu ra những trường hợp may rủi mà ông Houlbrèque sẽ tìm lại được hoặc không tìm lại được cái ví của ông.

Và bữa ăn đã xong.

Ai nấy vừa uống cạn tách cà phê, thì viên trung sĩ hiến binh hiện ra trước thềm.

Hắn hỏi:

- Ông Hauchecorne, ở Bréauté, có mặt đây không?

Lão Hauchecorne, ngồi ở đầu kia bàn ăn, liền trả lời:

- Có tôi đây.

Viên trung sĩ nói tiếp:

- Ông Hauchecorne, xin ông vui lòng theo tôi đến tòa thị chính. Ông thị trưởng muốn nói chuyện với ông.

Lão nông dân, ngạc nhiên và lo ngại, dốc một hơi cạn ly rượu mạnh của ông, rồi đứng dậy, lưng càng khòm hơn buổi sáng, vì sau mỗi lần nghỉ ngơi, những bước đầu đầu khó nhọc một cách đặc biệt; ông bước đi, miệng nhắc lại:

- Có tôi đây, có tôi đây.

Và ông đi theo viên trung sĩ.

Ông thị trưởng ngồi trong một cái ghế bành, đợi lão nông dân. Ông kiêm chức chủ rừng khế trong vùng; ông người to béo, nghiêm nghị, lời lẽ trịnh trọng.

Ông nói:

- Ông Hauchecorne, sáng nay, trên đường đi Beuzeville, người ta thấy ông nhặt cái ví da của ông Houlbrière ở Manerville.

Lão nhà quê, sửng sốt, nhìn ông thị trưởng, và đâm ra lo sợ bởi sự nghi ngờ này, mà ông không hiểu vì lý do gì.

- Tôi, tôi, tôi đã nhặt cái ví da ấy?

- Phải, chính ông.

- Tôi xin lấy danh dự thề rằng tôi không hề hay biết gì về cái ví này.

- Người ta đã trông thấy ông.

- Người ta đã trông thấy tôi? Ai vậy, ai đã trông thấy tôi?

- Ông Malandain, người buôn yên cương.

Thế là lão già sức nhớ lại, hiểu ngay và giận đỏ mặt:

- À, nó đã thấy tôi, thằng khốn nạn ấy! Nó đã thấy tôi nhặt sợi dây này, đây, ông thị trưởng.

Và, lục trong đáy túi, ông lôi ra khúc nhợ nhỏ bé.

Nhưng ông thị trưởng không tin và lắc đầu:

- Ông Hauchecorne, ông không thể nào làm tôi tin một việc không thể có, là ông Malandain, một người đáng tin cậy, đã nhầm sợi nhợ này với một cái ví da.

Lão nông dân, giận dữ, đưa tay lên, nhổ nước bọt sang bên góc để chứng tỏ danh dự của mình và lập lại:

- Thưa ông thị trưởng, ấy thế mà đó là sự thật, sự thật thiêng liêng. Vì thế này, tôi xin thề trên linh hồn và trên sinh mạng của tôi, tôi xin lập lại như vậy.

Ông thị trưởng nói tiếp:

- Sau khi đã nhặt cái ví, ông lại còn tìm thêm một hồi lâu trong bụi, xem có đồng tiền nào văng ra ngoài không.

Lão già chất phác phần uất và sợ hãi đến nghẹt thở.

- Người ta dám nói được!... Người ta dám nói được những điều man trá ấy để hại một kẻ lương thiện à! Người ta dám nói được!...

Ông phản kháng, nhưng vô ích, vì không ai tin.

Ông được đối chất với ông Malandain; ông này lập lại và giữ vững sự đoan chắc của mình. Hai người chửi nhau trọn một tiếng đồng hồ. Theo lời yêu cầu của ông Hauchecorne, người ta khám người ông, nhưng không tìm thấy gì cả.

Sau cùng, ông thị trưởng rất lấy làm khó xử, bèn cho ông về, nhưng báo trước cho ông biết rằng ông ta sẽ trình biện lý cuộc và xin chỉ thị.

Tin trên truyền đi. Khi ông ra khỏi tòa thị chính, nhiều người vây quanh và hỏi han với ánh hiếu kỳ nghiêm chỉnh hoặc có vẻ đùa cợt, nhưng không ai phản nộ. Ông mới thuật lại chuyện sợi nhợ. Người ta không tin ông. Họ chỉ cười.

Dọc đường, ông bị tất cả mọi người chặn lại, và chính ông cũng chặn những người quen, kể đi kể lại không ngừng câu chuyện cùng những sự phản kháng của ông, và lộn ngược hai túi quần cho ai nấy xem để chứng minh rằng ông không có gì cả.

Người ta nói với ông:

- Thôi đi, cha nội!

Ông phát cáu, tức tối, mặt mày nóng bừng, khổ tâm vì chẳng ai tin, không biết phải làm sao, và cứ kể mãi câu chuyện của mình.

Trời đã sẩm tối. Ông phải đi về. Ông đi cùng với ba người láng giềng, chỉ cho họ chỗ nhặt được sợi nhợ, và suốt dọc đường, ông nói đến vụ biến cố của mình.

Tối đến, ông đi một vòng trong làng Bréauté, để thuật lại chuyện đó cho ai nấy nghe. Ông chỉ toàn gặp những kẻ không tin ông.

Do đó, ông trần trọc suốt đêm.

Hôm sau, vào khoảng một giờ trưa, Marius Paumelle, người giữ trại của ông Breton, một nông gia ở Ymauville, đem trả cái ví và những thứ đựng trong ấy cho ông Houlbrèque ở Manerville.

Theo lời hấn nói, thì thật sự, hấn đã nhặt được món đồ ấy ngoài đường, nhưng vì không biết đọc, hấn đã đem về nhà và trao cho chủ hấn.

Tin này truyền tới các vùng lân cận và tới tai ông Hauchecorne. Ông liền làm một chuyến xuất hành, và bắt đầu kể lại câu chuyện, bổ túc thêm phần kết thúc của nó. Ông đã đắc thắng.

Ông nói:

- Đi đâu làm cho tôi khổ tâm, không phải là chuyện xảy ra to tát gì, chắc các ông cũng hiểu, mà là cái trò gian trá. Không gì tai hại bằng bị chê cười vì một lời nói gian trá.

Suốt ngày, ông kể vụ biến cố, kể ở các ngã đường cho những người qua lại nghe, ở quán rượu cho những người đang uống, tại nhà thờ lúc tan lễ, vào ngày Chúa nhật kế tiếp. Ông chặn những người không quen để kể với họ. Bây giờ ông đã yên tâm, tuy vậy vẫn có đi đâu gì làm cho ông khó chịu, mà ông không hiểu đích xác là đi đâu gì. Người ta có vẻ đùa cợt khi nghe ông nói. Họ tỏ ra không bị thuyết phục. Ông cảm thấy hình như người ta nói những lời gièm pha sau lưng ông.

Thứ Ba tuần sau đó, ông đi chợ Goderville với mục đích duy nhất là trình bày trường hợp của ông, sự trình bày mà ông thấy cần thiết.

Malandain, đứng ở cửa nhà hấn, cười lên khi nhìn thấy ông đi qua. Tại sao?

Ông đến tâm sự với một chủ trại ở Criquetot. Người này không để cho ông nói xong, mà lấy tay vỗ vào bụng ông và nói tạt vào mặt: “Thôi đi, tay tố!” Rồi hấn quay gót.

Lão Hauchecorne sừng sốt và càng lúc càng thêm lo ngại. Tại sao người ta gọi ông là “tay tô”?

Khi ngồi vào bàn ăn ở quán cơm Jourdain, ông lại đem câu chuyện ra giải thích.

Một tay lái ngựa ở Montivilliers la lớn:

- Thôi, thôi, tổ bịp ời, cái trò của cha tôi biết quá!

Lão Hauchecorne ấp úng:

- Nhưng người ta đã tìm được cái ví r ồi cơ mà!

Nhưng người kia nói tiếp:

- Im đi, cha ời, có một người nhặt được, và có một người đem trả. Không ai thấy, chẳng ai hay, tao cho chúng bây mò.

Lão nông dân ghen hòng. Bây giờ ông mới hiểu. Người ta đổ tội cho ông đã sai một tên đ ồng bọn, một tên đ ồng lõa đem trả cái ví da.

Ông muốn phản đối. Cả bàn cười ầm lên.

Ông bỏ dở bữa cơm, ra về giữa những lời nhạo báng.

Về đến nhà, ông hồ thẹn và tức tối, uất hơi vì cơn giận, vì xấu hổ, và càng rụng rời hơn nữa khi ông nghĩ rằng, với tánh ranh vặt trong con người Normandie của ông, ông cũng có thể làm đi ầu mà người ta đổ tội cho ông, để r ồi lại còn tự hào đã chơi một trò tuyệt diệu. Ông cảm thấy một cách mù mờ là không thể nào chứng minh được sự ngay thật của mình, vì ai cũng biết tánh tinh ranh của ông. Và ông có cảm tưởng bị một đòn chí tử bởi sự nghi ngờ bất chính.

Thế r ồi, ông lại bắt đầu kể lại việc không may của ông, mỗi ngày kéo dài câu chuyện ra, mỗi lần thêm những lý lẽ mới, những sự phản đối quyết liệt hơn, những lời thề long trọng hơn, mà ông đã nghĩ ra, đã soạn thảo trong những khi thanh vắng một mình; đ ầu óc ông chỉ bận rộn về chuyện sọi nhợ. Cách bào chữa của ông càng phức tạp và sự biện luận của ông càng tinh vi bao nhiêu, thì người ta lại càng ít tin ông bấy nhiêu.

Người ta nói sau lưng ông:

- Đó là lý lẽ của bọn nói dối.

Ông nhận thấy đi ầu này, đâm ra ưu s ầu và kiệt sức vì những cố gắng vô ích.

Ông g ầy đi trông thấy.

Những người có tính hài hước nay lại bảo ông kể chuyện “sợi nhợ” để đùa cợt, cũng như người ta bảo anh lính kể lại trận đánh mà anh ta đã tham dự ở chiến trường. Tinh thần ông bị tổn thương tận gốc và suy nhược.

Vào khoảng cuối tháng Chạp, ông lâm bệnh, nằm liệt giường.

Ông chết trong những ngày đầu tháng Giêng, và trong cơn mê sảng khi hấp hối, ông chứng minh sự ngay thật của ông, và nhắc lại:

- Một sợi nhợ nhỏ xíu..., một sợi nhợ nhỏ xíu... đây, ông thị trưởng.

NGƯỜI CHA (1887)

Thỉnh thoảng, tôi đến thăm người bạn thân là Jean de Valnoix. Hắn ở trong một ngôi nhà cổ bên cạnh con sông, trong một cánh rừng thưa. Hắn trở về đó sau mười lăm năm sống một cuộc đời điên rồ tại Ba Lê. Tại đây, bỗng nhiên hắn đắm chán những cảnh vui chơi, những bữa dạ tiệc, chán cả đàn ông, đàn bà, các cuộc đổ bác, chán tất cả, và hắn trở về lãnh địa này là nơi hắn đã sinh trưởng.

Tôi cùng một vài người bạn thỉnh thoảng đến ở với hắn vài ba tuần lễ. Thật tình, hắn rất vui mừng gặp lại chúng tôi, và hắn cũng thích thú được sống trở lại trong cảnh cô đơn khi chúng tôi ra đi.

Tuần trước, tôi đến thăm hắn và được tiếp đón niềm nở. Có những lúc chúng tôi ở cạnh nhau hàng giờ, có những lúc ở riêng rẽ. Thường thường, ban ngày hắn đọc sách, còn tôi thì làm việc; buổi tối, chúng tôi trò chuyện với nhau tới nửa đêm.

Hôm ấy là ngày thứ Ba. Sau một ngày nóng bức, ngột ngạt, vào khoảng chín giờ tối, cả hai chúng tôi ngẩng nhìn dòng sông chảy dưới chân chúng tôi và bàn vu vơ về những ngôi sao đang soi mình dưới dòng nước và hình như đang bơi lội trước mặt chúng tôi. Chúng tôi trao đổi những ý nghĩ rất vu vơ, rất mơ hồ, rất ngắn ngủi, bởi lẽ trí óc chúng tôi rất thiển cận, rất non nớt, rất yếu kém. Tôi thì mãi lòng về số phận càng ngày càng mai một của ngôi sao sáng nhất trong chòm Đại Hùng tinh. Sao ấy quá mờ nên chỉ trông thấy được vào những đêm trong trẻo. Khi trời có sương mù, người ta không trông thấy nó nữa; nó như một ngôi sao sắp chết. Chúng tôi nghĩ đến những sinh vật ở trên những thế giới ấy, đến những hình thù quái dị, những khả năng bất ngờ, những cơ thể không sao biết được của chúng, đến những loài thú vật, những loài thảo mộc, mọi giống, mọi giới, mọi tinh thể, mọi vật thể, mà cái mộng của con người không làm gì được, dù chỉ phớt qua.

Thình lình có tiếng gọi đằng xa:

- Thưa ông, thưa ông!

Jean đáp:

- Tôi đây, Baptiste.

Khi người gia nhân tìm ra chúng tôi, anh ta báo tin:

- Lại chính bà lãng tử của ông chủ.

Bạn tôi bật cười, cười ngất mà ít khi thấy hắn cười như thế, rồi hắn hỏi:

- Vậy hôm nay là ngày 19 tháng Bảy?

- Thưa phải.

- Được rồi. Anh bảo bà ta đợi tôi. Mời bà ấy dùng cơm tối. Tôi sẽ trở về trong mười phút.

Khi người gia nhân đã quay đi, bạn tôi nắm cánh tay tôi và nói:

- Chúng ta hãy đi thông thả, tôi sẽ kể cho anh nghe câu chuyện này.

Cách nay bảy năm, cũng là năm đầu tiên tôi đến đây, một đêm nọ, tôi đi dạo quanh cánh rừng. Đêm ấy cũng tốt trời như đêm nay. Tôi lần bước dưới những cây to, ngắm các ngôi sao qua lá cây, hít đầy cái không khí mát mẻ trong sự yên tĩnh của cánh rừng và đêm hôm.

Tôi vừa rời Ba Lê mãi mãi. Tôi đã mệt, thấm mệt, và đau đớn không thể tả bởi những sự điên rồ, những sự tởm bại, những sự ô uế mà tôi đã chứng kiến và chính tôi cũng đã nhúng tay vào suốt mười lăm năm trời.

Tôi đi sâu, rất sâu vào khu rừng thẳm này, theo một con đường lổm dẫn đến làng Crouzille, cách đó mười lăm cây số.

Con chó Bock của tôi, một loại béc giê to lớn, chạy trước tôi; nó không bao giờ rời tôi ra. Thành linh, nó dừng hẳn lại, sủa ầm. Tôi tưởng nó đánh hơi được một con chồn, một con chó sói hay một con heo rừng. Tôi từ từ tiến lên, bước nhẹ trên đầu ngón chân để không gây tiếng động; nhưng bất ngờ, tôi nghe tiếng người kêu lạ, rên rỉ như bị hụt hơi và thê thảm.

Chắc chắn đã xảy ra một vụ ám hại trong lùm cây nào đây, và tôi liền chạy tới, tay siết chặt một cây gậy bằng gỗ sồi, nặng như quả chùy.

Tôi vừa đến nơi thì tiếng rên la nghe càng rõ, nhưng trầm nhỏ. Có thể nói những tiếng rên la ấy xuất phát từ một ngôi nhà hay một cái chòi của

thợ đốt than. Con chó Bock chạy trước tôi ba bước, khi thì chạy, khi thì dừng lại, rất xông xáo, mồm luôn luôn sủa. Thành linh một con chó khác, màu đen, to lớn, với đôi mắt sáng như lửa, cản đường tôi lại. Răng nanh nó lóe sáng trong mồm.

Tôi chạy thẳng đến nó, đưa cây gậy lên cao, nhưng con chó Bock đã nhảy chồm lên nó, rồi cả hai cùng lăn lộn dưới đất và cắn cổ lẫn nhau. Tôi cứ thẳng tiến và suýt đụng phải một con ngựa đang nằm trên đường. Quá ngạc nhiên, tôi dừng lại để xem xét con ngựa, thì chợt thấy đằng trước tôi một chiếc xe, hay đúng hơn là một cái nhà lưu động có gắn bánh xe, giống như loại nhà lưu động của bọn múa xiếc hay của những người buôn hàng rong, thường đi lại ở thôn quê, từ phiên chợ này qua phiên chợ khác.

Tiếng rên la xuất phát từ nơi đó, ghê rợn và liên tiếp. Vì cánh cửa nằm về phía bên kia, nên tôi phải đi vòng quanh chiếc xe, rồi bước nhanh lên ba bậc thang gỗ, sẵn sàng tấn công bất ngờ tên bất lương.

Những đi đầu tôi trông thấy có vẻ kỳ lạ đến nỗi lúc đầu, tôi không hiểu gì cả. Một người đàn ông đang quỳ, hình như là cầu nguyện, trong khi trên một chiếc giường đặt trên xe, một vật khó nhận ra, một hình dáng người phân nửa khỏa thân mà tôi không thấy rõ mặt, đang co quắp, lăn lộn, cựa quậy và la hét.

Thì ra đó là một người đàn bà đang đau đẻ.

Khi tôi đã hiểu rõ loại tai nạn gây ra tiếng rên la này, tôi liền cho biết sự hiện diện của mình. Người đàn ông đang cuống quýt kia - một anh chàng quê ở Marseille - liền năn nỉ tôi cứu giúp hẩn lẫn người đàn bà, và không tiếc lời hứa hẹn một sự đền ơn quá sức tưởng tượng. Tôi chưa bao giờ thấy một vụ sinh đẻ, chưa bao giờ cứu giúp một sinh vật thuộc nữ phái, dù là đàn bà, chó cái hay mèo cái trong trường hợp này. Tôi thú thật ngây ngô như vậy, trong khi mắt nhìn một cách sững sờ người đàn bà đang rên la inh ỏi trên giường.

Sau khi lấy lại được bình tĩnh, tôi hỏi người đàn ông khốn đốn kia tại sao hẩn không đi đến ngôi làng ở trước mặt. Hẩn nói là vì con ngựa bị sập ổ gà, gãy chân, không thể đứng dậy được nữa.

Tôi bảo:

- Thế này thì ông bạn hãy cùng tôi kéo chiếc xe đưa bà vợ ông về nhà tôi vậy.

Nhưng tiếng hai con chó cắn lộn dữ dội bắt buộc chúng tôi phải chạy ra lấy cây đập chúng, thiếu đi đầu đập chết, chúng mới chịu rời ra. Rồi tôi có sáng kiến là cột chúng vào xe, con bên phải, con bên trái, dưới chân chúng tôi, để phụ chúng tôi kéo chiếc xe. Sau mười phút, đầu đó xong xuôi, và xe từ từ chuyển bánh; trên những mòm đất gồ ghề, chiếc xe dần xóc người sản phụ đang đau đớn.

Đường xấu làm sao, anh ạ! Chúng tôi thấm mệt, thở hổn hển và ướt đầm mồ hôi trên con đường trơn trượt, đôi khi vấp ngã, còn hai con chó thở rống như hai ống thổi hơi của thợ rèn, thổi vào chân chúng tôi.

Phải mất ba tiếng đồng hồ, chúng tôi mới về đến nhà. Khi tới cửa, thì tiếng rên la trên xe đã tắt từ hồi nào. Cả mẹ lẫn con đều khỏe mạnh.

Đứa trẻ sơ sinh là một đứa con gái.

Hai mẹ con được đặt trong một cái giường tử tế. Rồi tôi bảo thẳng ngựa để đi tìm một y sĩ, trong khi anh chàng người Marseille, được yên tâm, được an ủi và đắc thắng, nên ăn ngấu nghiến quên thôi và uống rượu đến say như chết để mừng sự sinh đẻ may mắn này.

Tôi cho họ tá túc tám ngày tại nhà tôi. Người mẹ, tức cô Elmire, là một người mộng du, biết rõ chuyện quá khứ vị lai. Nàng tiên đoán rằng tôi sẽ có một đời sống trường tồn bất tận và vô số điểm phức.

Năm sau, cũng vào ngày ấy, lúc trời sẩm tối, người gia nhân Baptiste gọi tôi khi này, vào tìm tôi tại phòng riêng, sau bữa cơm tối, và nói: “Bà lẳng tử năm rồi nay lại đến tạ ơn ông chủ.”

Tôi bảo mời bà ta vào, và tôi sửng sốt khi thấy cạnh nàng một gã đàn ông to lớn, tóc vàng hoe, người miền Bắc. Chào tôi xong, hắn lên tiếng trước, với tư cách là người chỉ huy nhóm cộng đồng ấy. Hắn được biết lòng hào hiệp của tôi đối với cô Elmire và hắn không muốn để ngày sinh nhật ấy trôi qua mà không đến ngỏ lời cảm tạ và tỏ lòng tri ân của họ đối với tôi.

Tôi đãi họ ăn tối ở nhà bếp và cho họ tá túc một đêm. Sáng hôm sau họ ra đi.

Thế là người đàn bà kia trở lại mỗi năm, đúng vào ngày hôm ấy, với đứa con gái xinh xắn và một... chủ soái mới, ở mỗi kỳ. Riêng một anh chàng nọ, quê miền Auvergne, đã “chúc mừng” tôi hai năm liên tiếp. Đứa

con gái gọi tất cả những gã đàn ông ấy là “ba” cũng như ở đây chúng ta gọi là “ông” vậy.

Khi vào tới nhà, chúng tôi thoáng thấy ba bóng người đang đứng chờ chúng tôi trước bậc thềm.

Bóng người cao lớn nhất tiến tới bốn bước và vái chào một cách trịnh trọng:

- Thừa bá tước, hôm nay, ngài biết chăng, chúng tôi đến đây để tỏ lòng tri ân của chúng tôi...

Đó là một người Bỉ!

Tiếp theo hẳn, cái bóng nhỏ nhất lên tiếng, với một giọng đã luyện trước và mất tự nhiên của những đứa con nít đã học thuộc lòng và đọc lại một lời chúc tụng.

Tôi giả vờ không biết gì cả và nói chuyện riêng với cô Elmire. Sau vài câu trao đổi, tôi hỏi:

- Có phải đó là cha của con nhỏ?

- Thừa ông, không phải!

- Thế cha nó đâu, qua đời rồi chăng?

- Đâu có! Đôi khi chúng tôi vẫn còn tới lui với nhau. Anh ta là một hiến binh.

- Thế à! Tức là không phải anh chàng người Marseille, người thứ nhất, lúc xảy ra vụ sinh đẻ?

- Không phải đâu! Tên đó là một tên bất lương, hẳn đã vợ vét hết tiền bạc của tôi.

- Thế còn người hiến binh, tức là người cha thật, hẳn có biết con của hẳn không?

- Thừa ông, có, và anh ta cũng thương con nhỏ lắm; nhưng anh ta không thể chăm lo được, vì anh ta còn có nhiều đứa con khác, do vợ chồng anh ta sanh ra.

BÀ THỢ MAY (1886)

Những kỷ niệm cổ xưa phải chẳng thật kỳ lạ? Chúng cứ theo ám ảnh ta và không có cách gì xóa bỏ được.

Kỷ niệm sau đây rất lâu đời, rất xa xăm trong dĩ vãng, và tôi không hiểu vì sao nó vẫn còn rõ rệt và t^hần t^hại trong óc tôi. Tôi đã từng thấy nhiều chuyện tang thương, cảm động hoặc ghê gớm, nhưng tôi ngạc nhiên nhận thấy không ngày nào hình ảnh của bà Clochette không hiện ra trước mắt tôi, y như thuở tôi biết bà, cách nay thật lâu, lúc tôi được mười hay mười hai tuổi.

Thuở ấy, bà là một bà thợ may già, mỗi tuần đến một ngày, vào thứ Ba, để khâu vá áo quần cho cha mẹ tôi. Cha mẹ tôi ở trong một ngôi nhà ở thôn quê, thuộc loại nhà gọi là lâu đài, mà thật sự các lâu đài này chỉ là những ngôi nhà cổ xưa, nóc nhọn, với bốn hay năm nông trại cất chung quanh.

Ngôi làng, một làng to lớn, được tập trung trong một thị trấn, cách đó vài trăm thước. Nhà cửa chen chúc chung quanh một nhà thờ bằng gạch đỏ, mà lâu nay đã trở nên đen.

Thế là, mỗi ngày thứ Ba, bà Clochette đến vào giữa sáu giờ rưỡi và bảy giờ sáng, rồi bà lên ngay trên phòng để áo quần và bắt đầu làm việc.

Đó là một người đàn bà cao, g^hầy, có lông mặt thật nhiều, mọc khắp cả mặt; lông mày của bà thật rậm và thật dài, màu xám tro, tua tủa, trông như một cặp râu mép đặt không đúng chỗ.

Bà đi cà nhắc, không giống như những người què quặt thường, mà giống như một chiếc tàu bỏ neo, đang tròn trĩnh trên mặt nước. Khi bà đặt thân mình bị lệch và to lớn, nhưng chỉ có xương và da, lên trên cái chân còn tốt, thì bà có vẻ như lấy đà để phóng lên cao, giống như chiếc tàu định ch^hồm lên một ngọn sóng khổng lồ, rồi, thành l^hình, bà nhào chúi xuống phía trước, như nhào xuống một vực thẳm. Cách đi của bà gợi lên ý nghĩ một cơn bão trên mặt biển, vì người bà cứ lắc lư; và trên đầu bà lúc nào cũng có

một cái mũ trùm trắng, với những dây băng phất phới sau lưng; những cử động của bà làm người ta tưởng tới một chiếc tàu chạy tới, chạy lui ở chân trời.

Tôi rất mến bà Clochette. Vừa thức dậy, tôi liền lên phòng để áo quần, và thấy bà đã ngồi ở đó may đồ, với một cái lò sưởi ấm ở dưới chân. Bà bắt tôi ngồi trên cái lò sưởi ấm để không bị cảm, vì căn phòng để áo quần rất rộng và lạnh, ở ngay dưới nóc nhà.

Bà nói: “Cháu ngồi như vậy cho máu chạy đều.”

Bà kể chuyện cho tôi nghe, trong khi vẫn may, vá với những ngón tay cong như những cái móc và nhanh lẹ; cặp mắt của bà có vẻ rất to, và khuyết sâu một cách kỳ lạ, sau cặp kính lão phóng đại; tuổi tác đã làm yếu thị giác của bà.

Qua những chuyện mà bà đã kể cho tôi nghe và bây giờ tôi còn nhớ, những chuyện đã làm cho quả tim ngây thơ của tôi hồi hộp, thì bà có một tâm hồn cao quý của người đàn bà thật thà. Bà nhìn sự việc một cách tổng quát, đơn giản. Bà kể cho tôi nghe những chuyện vặt ở thị trấn, chuyện một con bò cái sẩy chuồng mà người ta đã tìm lại được một buổi sáng, khi nó đứng nhìn những cánh quạt bằng gỗ của máy xay gió đang quay của một nông dân, hoặc chuyện cái trứng gà tìm thấy trên lầu chuông nhà thờ, mà người ta không biết con gà nào đã lên để trên đó, hoặc chuyện một con chó đã lấy lại được cái quần cụt của chủ nó, cách làng mười dặm, cái quần cụt mà một người đi đường đã đánh cắp và đem phơi trước nhà, sau khi chạy dưới cơn mưa. Bà kể cho tôi nghe những chuyện phiêu lưu ngây ngô này, với cái lối làm cho chúng có, trong óc tôi, những tầm mức của những tấn kịch không thể quên, của những bài thơ hùng tráng và ly kỳ. Những chuyện tích kheo léo do các nhà văn đặt ra, mà mẹ tôi kể cho tôi nghe buổi tối, những chuyện ấy không có cái hương vị, không lý thú, hùng hồn bằng những chuyện của bà nông dân kia.

Thế rồi, một ngày thứ Ba nọ, trọn buổi sáng tôi nghe bà Clochette kể chuyện; buổi chiều, sau khi đi với người giúp việc nhà lượm hạt dẻ ở một khu vườn, tôi trở lên với bà. Tôi nhớ rõ chuyện ấy như nhớ những chuyện xảy ra hôm qua.

Nguyên, khi mở cửa phòng để áo quần, tôi trông thấy bà thợ may nằm dài dưới gạch, bên cạnh cái ghế của bà, mặt úp xuống đất, hai tay giăng ra, còn cẳng tay này cây kim, tay kia cái áo sơ mi của tôi. Một trọng hai chân

của bà, có lẽ cái chân lớn, đeo chiếc vớ dài xanh lơ, duỗi thẳng dưới cái ghế; và cặp kiềng văng ra xa, chiếu lóng lánh dưới chân tường.

Tôi bỏ chạy, kêu rú lên. Ai nấy chạy đến; và sau đó mấy phút, tôi được biết là bà Clochette đã chết.

Tôi không thể tả hết sự cảm động sâu xa, đau đớn, kinh khủng đã giày vò quả tim trẻ con của tôi lúc bấy giờ. Tôi đi từ từ xuống phòng khách, đến ẩn mình trong một góc tối, tận cuối cái ghế bành to lớn và cổ xưa, rồi tôi quỳ xuống và tôi khóc. Có lẽ tôi ở đó rất lâu, vì trời đã sụp tối.

Bỗng có vài người đi vào phòng, với một cây đèn, nhưng không ai trông thấy tôi, rồi tôi nghe ba má tôi nói chuyện với vị y sĩ, mà tôi nhận diện qua giọng nói.

Người ta đã cấp tốc đi tìm ông, và ông giải thích lý do gây ra tai nạn. Tôi không hiểu gì cả về vấn đề này. Rồi ông ngồi xuống ghế, uống một ly rượu mạnh và ăn một cái bánh bít quy do ba tôi mời.

Ông vẫn nói; và những điều ông nói lúc ấy vẫn còn và sẽ còn in sâu vào óc tôi cho tới khi tôi chết! Tôi tin tôi có thể lập lại gần như hoàn toàn đúng những lời ông đã nói.

Ông nói:

“À! Tội nghiệp cho bà! Bà là thân chủ đầu tiên của tôi ở đây. Bà đã gãy chân khi tôi đến xứ này, và ngày ấy, khi bước xuống chiếc xe song mã, tôi chưa kịp rửa mặt, thì có người đến gọi tôi đi cấp tốc, vì có một vụ nguy kịch, rất nguy kịch.

“Lúc ấy, bà được mười bảy tuổi, và đó là một thiếu nữ thật đẹp, đẹp vô cùng. Người ta có thể tin không? Còn về câu chuyện của bà, tôi chưa bao giờ nói ra; và không có ai biết chuyện đó, trừ tôi và một người đàn ông nữa, hiện không còn ở đây. Bây giờ bà đã chết, tôi có thể bớt kín đáo.

“Vào thời ấy, có một chàng phụ giáo viên trẻ tuổi vừa đến cư ngụ tại thị trấn; hấn đẹp trai và có tầm vóc của người hạ sĩ quan. Tất cả các cô gái chạy theo hấn, và hấn ra vẻ khinh khỉnh, làm cao, mà hấn lại quá sợ ông hiệu trưởng trường tiểu học, là thượng cấp của hấn, tức lão Grabu; ông này tánh tình khi vầy khi khác, không phải lúc nào cũng tốt cả.

“Lão Grabu có mướn trước đó một cô thợ may trẻ đẹp, cô Hortense, là người vừa chết ở nhà ông bà, và lúc bấy giờ bị người ta gán cho cái tên Clochette sau tai nạn của cô. Chàng phụ giáo viên để ý đến cô bé xinh đẹp,

và cô này chắc cũng hãnh diện được chàng chọn; rồi nàng yêu chàng và thuận gả chàng, lần đầu tiên, tại lầu trên cùng của nhà trường, sau khi nàng may vá xong, lúc trời tối.

“Thế là nàng giả vờ đi về nhà, nhưng thay vì đi xuống cầu thang để ra cửa nhà lão Grabu, nàng lại đi lên lầu trên, và núp sau các bó rơm, để đợi người yêu. Một lúc sau, chàng đến, và chàng đang tán tỉnh nàng, thì bỗng cánh cửa trên lầu vụt mở, và lão hiệu trưởng nhô đầu ra, hỏi:

“- Anh làm gì trên đó, anh Sigisbert?

“Sợ bị bắt gặp, chàng giáo viên trẻ tuổi cuống quýt, trả lời một cách ngu xuẩn:

“- Thưa ông Grabu, tôi lên tựa lưng trên mấy bó rơm, để nghỉ cho khỏe một chút ạ.

“Từng lầu này rất to lớn, thật rộng và tối om; Sigisbert xô người thiếu nữ đang kinh hãi vào trong góc và lập đi lập lại: ‘Cô đi lại đằng kia, núp đi. Không khéo tôi mất chỗ làm. Cô trốn đi, núp đi!’

“Lão hiệu trưởng nghe nói thì thẩn, liền hỏi tiếp:

“- Anh ở trên đó có một mình à?

“- Dạ vâng, chỉ có một mình tôi.

“- Thật không? Sao tôi nghe tiếng anh nói?

“- Dạ thật, thưa ông Grabu, tôi xin thề với ông.

“- Để tôi lên xem thì biết thật hay không.

“Rồi lão khóa cánh cửa cẩn thận, trở xuống tìm cây nến.

“Thế là chàng thanh niên, một kẻ khiếp nhược như ta thường gặp, mất hết trí khôn, thành linh trở nên giận dữ và hối thúc người thiếu nữ: ‘Thì cô núp đi, đừng để ông ta bắt gặp. Cô sắp làm cho tôi chết đói suốt đời. Cô sắp làm tan nát sự nghiệp của tôi... Cô núp đi!’

“Có tiếng chìa khóa xoay lạch cạch một lần nữa.

“Hortense chạy lại cái cửa sổ tò vò trên mái nhà, trở ra ngoài đường; nàng mở nhanh cánh cửa, và nói khẽ, giọng cương quyết:

“- Anh hãy đến gặp em khi ông ta đi rồi.

“Và nàng nhảy ra ngoài.

“Lão Grabu không thấy ai khác, liền quay xuống, vô cùng ngạc nhiên.

“Mười lăm phút sau, chàng Sigisbert đến nhà tôi, kể hết sự việc. Cô gái nằm tại chân tường, không đứng dậy được, vì nàng rơi từ hai tầng lầu. Tôi đi với hắn đến tìm nàng. Trời mưa như thác đổ và tôi mang cô gái bất hạnh ấy về nhà mình; chân mặt của nàng bị gãy ở ba chỗ và xương đâm thủng da. Nàng không than phiền gì cả, và chỉ nói, với một sự chịu đựng đáng thán phục: ‘Tôi đã bị phạt, bị phạt đích đáng.’

“Tôi gọi các y tá để cùng lo cứu cấp nàng, và cho người đi báo cho cha mẹ nàng hay. Tôi bịa với họ là có một cái xe mà con ngựa trở chứng hung hăng đã đụng nàng và làm cho nàng què quặt trước nhà tôi.

“Người ta tin ở tôi, và hiến binh đã tìm kiếm trong một tháng, nhưng không có kết quả, kẻ đã gây ra tai nạn này.

“Đấy! Câu chuyện là như thế. Và tôi nói rằng người đàn bà này là một liệt nữ, thuộc dòng giống của những người đàn bà có những hành vi anh hùng đẹp nhất.

“Đó là mối tình duy nhất của nàng. Nàng đã chết trinh bạch. Nàng là một người thuần khiết, một linh hồn quảng đại, một người đã hy sinh cao cả. Nếu tôi không hoàn toàn thán phục nàng, có lẽ tôi đã không kể cho ông bà nghe câu chuyện của nàng, câu chuyện mà tôi không bao giờ muốn nói với ai cả trong lúc nàng còn sống, chắc ông bà cũng hiểu vì sao.”

Vị y sĩ dứt lời. Mẹ tôi khóc. Cha tôi nói mấy tiếng mà tôi nghe không rõ, đoạn ba người bước ra ngoài.

Và tôi vẫn quỳ trên chiếc ghế bành khóc nức nở, trong khi tôi nghe một tiếng kỳ lạ do ở những bước chân nặng nề và tiếng va chạm ở cầu thang.

Người ta đang khuân xác bà Clochette đi nơi khác.

CÔ HARRIET (1883)

Tặng bà...

Chúng tôi là bảy người, bốn đàn bà và ba đàn ông, đi trên chiếc xe song mã bốn bánh; trong mấy người đàn ông, có một người ngồi ở băng trước, bên cạnh có người đánh xe ngựa, và chiếc xe đang leo lên một sườn đồi, theo nhịp bước của mấy con ngựa trên con đường uốn khúc.

Khởi hành từ Étretat lúc vừa hừng sáng để đi viếng những cổ tích ở Tancarville, chúng tôi còn thêm thiếp ngủ, rã rượi trong cái không khí mát dịu ban mai. Nhất là mấy người đàn bà, vì không quen với lối dậy sớm của những người săn bắn, nên thỉnh thoảng chớp mắt, gục đầu hoặc ngáp dài, lãnh đạm trước cảnh rạo rực của bình minh.

Lúc ấy vào mùa thu. Hai bên đường là đồng trống, trơ trọi chân rạ lúa mạch và lúa mì, màu vàng thẫm. Sương mù phủ lên cánh đồng, khiến cho mặt đất có vẻ như bốc khói. Nhiều con chim sơn ca hát trên không, và những con chim khác kêu chiêm chiếp trong các bụi rậm.

Mặt trời lộ dạng trước mặt chúng tôi, đỏ ửng ở chân trời; và trong khi vầng thái dương đang từ từ lên cao, mỗi phút mỗi rõ dần, thì cánh đồng có vẻ như thức dậy, mỉm cười, cử động và làm tan biến lớp hơi nước trắng xóa, giống như một cô gái vừa thức dậy, bước ra khỏi giường, cởi bỏ chiếc áo ngủ.

Bá tước D'Etraille, ngồi ở băng trước, vụt la lên: “Kìa, có con thỏ rừng”, và ông đưa tay về phía trái, chỉ một cây hình tam diệp. Con thỏ đang chạy, bị che khuất gần hết bởi các gốc rạ, chỉ lộ hai vành tai to lớn; rồi nó chạy băng qua một thửa đất đã được cày lên, dừng lại, rồi chạy nữa, thật nhanh, đổi hướng, dừng lại lần nữa, có vẻ sợ sệt, như để đánh hơi những nguy hiểm, và như lưỡng lự để chọn con đường phải đi; rồi nó tung hai giò

sau, nhảy thật nhanh và mất hút trong một thửa đất vuông rộng tròng củ cải đường. Tất cả mấy người đàn ông đều thức giấc, nhìn theo hướng chạy của con thú.

René Lemanoir nói: “Sáng nay, chúng ta không tỏ ra chi đâu chuộng mấy bà”, rồi quay sang bà ngồi bên cạnh, bà nam tước De Sérennes, người bé nhỏ, đang chống lại cơn mê ngủ, hắn nói khẽ: “Bà nam tước, chắc bà đang nghĩ tới đức lang quân. Bà hãy yên lòng, ông ấy tới thứ Bảy mới về Bà còn được bốn ngày nữa.”

Bà này mỉm cười, đáp với giọng còn mê ngủ: “Ông chỉ nói nhảm!” Rồi, tỉnh hẳn, bà nói tiếp: “Này, ông Chenal, ông hãy kể một vài chuyện gì để làm chúng tôi cười. Người ta bảo ông có nhiều chuyện tình hơn cả công tước De Richelieu, vậy ông hãy thuật một câu chuyện yêu đương đã xảy ra trong đời ông, chuyện nào ông thích.”

Léon Chenal, một họa sĩ già, mà thuở trước rất đẹp trai, khỏe mạnh, đã hãnh diện về vóc dáng của mình và đã được nhiều đàn bà yêu, liền lấy tay vuốt bộ râu bạc trắng và mỉm cười, rồi sau mấy phút suy nghĩ, ông bỗng trở nên nghiêm nghị.

Ông nói:

“Các bà ạ, đây không phải là chuyện vui; tôi sẽ kể cho quý vị nghe chuyện tình bi thảm nhất trong đời tôi. Tôi hy vọng các ông bạn tôi đừng nghĩ ra một chuyện tương tự như thế.”

I

Lúc ấy, tôi được hai mươi lăm tuổi, và tôi làm người tập vẽ, dọc theo bờ biển ở Normandie.

Tôi nói “làm người tập vẽ”, là ý muốn nói cuộc đi lang thang với cái xác trên lưng, từ quán trọ này đến quán trọ kia, lấy cớ nghiên cứu và vẽ phong cảnh thật sự trước mắt. Tôi cho rằng không có gì thích thú cho bằng cuộc sống ấy, cuộc sống rày đây mai đó, phú cho sự may rủi. Ta được tự do, không bị ràng buộc bởi đi đâu gì cả, không lo âu, không bận tâm, không nghĩ ngay đến cả ngày mai. Ta đi theo con đường mà ta thích, không có

người hướng dẫn nào khác hơn là ý ngông của ta, không có người cố vấn nào khác hơn là sự mãn nguyện của nhân quan ta. Ta dừng lại vì một con suối đã làm ta say mê, vì ta ngửi thấy thềm mùi khoai tây chiên trước cửa một lữ quán. Đôi khi mùi thơm của bông hoa rừng, hoặc cái liếc ngây thơ của một cô gái ở trọ làm cho bạn đổi hướng. Quý vị chớ khinh khi những mối tình quê mùa ấy. Những người con gái ấy cũng có một linh hồn, những giác quan, đôi má xinh, đôi môi thắm; và cái hôn của họ nồng cháy, đầy hương vị như một trái cây rừng. Tình yêu bao giờ cũng có giá trị, dù nó ở đâu đến. Một quả tim hẫ hẫ khi bạn hiện ra, một cặp mắt ngấn lệ khi bạn ra đi: đó là những điều rất hiếm, rất dịu dàng, rất quý giá mà ta đừng bao giờ coi nhẹ.

Tôi đã nếm những cuộc hẹn hò dưới rãnh đầy hoa dại, sau chuồng bò, trên những đồng rơm còn ấm do ánh nắng ban ngày lưu lại. Tôi có những kỷ niệm mộc mạc với những thiếu nữ có da thịt rắn chắc, đã gặp những cảnh tiếc thương của những quả tim ngây thơ và thành thật; những mối tình ấy thâm thía hơn những khoái lạc tìm thấy ở những người đàn bà duyên dáng và sang trọng.

Nhưng đi đâu mà ta yêu thích nhất trong những cuộc phiêu lưu ấy là những cánh đồng, những khu rừng, những lúc mặt trời mọc, những buổi hoàng hôn, những đêm trăng. Đối với các họa sĩ, đó là những cuộc đi hưởng tuần trăng mật với thiên nhiên. Chỉ có một mình ta sát bên cạnh thiên nhiên trong các cuộc hẹn hò lâu dài và yên tĩnh này. Ta nằm trên một đồng cỏ, dưới bóng cây, chung quanh là bông cúc và bông mồng gà, và ta đưa mắt nhìn ngôi làng bé nhỏ ở xa với cái lều chuồng nhon, mà tiếng chuồng đồ mười hai giờ trưa.

Ta ngửi bên bờ một con suối, chảy ra từ gốc một cây sồi, giữa đám cỏ cao sần uất. Ta quỳ xuống, cúi mình uống dòng nước mát lạnh và trong vắt; nước thấm ướt râu và mũi ta, làm cho ta cảm khoái, như thể đang hôn dòng nước, môi kề môi. Đôi khi ta gặp một vũng nước sâu, dọc theo các con suối bé nhỏ kia; ta xuống tắm, và cảm thấy trên da ta, từ đầu đến chân, sự lay động của dòng nước yếu ớt, giống như một cái vuốt nhẹ, lạnh giá và thú vị.

Ta thấy vui khi ở trên đỉnh đồi, ưu sầu bên các đầm lầy, phấn khởi khi mặt trời khuất sau những đám mây hồng và rơi xuống mặt sông những tia sáng phản chiếu đỏ rực. Và ban đêm, dưới ánh trăng treo lơ lửng giữa trời,

ta nghĩ đến nhiều chuyện kỳ lạ mà lúc ban ngày, dưới ánh nắng gắt, ta không nghĩ đến.

Thế là, tôi đi lang thang trên cái xứ mà hiện tại chúng ta đang ở. Rồi một buổi chiều, tôi đến ngôi làng bé nhỏ Bénouville trên bờ biển, giữa Yport và Étretat. Tôi khởi hành từ Fecamp, dọc theo bờ biển, một bờ biển cao và thẳng như bức tường thành, với những mỏm đá vôi dốc đứng đâm ra mặt biển. Tôi đã đi suốt buổi sáng trên đám cỏ lún phún và mềm như một tấm thảm, mọc theo mé vực thảm, dưới ngọn gió mặn từ ngoài biển thổi vào. Và tôi hát vang đây, bước những bước dài, thỉnh thoảng đưa mắt nhìn con hải âu xòe đôi cánh trắng bay chậm chạp hình vòng cung trên trời xanh, hoặc nhìn chiếc buồm nâu của một chiếc thuyền đánh cá nhấp nhô trên mặt biển xanh lục; tôi đã qua một ngày vui sướng, vô tư lự và tự do.

Người ta chỉ cho tôi một nông trại nhỏ, thu nhận những du khách, một kiểu quán trọ, do một bà nông dân đi đầu khiên; quán trọ cất giữa một cái sân theo lối ở Normandie, có hai hàng cây dễ gai mọc chung quanh.

Tôi rời bờ biển, đi đến cái ấp khuất sau những cây cổ thụ và tôi vào nhà bà Lecacheur.

Đó là một bà nông dân già, da nhăn, tính nghiêm khắc; bà hình như miễn cưỡng phải tiếp nhận khách hàng, và lúc nào cũng có vẻ hoài nghi.

Lúc ấy vào tháng Năm; những cây táo trở bông thơm ngát, che khuất sân trại; nhiều tai bông màu hồng rơi lác đác không ngớt, xoay tròn trên không trước khi chạm vào người và cỏ.

Tôi hỏi:

- Thưa bà Lecacheur, bà có cái phòng nào cho tôi?

Bà ngạc nhiên vì tôi biết tên bà; bà đáp:

- Cái đó còn tùy, tất cả đều đã có người thuê. Nhưng để tôi xem lại.

Năm phút sau, chúng tôi đã thỏa thuận và tôi để cái xác xuống nền đất của một căn phòng theo lối nhà quê, trong đó có kê một cái giường, hai cái ghế, một cái bàn và một cái chậu rửa mặt. Căn phòng trông ra nhà bếp, một nhà bếp rộng, khói mịt mù, và tại đây, các khách trọ ăn cơm chung với những người làm ở nông trại, cùng với bà chủ; bà ta là một góa phụ.

Tôi rửa tay, rồi bước ra ngoài. Bà chủ nhà đang chiên một con gà cho bữa cơm chiều, trước một cái bếp rộng, trên đó có treo mấy cái móc sắt, khói đóng đen.

Tôi hỏi:

- Hiện bà có du khách đấy chứ?

Bà đáp với vẻ không bằng lòng:

- Có một cô người Ăng Lê trọng tuổi. Nàng ở phòng kia.

Tôi trả thêm một món phụ khoảng năm xu mỗi ngày, để được ăn một mình ngoài sân, khi trời tối.

Thế là người ta dọn phần ăn của tôi trước cửa, và tôi lấy răng xé mấy cái đùi gà ốm tong teo của giống gà mái ở Normandie, uống rượu táo bị pha loãng, và nhai một khúc bánh mì to, cũ từ bốn ngày, nhưng mà ngon.

Thình lình cái cổng bằng gỗ ở ngoài đường bị mở ra, và một người đàn bà khác thường đi vào. Nàng rất gầy, rất cao, thân mình bó sát trong một khăn choàng sọc vuông đỏ của Tô Cách Lan, bó sát đến nỗi tưởng như nàng không có tay, nếu người ta không trông thấy một bàn tay dài ló ra ở dưới, cầm một cây dù trắng, kiểu du khách. Gương mặt nàng hốc hác, và tóc nàng màu xám tro, quăn thành cuộn tròn, động đậy theo nhịp bước. Nhìn nàng, tôi liên tưởng đến con cá khô, với mấy con bướm trên đầu. Nàng đi qua trước mặt tôi thật nhanh, mắt nhìn xuống, và bước vội vào ngôi nhà tranh.

Sự xuất hiện kỳ lạ này làm cho tôi vui thích; chắc chắn đó là người đàn bà ở cạnh phòng tôi, cô người Ăng Lê trọng tuổi mà bà chủ trọ đã nói.

Tôi không gặp lại nàng ngày hôm ấy. Hôm sau, tôi đứng vẽ ở dưới chân ngọn đồi mà quý vị đã biết, và cái dốc của nó chạy dài xuống Étretat. Bỗng nhiên, tôi ngược mắt lên, và thấy một vật gì kỳ lạ nhô lên trên đỉnh đồi; có thể bảo đó là một cột buồm^[2] có treo cờ. Chính là nàng. Nhìn thấy tôi, nàng vội biến mất.

Tôi trở về lúc mười hai giờ trưa để ăn cơm, và ngồi ở bàn ăn chung, với ý định làm quen với người đàn bà độc đáo này. Nhưng nàng không đáp lại những sự lễ độ, cũng như lãnh đạm trước những cử chỉ chiêu chuộng của tôi. Tôi khẳng khái rót nước cho nàng, tiếp đồ ăn cho nàng với vẻ vồn vã. Để cảm ơn tôi, nàng chỉ hơi gật đầu, thật khẽ, khiến ta gần như không nhận thấy, hoặc nàng thì thầm một từ tiếng Anh quá nhỏ, đến nỗi tôi không nghe được.

Tôi thôi không chăm sóc nàng, mặc dù đầu óc tôi vẫn nghĩ đến nàng.

Sau ba ngày, tôi hiểu rõ về người đàn bà này, không kém bà Lecacheur.

Nàng tên Miss Harriet. Tìm một ngôi làng hẻo lánh để ở trọn mùa hè, nàng đã dừng bước ở Bénouville cách nay sáu tuần, và hình như không có ý định rời nơi này. Nàng không bao giờ nói chuyện ở bàn ăn, ăn thật nhanh, vừa ăn vừa đọc một quyển sách nhỏ truyện đạo Tin lành. Nàng phát cho mọi người những quyển sách loại này. Ngay đến cha xứ cũng nhận được bốn quyển, do một thằng nhỏ được nàng cho hai xu mang đến. Đôi khi nàng nói thỉnh thoảng với bà chủ trọ, mặc dù không có điếu gì hối thúc nàng phải nói: “Tôi yêu Thượng đế hơn tất cả; tôi thần phục tất cả sự sáng tạo của Người; tôi tôn thờ tất cả bản tính của Người; tôi luôn luôn mang hình ảnh của người trong tim tôi.” Rồi nàng đưa liềm cho bà nông dân đang sửng sốt một trong những cuốn sách ấy, nhằm thay đổi tôn giáo cả vũ trụ.

Trong làng không ai thích nàng. Câu nói của ông thầy giáo: “Nàng là một người vô thần” là một lối bài xích nàng. Vị cha xứ, được bà Lecacheur gạn hỏi, đã trả lời: “Đó là một người theo tà giáo, nhưng Chúa không muốn trừng phạt kẻ phạm lỗi, và tôi cho rằng nàng là một người có đức tính hoàn hảo.”

Những chữ “vô thần”, “tà giáo” mà người ta không hiểu nghĩa chính xác, gây những sự nghi ngờ trong đầu óc nhiều người. Ngoài ra, người ta cho rằng người đàn bà Ăng Lê này giàu có, và nàng đem cuộc đời của mình để đi du lịch khắp các nước trên thế giới, bởi vì gia đình nàng đã đuổi nàng. Tại sao gia đình nàng đã đuổi nàng? Tại tính nghịch đạo của nàng, dĩ nhiên.

Thật sự, nàng là một trong số những người đàn bà bị kích thích bởi những giáo điều luân lý, một trong số những người đàn bà nghiêm khắc trung kiên mà nước Anh đã sản xuất ra nhiều, một trong số những cô gái già và tốt, mà tính tình không ai chịu nổi; họ hay tới lui các bàn ăn của tất cả các khách sạn ở Âu châu; họ làm hỏng nước Ý Đại Lợi, đầu độc nước Thụy Sĩ, làm cho các thành phố duyên dáng, xinh đẹp ở Địa Trung Hải trở nên xấu xí, không thể ở được; họ mang theo khắp nơi những thói quen quái gở, những phong tục của những trinh nữ hóa đá; họ mang theo những y phục không thể tả, và một mùi như mùi cao su, khiến cho người ta tưởng như bị bỏ, ban đêm, trong một cái túi.

Khi tôi thấy một người đàn bà thuộc hạng này trong một khách sạn, là tôi quay đi, như con chim thấy hình nộm ngoài đồng.

Nhưng cô này quá kỳ lạ, nên nàng không làm cho tôi thấy khó chịu tí nào.

Bà Lecacheur, do tính tự nhiên, chống lại những gì không phải nông dân; bà cảm thấy, trong đầu óc thiên cận của bà, một cái lối thù ghét đáng về xuất thân đê mê của cô gái già. Không hiểu suy nghĩ thế nào, bà đã tìm được một danh từ để gán cho nàng, chắc chắn là một danh từ khinh miệt. Bà nói: “Cô quỷ ám.” Dùng tiếng này để chỉ con người nghiêm khắc và đa cảm như nàng, tôi thấy thật khôi hài. Rồi chính tôi, tôi cũng dùng tiếng ấy để gọi nàng, cảm thấy một niềm vui kỳ cục lúc phát thành tiếng những âm tiết ấy khi trông thấy nàng.

Tôi hỏi bà Lecacheur:

- Cô quỷ ám hôm nay làm gì?

Bà nông dân trả lời với vẻ phẫn nộ:

- Ông hãy tưởng tượng nàng đã nhặt về một con cóc có cái chân bị người ta đập gãy, đem nó về phòng, bỏ nó vào cái chậu của nàng, và băng bó cho nó như thể đối với con người. Không phải phạm thánh chớ là gì?

Một lần khác, khi đi dạo dưới chân của một vách đá dốc đứng, nàng đã mua một con cá to, mà người ta vừa chài lưới được, cốt để thả nó trở lại dưới biển. Người ngư phủ, mặc dù được trả tiền cao, liền chửi rửa nàng không ngừng, coi đó còn hơn bị nàng móc túi. Một tháng sau, hắn vẫn không thể nói tới chuyện ấy mà không giận dữ và không chửi rửa. Vâng, đúng, Miss Harriet là cô quỷ ám, và bà Lecacheur đã có sáng kiến hay khi gán cho nàng danh từ này.

Người giúp việc trông nom chuồng trại, mà người ta gọi là Sapeur^[3], vì hắn đã phục vụ ở Phi châu lúc còn trẻ, thì có quan điểm khác; hắn nói với vẻ ranh mãnh: “Đó là một người kỳ cựu, đã thi hành xong nhiệm kỳ.”

Nếu cô gái đáng thương này biết được?

Con sen Céleste phục dịch nàng một cách kém sốt sắng, tôi không hiểu vì sao. Có lẽ vì lý do duy nhất: nàng là người ngoại quốc, thuộc một dân tộc khác, có ngôn ngữ khác, theo tôn giáo khác. Sau cùng, vì lý do nàng là cô quỷ ám!

Nàng đi lang thang suốt ngày trong làng, tìm kiếm và tôn thờ Thượng đế qua cảnh vật thiên nhiên. Một buổi chiều, tôi gặp nàng đang quỳ gối trong một bụi rậm. Trước đó, tôi thấy một vật gì màu đỏ sau lá cây; tôi xô -

vet các cành cây, và Miss Harriet đứng dậy, sượng sùng khi bị tôi bắt gặp như thế; nàng nhìn tôi trắng tráo với đôi mắt sợ hãi, như mắt con cú mèo bị bắt gặp ban ngày.

Đôi khi, lúc làm việc ở các mỏm đá, bỗng dưng tôi trông thấy nàng trên mé của một vách đá dốc đứng, giống như một cái máy báo hiệu cho tàu bè. Nàng nhìn đắm đuối mặt biển mênh mông phản chiếu ánh sáng, và bầu trời đỏ rực. Đôi khi, tôi nhận ra nàng ở cuối ngọn đồi, đang đi nhanh, bước những bước mềm dẻo của người đàn bà Ăng Lê. Tôi đi lại phía nàng, với ý định duy nhất để xem gương mặt thần cảm của nàng, một gương mặt hốc hác, khôn tả nên lời, chứa đựng một niềm vui bên trong sâu đậm.

Cũng nhiều lần, tôi gặp nàng ngồi dưới cỏ, trong góc một nông trại, dưới bóng một cây táo, với quyển thánh kinh trên đầu gối, cặp mắt nhìn mơ màng nơi xa xăm.

Thế rồi, tôi không đi đâu nữa; nơi cái xứ yên tĩnh này, tôi bị ràng buộc bởi bao mối lưu luyến với những phong cảnh êm dịu và xinh đẹp của nó. Tôi đã thật sự ở nơi nông trại mất hút này, xa tất cả, và gần với đất, đất lành, tinh khiết, đẹp và xanh, mảnh đất mà một ngày kia, chính chúng ta sẽ vun bón bằng thân xác chúng ta. Và có lẽ, nếu phải thú thật, cũng có một tí xíu tính tò mò đã cầm giữ tôi ở nhà bà Lecacheur. Tôi muốn biết đôi chút về Miss Harriet kỳ lạ này và muốn hiểu những gì xảy ra trong đầu óc cô đơn của những người đàn bà Ăng Lê lang thang này.

II

Chúng tôi quen thân một cách khá kỳ lạ. Tôi vừa thực hiện xong một mẫu họa, mà đối với tôi, có vẻ táo bạo, và nó táo bạo thật. Bức tranh ấy tôi bán được mười ngàn quan, mười lăm năm sau. Bức cực giản dị hơn hai với hai là bốn và ra ngoài luật lệ của viện hàn lâm. Trọn phía bên phải của bức tranh là một tảng đá, một tảng đá to, sần sùi, phủ một lớp rong biển màu nâu, vàng và đỏ. Người ta không thấy mặt trời, vì khuất sau lưng tôi, và ánh sáng rọi xuống tảng đá làm cho nó đỏ như lửa hồng. Vâng, đúng như vậy. Một mặt chính tung bừng ánh sáng, như phùng cháy, lộng lẫy.

Bên trái là biển, không phải biển xanh lơ, hay màu đá đen, mà một mặt biển màu xanh cẩm thạch, xanh lá chuối non, với những ngọn sóng nhỏ trắng đục như sữa, dưới bầu trời sẫm.

Tôi hết sức vừa ý sáng tác của mình, đến nỗi tôi nhảy múa trong lúc mang nó về quán trọ. Tôi muốn mọi người đến xem bức tranh tức khắc. Tôi còn nhớ đã đưa bức tranh ra trước mặt một con bò cái bên lề đường mòn và la lớn:

- Nhìn cái này, coi mầy. Mầy sẽ ít được thấy những bức tranh như thế.

Vừa về đến nhà, tôi liền gọi âm bà Lecacheur:

- Nào, bà chủ, lại đây và ngắm cái này giùm tôi.

Bà nông dân bước lại, và nhìn tác phẩm của tôi với đôi mắt đần độn; bà không phân biệt được gì cả, và hơn thế nữa, bà không hiểu bức tranh vẽ con bò hay cái nhà.

Miss Harriet về tới, và nàng đi ngang sau lưng tôi, vừa lúc hai tay tôi cầm bức tranh đưa thẳng cho bà chủ quán xem. Cô quý ám không thể không nhìn thấy, vì tôi cố ý giữ bức tranh thế nào để nó không lọt khỏi cặp mắt của nàng. Nàng dừng hẳn lại, thấu hiểu và kinh ngạc. Hình như đó là tảng đá mà nàng leo lên để thả hồn theo giấc mộng.

Nàng thì thầm một từ tiếng Anh: “Aoh!” rất rõ và như để tăng bốc; tôi quay lại nàng, mỉm cười và nói:

- Thưa cô, đây là bức mẫu họa mới nhất của tôi.

Nàng nói khẽ, có vẻ ngây ngất, cảm động và trông buồn cười:

- À! Thưa ông, ông hiểu thiên nhiên một cách sống động.

Tôi đỏ mặt, thật vậy; lời khen này làm cho tôi cảm động nhiều hơn là khi nó được thốt ra từ miệng một bà hoàng hậu. Tôi đã xiêu lòng, bị chinh phục, thua cuộc. Có lẽ tôi muốn hôn nàng, tôi lấy danh dự nói như thế.

Tôi ngồi vào bàn ăn, bên cạnh nàng, như thường lệ. Lần đầu tiên, nàng nói chuyện, theo dòng tư tưởng của nàng: “Ồ! Tôi yêu thiên nhiên quá!”

Tôi lấy bánh mì, nước, rượu chát mời nàng. Bây giờ, nàng nhận, với cái mỉm cười khô héo trên môi. Và tôi bắt đầu nói về phong cảnh.

Sau bữa cơm, chúng tôi cùng đứng dậy một lượt, và đi băng qua sân; rồi có lẽ muốn xem cảnh mặt trời lặn chiếu ánh sáng đỏ rực xuống mặt biển, trông như một đám cháy khổng lồ, tôi liền mở cửa rào thông ra vách

đá dốc đứng, và chúng tôi đi cạnh nhau, trong lòng thỏa mãn, như hai người vừa hiểu và thông cảm nhau.

Đó là một buổi chiều ấm áp, một trong những buổi chiều thoải mái, làm cho ta thấy sung sướng từ thể xác đến tâm hồn. Đâu đó đâu là khoái lạc và duyên dáng. Không khí ấm áp, đầy mùi hương của bông hoa rừng, mùi cỏ và mùi rong biển, phảng phất quanh ta, thấm vào giác quan, vào trí não, như để vuốt ve, mơn trớn. Chúng tôi tới mé vực thẳm; dưới chân chúng tôi, và cách đó một trăm thước, những con sóng nhỏ lăn trên bãi cát. Và chúng tôi hít đầy buồng phổi luồng không khí mát dịu và mặn này, hui hui thổi vào từ các ngọn sóng.

Bó sát trong cái khăn choàng sọc vuông của nàng, với vẻ cảm hứng, miệng há hốc, cô Ảng Lê đưa mắt nhìn mặt trời to lớn đang lặn dần xuống biển. Trước mặt chúng tôi, ở xa tí nữa, một chiếc thuyền buồm in hình trên nền trời bốc lửa, và một chiếc tàu gần hơn, đang chạy, phun khói thành một đám mây dài ở phía sau, suốt chân trời.

Mặt trời vẫn xuống, chậm chạp. Rồi chẳng mấy chốc, nó chạm mặt nước, ngay phía sau chiếc thuyền buồm đang đứng yên, và chiếc thuyền hiện ra ở giữa mặt trời, như trong một khung lửa. Mặt trời xuống từ từ dưới nước. Người ta thấy nó mỗi lúc một chìm sâu, khuất dần rồi mất hẳn. Thế là hết. Duy chỉ còn chiếc thuyền, vẫn in hình trên nền trời vàng thẫm.

Miss Harriet ngấm nhìn say sưa buổi hoàng hôn đỏ rực. Chắc hẳn nàng thêm muốn vô ngần được siết vào lòng cảnh trời nước bao la.

Nàng nói khẽ:

- Aoh! Tôi yêu... tôi yêu... tôi yêu...

Tôi thấy một giọt nước mắt long lanh trong khóe mắt nàng. Nàng nói tiếp:

- Tôi muốn được trở thành một con chim nhỏ để bay lên tận các vì sao.

Và nàng đứng yên, như tôi vẫn thường thấy, như cây cọc cắm xuống đất, mặt nàng cũng đỏ ửng trong chiếc khăn choàng màu hồng sậm. Tôi muốn phác họa nàng trên quyển sổ tay của tôi. Người ta sẽ bảo đó là bức hí họa của cảnh xuất thần.

Tôi quay đi để khỏi phải bật cười.

Rồi tôi nói chuyện với nàng về hội họa, như nói với một người bạn; tôi phân tích những màu sắc, những giá trị, những khí sắc bằng các thuật ngữ nghề nghiệp. Nàng chăm chú nghe, thấu hiểu, tìm cách suy đoán nghĩa mập mờ của các thuật ngữ, tìm cách hiểu tư tưởng của tôi. Thỉnh thoảng, nàng nói:

- Ô! Tôi hiểu, tôi hiểu. Thật rất sống động.

Chúng tôi quay về

Hôm sau, khi trông thấy tôi, nàng vội đến bắt tay. Và chúng tôi trở nên đôi bạn thân ngay tức khắc.

Đó là một con người tốt, có một tâm hồn có thể nói là co dãn, bước nhảy vọt khi hoan hỷ. Nàng thiếu sự thăng bằng như tất cả những người đàn bà chưa chồng khi tới năm mươi tuổi. Nàng bị giam hãm trong sự ngây thơ chưa chát; nhưng nàng còn giữ trong lòng một cái gì rất trẻ trung, bồng bột. Nàng yêu thiên nhiên và thú vật, yêu với một mối tình nồng nàn, sôi sục, như một vài loại rượu để lâu lên men, bốc hơi, yêu với một nhục tình mà nàng chưa bao giờ trao cho một người đàn ông nào.

Thế cho nên, khi nhìn một con chó mẹ cho con bú, một con ngựa mẹ chạy trong đồng cỏ với con ngựa con chạy dưới chân, hoặc một ổ chim đầy chim con kêu chiêm chiếp, miệng há rộng, đầu thì to, mình thì chưa mọc lông, khi nhìn những thứ ấy, nàng thấy hồi hộp, cảm động vô ngần.

Hỡi những người đáng thương, cô đơn, lang thang và buồn bã ở các bàn ăn ở khách sạn, hỡi những người kỳ cục và thô lỗ, tôi yêu mến các người từ khi tôi quen biết người ấy!

Chẳng bao lâu, tôi nhận ra nàng có điều gì muốn nói với tôi, nhưng nàng không dám, và tôi thấy thích thú vì tánh nhút nhát của nàng. Khi tôi ra đi, buổi sáng, với cái hộp vẽ trên lưng, nàng đi theo tôi tới đầu làng, im lặng, nhưng không giấu được nỗi lo âu, và tìm những lời để bắt đầu nói. Rồi thỉnh thoảng nàng quay đi nhanh, bước những bước nhảy tung tăng.

Sau cùng, một hôm nàng lấy can đảm:

- Tôi ước mong được xem ông vẽ như thế nào. Ông có vui lòng không? Tôi rất hiếu kỳ.

Và nàng đỏ mặt lên, như vừa thốt những lời hết sức táo bạo.

Tôi đưa nàng đến cuối ngọn đồi Petit-Val, và tôi bắt đầu vẽ một mẫu họa lớn.

Nàng đứng sau lưng tôi, chăm chú theo dõi tất cả những cử chỉ của tôi.

Đoạn, bỗng dưng, có lẽ vì sợ làm phiền tôi, nàng nói: “Cảm ơn”, và bỏ đi.

Nhưng sau một thời gian ngắn, nàng trở nên thân mật hơn, và đi theo tôi mỗi ngày, với vẻ thích thú thấy rõ. Nàng xách theo cái ghế xếp, không muốn để cho tôi xách hộ, và nàng ngồi cạnh bên tôi. Nàng ngồi như thế hàng giờ, không cử động, và im lặng, cặp mắt không rời cây cọ của tôi. Tôi lấy con dao tô nhanh một vết son rộng lên tấm vải, và khi thấy tôi có được một hiệu quả đúng và bất ngờ về màu sắc, nàng buột miệng thốt ra một tiếng nhỏ “Aoh” biểu lộ sự ngạc nhiên, vui mừng và thán phục. Nàng tỏ vẻ kính trọng và cúi lòng trước các bức tranh của tôi, một sự kính trọng gần như là lòng sùng đạo đối với việc phác họa lại, bằng bàn tay của con người, một phần công trình của tạo hóa. Dưới mắt nàng, những bức mẫu họa của tôi giống như những bức tranh vẽ các thánh thần; và đôi khi nàng nói với tôi về Thượng đế, thử làm cho tôi thay đổi tôn giáo.

Nàng quan niệm Thượng đế như một người chất phác, một kiểu triết gia trong làng, không có những phương tiện lớn lao, không có uy quyền to tát, và luôn luôn buồn phiền vì những sự bất công xảy ra dưới mắt Người, cũng như vì không thể ngăn chặn được những sự bất công ấy.

Ngoài ra, nàng còn tự coi mình như là kẻ tâm phúc, biết được những bí ẩn hay những bất mãn của Thượng đế. Nàng nói: “Thượng đế muốn” hoặc “Thượng đế không muốn”, giống như viên trung sĩ nói với người lính: “Ông đại tá ra lệnh”.

Nàng vô cùng thương hại sự kém hiểu biết của tôi về những ý định của hóa công; và mỗi ngày tôi bắt gặp những quyển sách ấy trong mấy cái túi của tôi, trong cái nón khi tôi để nó dưới đất, trong hộp màu, trong mấy chiếc giày đã đánh bóng và để trước cửa phòng tôi buổi sáng; những quyển sách này có lẽ nàng nhận được trực tiếp từ trên thiên đàng gửi xuống.

Tôi đối xử với nàng như một người bạn gái cũ, với một tình thân mật thành thật. Nhưng chẳng bao lâu, tôi nhận thấy những cử chỉ của nàng có hơi thay đổi. Tôi không quan tâm mấy về điều này trong những lúc đầu.

Khi tôi đang vẽ, hoặc ở dưới chân ngọn đồi, hoặc trên một con đường lồi, bất chợt, tôi thấy nàng hiện ra, từ xa đi lại, bước nhanh và đều nhịp. Nàng vội vàng ngồi xuống, thở mệt, như thể nàng vừa mới chạy hoặc vừa

trải qua một cơn cảm xúc sâu đậm. Mặt nàng đỏ ửng, một lối đỏ đặc biệt của người Ăng Lê, mà không một dân tộc nào khác có được; rồi không có lý do gì cả, nàng tái hẳn, như sắp ngất xỉu. Nhưng rồi, từ từ, sắc mặt nàng trở lại bình thường và nàng bắt đầu nói chuyện.

Đoạn, thỉnh linh, nàng bỏ dở nửa chừng câu đang nói, vụt đứng dậy, quay đi nhanh chóng và lạ lùng, đến nỗi tôi phải tìm xem coi có làm đi đâu gì trái ý hay xúc phạm đến nàng.

Sau cùng, tôi cho đó là những cử chỉ bình thường của nàng, và có lẽ chúng thay đổi chút ít do sự hiện diện của tôi, trong những giờ phút đầu mà chúng tôi quen nhau.

Khi nàng trở về nông trại, sau những giờ đi trên bờ biển, dưới ngọn gió mặn, những cuộn tóc của nàng sút ra, xõa dài. Nàng chẳng buồn cuộn lại, để mặc như vậy khi đến ăn cơm.

Sau đó, nàng mới vào phòng sửa lại những cái ống tròn để cuộn tóc; và khi tôi tán tỉnh nàng một cách thân mật: “Cô Harriet, hôm nay cô đẹp như một ngôi sao”, thì nàng phẫn nộ, đồng thời dỗi lên mặt nàng, máu của người con gái, máu của tuổi mười lăm.

Đoạn nàng hoàn toàn trở lại tánh thích sống một mình, và thôi không đến xem tôi vẽ. Tôi nghĩ thầm: “Đó là một cơn trở chứng, một thời gian sau sẽ hết.” Nhưng cơn trở chứng này không hết tí nào. Bây giờ, khi tôi nói chuyện cùng nàng, nàng đáp lại bằng một sự lạnh lùng quá đáng, hoặc bằng một vẻ bức tức ngấm ngầm. Và nàng có những lời nói, những hành động cộc cằn, mất bình tĩnh, quạu quọ. Tôi chỉ gặp nàng ở những bữa ăn, và chúng tôi gần như không còn nói chuyện với nhau. Thật tình, tôi cho rằng tôi đã làm đi đâu gì phẫn nàng; và một buổi chiều nọ, tôi hỏi nàng:

- Cô Harriet, tại sao bây giờ cô đối với tôi không phải như trước nữa? Tôi có làm đi đâu gì trái ý cô chăng? Cô làm tôi buồn lắm.

Nàng đáp với một vẻ phẫn nộ rất buồn cười:

- Luôn luôn, tôi đối với ông như lúc trước. Không phải như ông nói đâu, không phải đâu.

Rồi nàng chạy vào phòng đóng kín cửa lại.

Đôi khi nàng nhìn tôi một cách kỳ lạ. Nhiều lần, tôi tự bảo, kể từ lúc ấy, rằng những kẻ bị bắt buộc phải chết đầu có một lối nhìn nhu thế, khi người ta báo cho họ biết ngày cuối cùng của họ. Trong con mắt của nàng,

có một cái gì như là điên cuồng, một sự điên cuồng huyền bí và mãnh liệt; và còn có một điều gì khác nữa, một nhiệt tình, một sự thèm muốn dữ dội, bần thần và bất lực vì không được và không thể thực hiện! Và đối với tôi hình như trong lòng nàng có một cuộc vật lộn giữa quả tim nàng và một mãnh lực không rõ tên mà nàng muốn chế ngự, và có thể còn có điều gì khác nữa... Tôi nói có đúng không? Có phải không?

III

Đây thật là một sự phát giác kỳ lạ.

Một dạo nọ, mỗi buổi sáng, tôi vẽ một bức tranh ngay lúc hừng đông, mà sau đây là đề tài:

Một cái rãnh sâu, hai bên có hai bờ dốc cao, mọc đầy dây gai và cây cối, chạy dài mất hút, phủ lên bởi một lớp sương mù màu trắng như sữa, lớp sương mù giống như bông gòn mà ta thấy đôi khi lơ lửng trên đỉnh núi vào sáng sớm. Phía sau lớp sương mù có một cặp nhân tình, một thanh niên và một thiếu nữ đang ôm nhau hôn, nàng thì ngẩng đầu lên, còn chàng thì cúi xuống, hai đôi môi chạm nhau.

Một tia mặt trời đầu tiên xuyên qua cành lá, chiếu một màu hồng xuống lớp sương mù, sau lưng cặp nhân tình ở nơi thôn dã này, mà hai cái bóng in mờ trên một nền trắng bạc. Thú thật, bức tranh rất đẹp, thật đẹp.

Tôi vẽ dưới cái dốc chạy xuống ngọn đồi nhỏ ở Étretat. Buổi sáng hôm ấy, tôi may mắn có được bầu sương mù mà tôi cần để vẽ.

Một bóng người hiện ra trước mặt tôi, như một bóng ma: đó là Miss Harriet. Trông thấy tôi, nàng muốn chạy trốn. Nhưng tôi gọi nàng lại, la lớn:

- Cô ơi, tôi có bức tranh này cho cô.

Nàng lại gần, một cách miễn cưỡng. Tôi đưa bức tranh cho nàng. Nàng không nói gì cả, mà đứng yên, nhìn một hồi lâu, rồi thỉnh thoảng lên khóc. Nàng khóc từng cơn, như những người đã cố chống trả để giữ cho lệ không rơi, nhưng rồi cũng không được, và trong khi khóc, vẫn còn chống

trả. Tôi đứng dậy liền, trong lòng cũng cảm động vì nỗi buồn phiền của nàng, mà tôi không rõ nguyên do, và tôi nắm lấy hai bàn tay nàng, trong một cử chỉ vội vàng biểu lộ tình thương mến, một cử chỉ thật sự của người Pháp, mà hành động nhanh hơn là suy nghĩ.

Nàng để yên trong mấy giây đồng hồ hai tay nàng trong tay tôi, và tôi nhận thấy đôi tay nàng run lên, như thể tất cả các dây thần kinh trong người nàng bị xoắn lại. Rồi nàng rút tay nhanh, hay đúng hơn, giật mạnh ra.

Tôi nhận ra sự rung chuyển ấy, vì đã từng nếm qua, và không có đi đâu gì làm cho tôi lần được.Ồ! Đó là sự rung chuyển của người đàn bà khi họ yêu, dù cho họ được mười lăm hay năm mươi tuổi, dù cho họ thuộc giới bình dân hay thượng lưu; nó truyên ngay vào tim tôi, và không bao giờ tôi không hiểu.

Toàn thân nàng rung chuyển, dao động, bủn rủn. Tôi biết như vậy. Nàng quay đi, trong khi tôi không nói một lời, trong lòng ngạc nhiên như đứng trước một sự mâu nhiệm, và đau đớn như vừa làm một tội ác.

Tôi không trở về ăn cơm trưa. Tôi đi một vòng trên bờ vách dốc đứng, nửa muốn khóc, nửa muốn cười, nhận thấy câu chuyện vừa hài hước vừa đáng trách, thấy mình kỳ cục, và nghĩ rằng, vì đau khổ, nàng có thể điên mất.

Tôi tự hỏi sẽ phải làm sao.

Tôi cho rằng chỉ có một cách là ra đi, và lập tức, tôi chọn quyết định này.

Sau khi đi lang thang suốt ngày, một phần hơi buồn bã, một phần hơi mơ mộng, tôi trở về vào giờ ăn tối.

Ai nấy ăn uống như thường lệ. Miss Harriet ngẩng ăn nghiêm trang, không nói chuyện với ai cả, và không ngẩng nhìn lên. Gương mặt và dáng đi của nàng không có gì khác thường.

Tôi đợi cho ai nấy ăn xong, rồi quay sang bà chủ, tôi nói:

- Bà Lecacheur ạ, chắc tôi sắp phải từ biệt bà.

Bà ta ngạc nhiên và buồn rầu, nói với giọng kéo dài:

- Thế nào, ông nói gì vậy, hử ông? Ông sắp xa chúng tôi à? Ở đây, ai nấy đều mến ông.

Tôi liếc nhìn Miss Harriet. Gương mặt nàng vẫn thản nhiên. Nhưng con sen Céleste vừa đưa mắt nhìn tôi. Nó là một thiếu nữ mười tám tuổi, béo mập, hồng hào, xinh tươi, khỏe như voi, và sạch sẽ, đi đầu rất hiếm. Thỉnh thoảng, tôi ôm hôn nó trong kẹt vách, do thói quen của kẻ ăn quán ngủ đình, và chỉ có thế, chớ không có đi đầu gì khác.

Và bữa ăn đã xong.

Tôi đến hút ống điếu dưới mấy cây táo, đi qua đi lại trước sân. Những đi đầu mà tôi đã suy nghĩ trong ngày, sự khám phá dị thường mỗi sáng, mỗi tình quái gở và say đắm hướng về tôi, những kỷ niệm hiện ra bởi sự khám phá này, những kỷ niệm thú vị và thác loạn, và có lẽ luôn cả cái nhìn của con sen khi nghe tôi nói sắp ra đi, tất cả những thứ ấy pha trộn, hòa hợp, làm cho tôi cảm thấy rạo rực, yêu đời, như được hôn ở môi, và trong huyết quản như có cái gì xúi giục làm chuyện vô ý thức.

Trời đã tối, bóng đen phủ xuống các thân cây, và tôi nhìn thấy Céleste đi ra đóng cửa chuồng gà ở đầu kia cái trại. Tôi liền chạy theo, bước thật nhẹ, đến nỗi nó không nghe gì cả, và khi nó vừa ngẩng người lên sau khi đã hạ cái cửa chuồng gà, tôi liền ôm chặt nó vào lòng, hôn túi bụi lên gương mặt no tròn của nó. Nó giãy giụa, và cười nữa, vì đã quen những trò đùa này.

Tại sao tôi vội buông nó ra? Tại sao tôi vụt quay lại như bị một cơn giật? Tôi đã cảm thấy như thế nào khi có một người ở sau lưng tôi?

Đó là Miss Harriet vừa về tới; nàng trông thấy chúng tôi, và đứng yên như đứng trước bóng ma. Đoạn nàng mất dạng trong đêm tối.

Tôi trở về phòng, xấu hổ, bối rối, thất vọng vì bị nàng bắt gặp như thế; nếu nàng bắt gặp tôi đang làm một tội ác, có lẽ tôi ít nản lòng hơn.

Tôi ngủ không yên, bứt rứt đến cực độ, bị ám ảnh bởi những ý nghĩ đen tối. Hình như tôi nghe có tiếng khóc. Có lẽ tôi lầm. Cũng nhiều lần, tôi tin có ai đi trong nhà và mở cửa ở ngoài.

Gần đến sáng, vì mệt mỏi, tôi ngủ thiếp đi. Tôi dậy muộn, và chỉ đi ra vào giờ ăn trưa, trong lòng vẫn còn hồ thẹn, không biết phải giữ thái độ như thế nào.

Người ta không thấy Miss Harriet. Ai nấy đợi nàng; nàng không đến. Bà Lecacheur vào phòng nàng thì thấy nàng đã đi rồi. Mà nàng phải đi thật sớm, như nàng vẫn thường đi, để xem mặt trời mọc.

Không ai ngạc nhiên về điều này, và mọi người bắt đầu ăn cơm, trong sự yên lặng.

Đó là một ngày nóng bức, oi ả, không khí nặng nề, cây cối đứng im phăng phắc. Người ta đã khuân cái bàn ra ngoài sân, dưới một cây táo; và thỉnh thoảng Sapeur xách bình rượu táo đến thùng rượu để châm thêm, vì ai nấy đều uống nhiều. Céleste mang các đĩa thức ăn ở nhà bếp ra, một món rau gu thịt cừu nấu với khoai tây, một món thịt thỏ rô ti, và cải xà lách. Đoạn nó để trước mặt chúng tôi một đĩa trái xê ri, mới có đầu mùa.

Vì muốn rửa và làm tươi mát mấy trái này, tôi bảo con sen đi múc cho tôi một thùng nước thật lạnh.

Nó trở lại năm phút sau, nói rằng cái giếng đã cạn. Nó thông hết sợi dây xuống, cái thùng đụng đáy giếng, và khi kéo lên thì cái thùng không có nước. Bà Lecacheur muốn đích thân xem, và bà đến nhìn qua miệng giếng. Bà trở lại, cho hay có một vật gì trong cái giếng của bà, một vật khác thường. Một người láng giềng có lẽ đã vứt xuống đó những bó rơm, để trả thù.

Tôi cũng muốn nhìn xem, hy vọng phân biệt rõ ràng hơn, và tôi ngả mình lên thành giếng. Tôi thấy mập mờ một vật màu trắng. Nhưng vật gì? Tôi liền nảy ra ý kiến, lấy sợi dây thông một cái đèn lồng xuống. Ánh sáng vàng lợt yếu ớt của cái đèn chiếu chập chờn vào thành giếng bằng gạch, và xuống từ từ. Sapeur và Céleste cũng ra tới, và chúng tôi, cả bốn người đều cúi xuống miệng giếng. Cái đèn ngừng lại trên một khối không rõ, trắng và đen, kỳ lạ, không thể hiểu được. Sapeur vụt la lên:

- Con ngựa. Tôi thấy cái móng. Nó lọt dưới giếng hồi tối nay, sau khi sút dây ở đồng cỏ.

Nhưng thành linh tôi rợn khắp cả người và tận xương tủy. Tôi vừa nhận ra một bàn chân, rồi một cái chân đưa lên; cả thân mình và cái chân kia chìm dưới nước.

Tôi nói ấp úng, thật khẽ, và run lập cập đến nỗi cái đèn lồng chao đi chao lại trên chiếc giầy:

- Đó là một người đàn bà... ờ... ờ... dưới... đó là Miss Harriet.

Chỉ có Sapeur là không cau mày. Hắn đã từng thấy những cảnh như thế này ở Phi châu.

Bà Lecacheur và Céleste rút lên những tiếng thất thanh và bỏ chạy.

Bây giờ phải vớt người chết lên. Tôi lấy sợi dây thật chắc cột vào lưng của người giúp việc, rồi tôi hạ hần xuống, thật chậm, bằng cái ròng rọc; tôi nhìn theo hần đang xuống dần trong bóng tối. Hần cầm ở hai tay cái đèn lồng và một sợi dây khác. Chẳng mấy chốc, hần la lên, như từ ở chính giữa trái đất: “Thôi”; và tôi thấy hần lôi một vật gì ở dưới nước lên, cái chân kia, đoạn hần cột hai bàn chân lại, và la lên lần nữa: “Kéo.”

Tôi kéo hần lên, cảm thấy hai tay mệt mỏi, rã rời, và tôi sợ sợi dây tuột khỏi tay, làm rơi hần trở lại dưới giếng. Khi đầu hần nhô lên ở mép giếng, tôi hỏi: “Thế nào?”, như thế tôi đang chờ hần cho biết tin tức về người đàn bà ở dưới đó.

Chúng tôi leo đứng trên thành giếng, đối diện nhau, và, nghiêng mình xuống miệng giếng, chúng tôi cùng nhau kéo cái xác lên.

Bà Lecacheur và Céleste đứng nhìn từ đằng xa, núp sau vách nhà. Khi họ thấy nhô lên ở miệng giếng đôi giày đen và đôi vớ trắng của người chết đuối, họ liền biến mất.

Sapeur nắm lấy cổ chân, và chúng tôi lôi ra ngoài người đàn bà khốn khổ và trinh bạch trong một tình cảnh rất thiếu lễ độ. Cái đầu trông ghê sợ, đen và bị sứt, rách; và những sợi tóc dài, màu xám của nàng, bị sút sổ, bị tháo ra mãi mãi, nên lòng thông, nhều nước và dính đầy bùn. Sapeur, bằng một giọng khinh miệt, thốt lên:

- Trời ơi, cô ta ốm tong teo!

Chúng tôi khiêng nàng về phòng, và, vì hai người đàn bà kia không đến, tôi trang điểm lần cuối cùng cho nàng, với sự phụ lực của người giúp việc.

Tôi rửa gương mặt buồn bã và biến dạng của nàng. Dưới ngón tay tôi, một con mắt hé mở, nhìn tôi bằng một cái nhìn ảm đạm, lạnh lùng, cái nhìn rùng rợn của những xác chết, cái nhìn như xuất phát từ bên kia thế giới. Tôi săn sóc mái tóc tung tóe của nàng, với khả năng của tôi, và đôi tay vụng về của tôi đã làm cho mái tóc nàng có một hình dáng mới mẻ và khác thường. Rồi tôi thay những y phục thắm ướt của nàng, và tôi thoáng thấy hai vai và ngực nàng, cùng với hai cánh tay dài và ốm như cành cây; điếu này làm cho tôi hổ thẹn trong lòng, như vừa làm một việc phạm thánh.

Đoạn, tôi đi kiếm bông, bông mồng gà, bông xanh, bông cúc, cỏ tươi có hương thơm, rồi phủ lên chiếc giường tang của nàng.

Và tôi phải đi khai báo, làm các thủ tục thường lệ, vì tôi là người duy nhất ở cạnh nàng. Một bức thư tìm thấy trong túi nàng, viết vào phút chót, yêu cầu người ta chôn cất nàng trong làng này, là nơi mà nàng đã sống những ngày cuối cùng. Một ý nghĩ ghê tởm làm cho tim tôi đau nhói. Có phải vì tôi mà nàng muốn nằm lại nơi đây?

Vào buổi chiều, mấy mục tử chuyện ở lối xóm kéo nhau đến xem người chết, nhưng tôi ngăn chặn không cho ai vào; tôi muốn chỉ có mình tôi, và tôi thức suốt đêm.

Qua ánh sáng chập chờn của mấy cây nến, tôi nhìn nàng, người đàn bà đáng tội nghiệp kia, mà không ai rõ tông tích, và chết nơi xa xăm, chết thê thảm. Nàng còn có cha mẹ, bạn bè không? Thời niên thiếu, cuộc đời nàng ra sao? Nàng từ đâu đến, mà chỉ có một mình, lang thang và lạc lõng, như con chim lạc đàn? Suốt đời nàng, với cái thân thể thiếu duyên dáng, với cái hình hài tủi hổ kia, nàng đã âm thầm chịu sự đau đớn và sự tuyệt vọng như thế nào? Cái vỏ bên ngoài kỳ cục ấy đã làm cho mọi tình cảm, mọi tình yêu không thể đến với nàng được.

Thật có nhiều kẻ bất hạnh! Tôi cảm thấy sự bất công muôn đời của tạo hóa, như một cơn giận không nguôi, đè nặng lên người đàn bà kia. Đối với nàng, thế là hết; có lẽ chưa bao giờ nàng được hưởng sự an ủi cho những kẻ vô phúc, tức là niềm hy vọng được yêu một lần! Mà tại sao nàng lần trốn như thế kia, tại sao nàng xa lánh những người khác? Tại sao nàng yêu say đắm tất cả mọi vật và mọi sinh vật không phải là con người?

Và tôi biết rằng nàng tin ở Thượng đế và hy vọng ở sự bù trừ về cảnh khổ khổ của nàng. Thân thể nàng sẽ bị rã đi, và tới phiên nàng sẽ biến thành cây cối. Cây đơm bông dưới ánh mặt trời, lá thì nuôi bò, hạt thì nuôi chim; và từ thịt thú vật, nàng trở thành thịt con người. Nhưng cái mà người ta gọi là linh hồn, thì đã tắt hẳn dưới đáy giếng sâu. Nàng không còn đau khổ nữa. Nàng đã đổi cuộc đời của mình thành những cuộc đời khác mà nàng tạo nên.

Thời giờ trôi qua trong cuộc đối diện tang thương và lạnh lẽ này. Một ánh sáng mờ báo hiệu bình minh; rồi một tia sáng rực chiếu lên giường, lên những tấm ga và lên những bàn tay. Đó là giờ phút mà nàng yêu thích biết mấy. Chim chóc thức dậy, hát líu lo trên cây.

Tôi mở tung cửa sổ, vén các bức màn lên để cho trời cao thấy rõ chúng tôi; và cúi xuống cái xác lạnh, hai tay tôi cầm lấy cái đầu đã biến dạng, rồi,

từ từ, không sợ hãi và không ghê tởm, tôi đặt một cái hôn, một cái hôn thật lâu trên đôi môi kia, đôi môi chưa bao giờ nhận được một cái hôn.

Léon Chenal dứt lời. Mấy người đàn bà đều khóc. Người ta nghe ở băng trước bá tước D'Etraille hỉ mũi liên hồi. Chỉ có người đánh xe là thêm thiệp ngủ. Và mấy con ngựa, không còn bị roi quất nữa, đã giảm nhịp bước, kéo yếu ớt. Và chiếc xe song mã lăn bánh rất chậm, thỉnh thoảng trở nên nặng nề, như vừa chở thêm nỗi ưu sầu.

CÁI TỬ (1884)

Sau bữa ăn, chúng tôi bàn chuyện gái, vì còn biết nói gì nữa giữa bọn đàn ông với nhau?

Một người trong bọn nói:

- À, về vấn đề này, có một chuyện buồn cười đã xảy ra với tôi.

Và anh ta kể tiếp:

- Mùa đông năm trước, một buổi chiều, bỗng nhiên tôi cảm thấy chán ngán, buồn tẻ, náo nức, sự chán ngán này thỉnh thoảng giầy vò con người chúng ta từ tâm hồn đến thể xác. Lúc ấy, tôi đang ở nhà một mình, và tôi cảm thấy nếu để trạng thái ấy kéo dài, tôi sẽ bị một cơn khủng hoảng tinh thần vì stress, loại khủng hoảng chắc chắn nó đưa con người đến chỗ tự vận, nếu nó thường tái diễn.

Tôi liền khoác chiếc ba lô suy và ra đi, không biết đi để làm gì. Đến các đại lộ, tôi đi lang thang trước các quán cà phê thừa khách, vì hôm ấy trời mưa, một thứ mưa phùn làm thấm cả áo quần lẫn tâm hồn, không phải loại mưa rào như thác đổ, khiến những người đi đường chạy hồn hển núp dưới các cổng cái, mà là một thứ mưa bụi nhỏ đến nỗi ta không cảm thấy, một thứ mưa ướt át làm đọng lại trên mình bạn những giọt lã tã và chẳng bao lâu phủ lên áo quần một lớp bọt nước lạnh giá và thấm thía.

Làm gì đây? Tôi đi qua đi lại, kiếm một nơi để khuây khỏa vài giờ, và lần đầu tiên tôi nhận thấy Ba Lê ban đêm không có một nơi để giải trí. Sau cùng, tôi quyết định vào rạp dạ vũ Folies-Bergères, cái động vui nhộn của các gái nhảy.

Rất ít khán giả ở phòng chính. Nơi hành lang dài hình móng ngựa, chỉ thấy những người tầm thường, thuộc giới hạ lưu; họ được nhận diện qua dáng đi, qua y phục, qua cách để bộ tóc, bộ râu, qua cái nón, qua sắc mặt. Rất hiếm thấy thỉnh thoảng một người có vẻ tắm rửa sạch sẽ, mà lối ăn mặc có phần hòa hợp. Còn các cô gái, cũng vẫn những bộ mặt cũ, những cô

gái ghê tởm mà các bạn đã biết, xấu xí, mệt mỏi, chảy xệ, bước những bước sần mồi hấp tấp, với một vẻ khinh khỉnh đần độn, tôi không hiểu tại sao.

Họ là những người đàn bà đã bị méo mó, không béo mập mà nhầy nhụa, phì chỗ này, gầy chỗ nọ, bụng phệ, chân cong vòng; và tôi tự bảo rằng, thật sự, không có một người nào trong bọn họ xứng đáng với đồng tiền mà họ kiếm được một cách mệt nhọc, sau khi đã đòi hỏi một cái giá đắt gấp năm lần.

Nhưng thỉnh thoảng tôi thấy một con nhỏ xinh xắn, có vẻ tươi thắm hơn là còn trẻ, nghịch ngợm, quậy rũ. Tôi chặn nó lại, và quá dại dột, không suy nghĩ, tôi ra giá ngủ trọn đêm. Tôi không muốn trở về nhà chịu cảnh một mình một bóng, mà lại muốn làm bạn với con bé nghịch ngợm này và muốn được nó ôm siết vào lòng.

Rồi tôi đi theo nó. Nó ở một ngôi nhà lớn, thật lớn, tại đường Những Vị Tuấn Tiết. Đèn cầu thang đã tắt, nên tôi bước chậm rãi, thỉnh thoảng phải đốt một que diêm; tôi cứ vấp phải các nấc thang, suýt ngã, trong lòng bức tức, leo đẹo sau cái váy của con bé mà tôi nghe tiếng sột soạt ở đằng trước.

Nó dừng lại ở tầng lầu thứ tư, và sau khi đóng cửa ngoài xong, nó hỏi tôi:

- Sao, anh ở lại tới sáng chứ?
- Dĩ nhiên! Em biết là chúng ta đã thỏa thuận với nhau rồi.
- Được rồi, cưng. Hồi để biết mà thôi. Anh ở đây đợi em một phút, rồi em sẽ trở lại ngay.

Thế là nó để tôi đứng trong bóng tối. Tôi nghe tiếng nó đóng hai cánh cửa, rồi hình như nó nói đi đâu gì. Tôi ngạc nhiên, e ngại. Ý nghĩ về trò ma cô thoáng qua trong đầu tôi. Nhưng tôi có những quả đấm mạnh và thân mình rắn chắc, và tôi nhủ thầm: “Cứ chờ xem.”

Tôi lắng nghe với tất cả sự chăm chú của đôi tai lẫn trí óc. Có tiếng cử động, tiếng đi nhẹ, rất thận trọng. Rồi một cánh cửa khác mở ra, và tôi nghe rõ ràng tiếng người nói lần nữa, nhưng rất khẽ.

Con nhỏ trở lại, tay cầm một cây nến.

- Anh có thể vào.

Lối xưng hô bình đẳng này tỏ rõ đã có sự thủ đắc quyền sở hữu. Tôi bước vào, đi ngang qua một phòng ăn, mà người ta thấy rõ là không bao giờ có người ăn ở đây, rồi tôi tới phòng các ả, một căn phòng có kê giường, bàn ghế, với những bức màn và chiếc mền trải dưới chân giường, bằng lụa quý, màu đỏ, vẫn vẹn những vết hoen ố khả nghi.

Con nhỏ nói tiếp:

- Cứ tự nhiên, cưng.

Tôi đưa mắt quan sát căn phòng một cách ngờ vực. Tuy nhiên, không có điều gì phải e ngại.

Năm phút sau, tôi đi lại mở cửa để ra về, trong lòng không còn muốn ở lại nơi căn phòng này nữa. Tôi sắp bước ra khỏi cửa, thì bỗng sự chán ngán nào nê, đã giầy vò tôi khi còn ở nhà, giờ đây giữ tôi lại, làm cho tôi không còn chút nghị lực nào để ra đi; và tôi quay lại nằm xuống chiếc giường công cộng ấy, mặc dù tôi cảm thấy ghê tởm. Cái thú ái ân mà lúc nãy tôi tưởng tìm thấy nơi cô gái nhỏ, dưới ánh sáng của cây hoa đăng trên sân khấu, đã biến mất khỏi tay tôi; và tôi chỉ còn lại bên mình một ả giang hồ khác, mà cái hôn lạnh nhạt chỉ để làm vừa lòng khách làng chơi và lưu lại họ một mùi nồng gắt.

Tôi bắt đầu nói chuyện với con nhỏ:

- Em ở đây được bao lâu rồi?

- Hơn sáu tháng, tính đến 15 tháng Giêng.

- Trước đó, em ở đâu?

- Ở đường Clauzel. Nhưng mẹ quản gia đã làm khó dễ em, nên em không ở nữa.

Rồi nó kể câu chuyện bất tận về mẹ gác cổng đã đến đây, làm phiền nó.

Nhưng bỗng nhiên, tôi nghe tiếng cử động gần chúng tôi. Ban đầu là một hơi thở dài, tiếp theo là một tiếng động nhỏ, nhưng rõ rệt, như thể có một người trở mình trên một cái ghế.

Tôi vội ngẩng dậy và hỏi:

- Tiếng gì thế?

Con nhỏ trả lời một cách quả quyết và bình tĩnh:

- Đừng ngại gì cả, cưng, đó là chị bên cạnh. Vách mỏng quá nên nghe rõ mồn một như ở đây vậy. Phòng gì đâu tệ quá! Làm bằng bìa cứng.

Sự lười biếng làm tôi ngã lưng trở lại trên tấm vải trải giường. Và chúng tôi tiếp tục trò chuyện. Tôi bị thúc đẩy bởi tính tò mò điên rồ của bọn đàn ông thường gạn hỏi các cô gái giang hồ về mối tình đầu của họ, cũng như muốn vén bức màn che đầy bước lối lấm sơ khởi, như thể mong tìm thấy một dấu vết ngây thơ xa xăm, có thể để thương yêu họ trong một kỷ niệm thoáng qua, một kỷ niệm gọi lên bởi một lời nói xuất phát từ lòng trong trắng và từ sự then thừng ngày xưa của họ. Do đó, tôi đã hối thúc con nhỏ bằng những câu hỏi dồn dập về những nhân tình đầu tiên của nó.

Tôi biết có thể nó nói dối. Nhưng cần gì! Trong tất cả những lời dối trá kia, có thể tôi tìm ra được một cái gì thành thật và cảm động.

- Này, nói đi em, hắn là ai?
- Đó là một người chơi du thuyền, cưng ạ.
- Thế à! Kể tiếp nghe. Hắn đó cô cậu ở đâu?
- Lúc ấy em ở Argenteuil.
- Làm gì?
- Con sen trong một khách sạn.
- Khách sạn nào?
- Khách sạn *Marin d'eau douce*^[4]. Anh có biết chỗ đó không?
- Biết chứ! Của lão Bonanfan.
- Vâng, đúng thế.
- Mà gã du thuyền đã tán tỉnh em như thế nào?
- Trong lúc em dọn phòng cho hắn. Hắn đã cưỡng bức em.

Nhưng thành linh tôi nhớ tới luận thuyết của một y sĩ chữa bệnh cho bạn tôi, một y sĩ vừa là một nhà quan sát vừa là triết gia, mà sự nghiệp phục vụ liên tục tại một bệnh viện lớn đã làm ông tiếp xúc hằng ngày với những cô gái chữa hoang và gái mãi dâm; ông biết rõ tất cả những sự tủ nhục và khốn khổ của những người đàn bà, những người đàn bà đáng thương hại vì đã trở thành miếng mồi ghê tởm của hạng đực rựa du hí, sẵn có đồng tiền trong tay.

Viên y sĩ này nói với tôi: “Luôn luôn một người con gái bị đẩy vào con đường sa ngã bởi một người đàn ông cùng giai cấp và địa vị. Tôi có nhiều tài liệu quan sát về hiện tượng này. Người ta tố cáo những người giàu có đã phá hại cuộc đời của những cô gái ngây thơ của giới bình dân. Không

đúng. Kẻ giàu có xuất tiền mua những đóa hoa đã bị cắt. Họ cũng bẻ những cành hoa này vậy, nhưng bẻ ở mùa trở bông sau, chứ không bao giờ họ chặt những cành hoa này ở mùa trở bông đầu tiên.”

Thế là quay sang cô bạn gái, tôi cười và nói:

- Em nên biết rằng anh hiểu rõ cuộc tình duyên của em. Không phải gả du thuyền là người tình đầu của em.

- Phải mà, cưng. Em xin thề

- Em nói dối, cưng ạ.

- Không đâu! Em đoan chắc với anh đó.

- Em nói dối. Nào! Cứ kể hết đi.

Con nhỏ có vẻ do dự, ngạc nhiên.

Tôi nói tiếp:

- Anh là một tay phù thủy, em cưng, và anh biết thôi miên. Nếu em không nói hết sự thật, anh sẽ làm cho em ngủ thiếp, và anh sẽ biết hết.

Con nhỏ hoảng sợ, vì cũng ngu đần như các bạn đồng nghiệp của nó. Nó nói ấp úng:

- Sao anh đoán biết được?

Tôi nói:

- Thôi mà, nói đi.

- Ô, lần đầu tiên, kể ra cũng như không có gì cả. Đó là kỳ lễ hội trong vùng. Nhà hàng muốn thêm một người đầu bếp chánh, gã Alexandre. Vừa đến nhận việc là hắn muốn làm gì thì làm ở trong nhà hàng. Hắn ra lệnh cho tất cả mọi người, cho cả ông chủ, bà chủ, như thể hắn là một ông vua... To lớn và đẹp trai, hắn không đứng yên trước hỏa lò để cặm cùi nấu nướng. Hắn la hét luôn mồm: “Nào bơ đâu, trứng đâu, xốt ma-đe đâu? Nhanh lên!” Phải chạy để đem liềm các thứ ấy cho hắn, nếu không, hắn cáu lên và thốt ra lẩm lờn thô tục, khiến cho ai nghe cũng xấu hổ, đỏ mặt tía tai. Làm xong công việc trong ngày, hắn đến tựa cửa hút ống điếu. Lúc ấy, em ôm chầm đi gần đó, hắn mới nói: “Này, cô bé, dẫn anh ra bờ sông để xem cho biết xứ này.” Em đã quá ngu dại nghe theo lời hắn, và khi vừa ra tới bờ sông, hắn liềm cưỡng bức em, lệ làng đến nỗi em không biết hắn đã làm cái trò gì. Thế rồi, hắn ra đi, theo chuyến xe lửa chín giờ tối. Sau đó, em không còn gặp lại hắn nữa.

Tôi hỏi:

- Hết chưa?

Nó ấp úng:

- Ồ, em tin chắc thằng Florentin là con hấn.

- Florentin là đứa nào vậy?

- Thằng nhỏ con em!

- À, hay nhỉ! Và em đã làm cho gã du thuyền tin rằng hấn là cha thằng nhỏ, phải không?

- Quý!

- Gã du thuyền có tiền chứ?

- Có. Hấn đã trợ cấp cho thằng Florentin một số tiền niên kim là ba trăm quan.

Tôi thấy câu chuyện trở nên lý thú. Tôi hỏi tiếp:

- Tốt lắm em ạ, tốt lắm rồi. Hạng người các em cũng không đến nỗi khờ dại như người ta tưởng. Thằng Florentin nay được mấy tuổi?

- Mười hai tuổi. Sang xuân này, nó sẽ chịu lễ thánh thể đầu tiên.

- Vậy là hoàn hảo rồi. Và từ ngày ấy, em đã an tâm làm nghề này, phải không?

Con nhỏ thở dài, nhả nài:

- Thì ai cũng phải làm cái có thể làm được...

Nhưng một tiếng động lớn phát ra ngay tại phòng chúng tôi, làm tôi nhảy vọt ra khỏi giường, tiếng động của một thân người bị té, rồi chồm dậy, hai tay mò mẫm ở vách.

Tôi giựt cây nến, rồi nhìn quanh, hoảng hốt và giận dữ. Con nhỏ cũng đứng dậy theo, ra sức trấn an và giữ tôi lại, miệng nói khẽ:

- Không hề gì đâu, cưng ạ, em bảo đảm với anh là không hề gì đâu.

Nhưng tôi đã khám phá ra cái hướng từ đó xuất phát tiếng động lạ lùng này. Tôi đi thẳng đến một cánh cửa bị che khuất ở phía trên đầu giường, rồi mở nhanh cánh cửa ra... và tôi thấy một thằng nhỏ đáng thương, da mét xanh, gầy ốm, đang mở to đôi mắt hoảng sợ và long lanh nhìn tôi; nó ngẩng đầu run rẩy bên cạnh một cái ghế to, lốt rơm, mà nó vừa từ trên đó rơi xuống.

Chợt thấy tôi, nó òa lên khóc và đưa hai cánh tay dang rộng về phía mẹ nó:

- Cái ấy không phải lỗi con, mẹ ạ, cái ấy không phải lỗi con. Con ngủ quên và con bị té. Mẹ đừng rầy la con, cái ấy không phải lỗi con.

Tôi quay sang người đàn bà và hỏi:

- Thế này là nghĩa làm sao?

Con nhỏ có vẻ bối rối và đau đớn. Nó nói ngập ngừng:

- Anh nghĩ xem! Em không thể kiếm đủ tiền để gửi nó ở trọ nơi khác. Bắt buộc em phải giữ nó ở cạnh em, và khốn thay, em cũng không có phương tiện để mượn thêm một cái phòng nữa. Nó ngủ với em khi chẳng có ai. Trường hợp em phải tiếp khách một vài giờ, nó có thể ẩn trong cái tủ, không sao cả, vì nó đã quen rồi. Nhưng khi khách ở lại trọn đêm như anh, ngủ trên ghế như vậy thì nó phải mỏi lưng, nó là con nít mà... Đúng, cái ấy không phải lỗi ở nó... Em cũng mong thấy anh ngủ trọn đêm trên một cái ghế... để xem anh có chịu nổi hay không...

Con nhỏ đã phát cáu, hăng tiết và to tiếng.

Thằng bé vẫn khóc. Một thằng bé khốn khổ, yếu đuối, rụt rè, vâng, đúng là đứa con của cái tủ, cái tủ lạnh lẽo và tối tăm, một thằng bé thỉnh thoảng mới tìm lại được một chút hơi ấm nơi giường mẹ.

Tôi cũng vậy, tôi cũng muốn khóc theo.

Và tôi trở về nhà ngủ.

THẰNG NHỎ (1883)

Lemonnier sống trong cảnh góa bụa với một đứa con. Chàng đã yêu say đắm vợ chàng, yêu với một mối tình cuồng nhiệt và dịu dàng, không phút nào ngơi, trong suốt cuộc đời sống chung của họ. Chàng là một người đàn ông tốt, tánh giản dị, không nghi kỵ và không ranh mãnh.

Trước kia, nàng là một thiếu nữ ở lối xóm, nhà nghèo; chàng đem lòng yêu nàng, xin cầu hôn và cưới nàng. Chàng làm nghề bán len dạ, khá thịnh vượng, thu lắm tiền, và chàng không nghi ngờ, một giây phút nào, về mối tình của nàng; nàng đã ưng chàng vì cá nhân chàng.

Vả lại, nàng đã đem lại hạnh phúc cho chàng. Chàng chỉ biết có mình nàng ở trên đời, chỉ nghĩ đến nàng, không ngóat nhìn nàng với đôi mắt của kẻ ái mộ mê mết. Trong các bữa ăn, chàng làm những cử chỉ vụng về để nàng không quay nhìn nơi khác; chàng rót rượu vào đĩa, rót nước vào lọ muối, rồi cười lên như một đứa bé, và nói:

- Em thấy không, anh yêu em quá, khiến cho anh làm nhiều chuyện vô ý thức.

Nàng mỉm cười, vẻ mặt bình tĩnh và nhẫn nại, rồi quay nhìn nơi khác, như bị khó chịu vì sự ái mộ của chồng nàng; nàng tìm cách làm cho chàng nói chuyện, bất cứ chuyện gì; nhưng chàng thò tay qua bàn ăn, nắm lấy tay nàng, giữ trong tay chàng, và thì thào:

- Em Jeanne, em Jeanne yêu mến của anh!

Nàng trở nên hết kiên nhẫn và nói:

- Thôi, anh làm vừa phải chứ; anh ăn đi và để cho em ăn.

Chàng thở dài, bẻ một khúc bánh mì rồi đưa lên miệng nhai chậm chạp.

Trong năm năm, họ không có con. Rồi thành linh, nàng mang thai. Đó là một hạnh phúc vô biên. Chàng không rời nàng trong suốt thời gian nàng có thai; đi đâu này khiến cho bà vú, một bà vú già đã nuôi chàng hồi còn bé, và

được kính nể, thỉnh thoảng lôi chàng ra ngoài và đóng cửa lại để buộc chàng đi dạo cho khuây khỏa.

Chàng kết giao mật thiết với một thanh niên quen biết vợ chàng ngay lúc còn nhỏ, và hiện làm phụ tá chủ sự ở văn phòng quận. Ô. Duretourt ăn cơm ở nhà Ô. Lemonnier ba lần mỗi tuần; mỗi lần đến, anh mang hoa tặng bà chủ nhà, và đôi khi biểu một vé hát thượng hạng; nhiều lần, tới món tráng miệng, Ô. Lemonnier tốt bụng kia đâm ra tủi lòng, và quay sang vợ, nói lớn:

- Có một người vợ như em và một người bạn như anh ấy, thì không còn mơ ước gì nữa trên quả đất này.

Nàng chết trong khi sanh. Chàng suýt chết theo nàng... Nhưng đứa con co quắp và khóc ré đã giúp chàng có nghị lực để sống.

Chàng yêu con tha thiết, đồng thời cũng thấy xót xa trong lòng. Chàng nhìn con mà nghĩ tới cảnh vợ chàng từ trần, và trong tình phụ tử, còn tồn tại một cái gì đó của tình thương người khuất bóng. Đứa con là xương thịt, là thực thể được tiếp nối của vợ chàng, như là một tinh hoa của nàng. Nó chính là nàng, dưới một hình hài khác; nàng đã chết để nó được tồn tại. Và người cha ôm con hôn túi bụi. Nhưng nó cũng đã giết nàng, đứa con ấy; nó đã cướp mất người đàn bà yêu quý kia, nó đã hút cái nhụy của đời nàng. Và Lemonnier đặt đứa con trai của chàng trong cái nôi, và ngồi bên cạnh ngắm nhìn đứa nhỏ. Chàng ngồi đó hàng giờ, nhìn con và nghĩ tới nhiều chuyện đau buồn và êm ái. Rồi thấy con đã ngủ, chàng cúi mình xuống mặt đứa trẻ, và khóc trên những vì sao ren của nó.

Đứa con ngày một lớn. Người cha không thể rời nó một giờ. Chàng ở quanh quẩn bên cạnh nó, dắt đi chơi, tắm rửa, thay quần áo, cho ăn cơm. Bạn chàng, Ô. Duretourt, cũng tỏ ra yêu thương thằng bé, và hôn nó mê mết, với lòng yêu thương cuồng nhiệt của kẻ làm cha mẹ. Anh chụm nó trên tay, để nó ngồi theo lối cưỡi ngựa trên đùi mình, và xốc nó hàng giờ; rồi, thỉnh thoảng, anh lật ngược nó trên đầu gối mình, vén cái tã ngắn của nó lên, và hôn lên đùi, lên bắp chuối no tròn, mụ sữa của nó. Ô. Lemonnier, thích chí, nói khẽ:

- Nó dễ thương quá nhỉ, nó dễ thương quá nhỉ!

Và Ô. Duretourt ôm chặt đứa bé vào lòng, lấy râu mép cù ở cổ nó.

Duy chỉ có Céleste, bà vú già, có vẻ không yêu thương thằng nhỏ tí nào. Bà giận những sự tình nghịch của nó và tỏ ra cáu tiết vì những sự vuốt ve, mơn trớn của hai người đàn ông. Bà la lớn:

- Người ta nuôi con như thế đấy à? Các ông làm cho nó sẽ thành như con khỉ mắc phong.

Rồi năm tháng trôi qua, Jean được chín tuổi. Nó chỉ biết đọc qua loa, vì được nuông chiều quá mức, và chỉ làm theo ý nó. Nó có những ý muốn khó lay chuyển, những sự kháng cự kiên trì, những cơn giận cực độ. Người cha luôn luôn nhượng bộ, thỏa mãn mọi đòi hỏi của đứa con. Ô. Duretour mua những đồ chơi mà nó đòi, không ngừng mang đến cho nó, và cho nó ăn toàn là bánh với kẹo.

Thế là, Céleste phát cáu, la lên:

- Thưa ông, thật là xấu hổ, hết sức xấu hổ. Ông biết không, ông làm hại thằng nhỏ này. Nhưng rồi đây, những cái trò này phải chấm dứt; vâng, vâng, nó phải chấm dứt, tôi nói để ông rõ, tôi hứa chắc với ông, và không có lâu đâu.

Ô. Lemonnier mỉm cười, đáp:

- Bà nghĩ xem! Tôi thương nó quá, tôi không thể chống lại nó; bà cũng nên nhẫn nại trong tình cảnh này.

Jean là một đứa bé yếu đuối, hơi bệnh. Y sĩ nói nó thiếu máu, biên toa mua thuốc có chất sắt, và bảo cho nó ăn thịt đỏ và xúp béo.

Nhưng thằng nhỏ chỉ thích ăn bánh, không chịu ăn thứ gì khác; và người cha, vô hy vọng, đành cho con ăn toàn bánh kem và kẹo sô cô la.

Một buổi chiều, khi hai cha con ngồi vào bàn ăn, bà vú Céleste mang lên một tượng xúp với một vẻ tin tưởng và cương quyết, mà trước đây bà không hề tỏ ra như thế. Bà giở nhanh cái nắp, để cái muống vào giữa tượng xúp và nói:

- Đây là thứ xúp mà tôi chưa nấu cho cậu ăn bao giờ; lần này, thằng nhỏ phải ăn mới được.

Lemonnier kinh hãi, cúi mặt xuống. Chàng cảm thấy sự việc xoay đến chỗ không được tốt đẹp.

Bà vú lấy cái đĩa của chàng, tự tay múc xúp đồ vô đĩa, rồi để cái đĩa trước mặt chàng.

Chàng liền múc một muống xúp nếm thử, và nói:

- Đúng, ngon thật.

Thế là, bà vú giục lấy cái đĩa của thằng nhỏ và đổ vào đó một muống đầy xúp. Đoạn bà lùi ra hai bước và đứng đợi.

Jean đưa mũi người, đẩy cái đĩa ra và la một tiếng “gớm” tỏ vẻ ghê tởm. Céleste tái người, vội bước lại gần và, chụp lấy cái muống đầy xúp, đút mạnh vào miệng hé mở của thằng nhỏ.

Nó nghẹn họng, phát ho, nhảy mũi, nhổ nước bọt, rồi, kêu rú lên, nó nắm chặt cái ly ném vào bà vú. Cái ly trúng ngay bụng bà. Thế là, cáu tiết, bà vú lấy cánh tay kẹp đầu thằng nhỏ, và lấy muống xúc xúp đồ không ngừng vào họng nó. Nó lần lượt phun ra, giậm chân, uốn mình, sặc sụa, lấy hai bàn tay đánh bà, mặt mày nó đỏ ửng như sắp bị chết ngộp.

Người cha bị sưng sốt đến nỗi lúc đầu chàng không có một cử động gì. Rồi thành linh, giận điên lên, chàng nhảy tới bóp cổ bà vú và xô bà vào tường. Chàng lắp bắp:

- Đi khỏi đây!... Đi khỏi đây!... Đi khỏi đây!... Đồ chó!

Nhưng bà già vùng lên, xô chàng ra; và, tóc xõ ra, cái mũ trùm trật ra sau lưng, cặp mắt đỏ rực, bà la lớn:

- Cậu mắc chứng gì vậy, tới giờ này? Cậu định đánh tôi vì tôi cho thằng nhỏ này ăn xúp; cậu cưng nó là cậu giết nó!...

Chàng lắp lại, người run từ đầu đến chân:

- Đi khỏi đây!... Đi đi, đồ chó!

Thế là, điên tiết, bà bước lại gần, nhìn chòng chọc vào mắt chàng, nói giọng run run:

- À!... Cậu định... cậu định đối xử với tôi như thế ư? À! Nhưng đừng... Và vì ai, vì ai... vì thằng nhỏ này, mà nó không phải là của cậu!... Không... không phải là của cậu!... Tất cả ai nấy đều biết, trời ơi, trừ có mình cậu!... Cậu đi hỏi người bán tạp hóa, người bán thịt, người làm bánh mì, hỏi hết mọi người, hỏi hết mọi người...

Bà lâm bầm, bị nghẹn họng vì cơn giận; đoạn bà nín im và nhìn chàng.

Chàng không nhúc nhích nữa, mặt tái nhợt, hai cánh tay bỏ thòng. Sau mấy giây, chàng nói ấp úng, gầ như tắc nghẽn trong cổ họng, và run run, vì bị cảm động kinh khủng:

- Bà nói?... Bà nói?... Hả? Bà nói gì?

Bà im lặng; nhìn thấy gương mặt chàng, bà đâm ra khiếp đảm. Chàng bước tới một bước, và lặp lại:

- Bà nói? Hả, bà nói gì?

Thế r ấ, bà đáp với giọng đã nguôi dịu:

- Tôi nói đi ầu tôi biết, đi ầu mà ai nấy đi ầu biết.

Chàng đưa hai bàn tay lên, và với một cơn giận cực độ như con thú bị kích thích, chàng lao tới, định vật ngã bà. Nhưng bà còn khỏe, mặc dù đã già, và nhanh lẹ nữa. Bà lu ần dưới cánh tay chàng, và chạy quanh cái bàn; r ấ, hăng tiết trở lại, bà tru tréo:

- Cậu hãy nhìn kỹ nó; nhìn kỹ nó đi; cậu ngu lắm, đó là tất cả hình ảnh của Ô. Duretour chớ còn gì nữa; cậu xem cái mũi nó, cặp mắt nó: cậu có cặp mắt như vậy không? Và cái mũi? Và mái tóc? Mợ ấ, h ấ còn sống, cũng có như vậy à? Tôi nói với cậu rằng tất cả ai nấy, tất, đi ầu biết, trừ có mình cậu! Cậu làm trò cười cho cả thành phố. Cậu hãy nhìn kỹ nó...

Bà chạy tới cái cửa, mở ra và mất dạng.

Jean, kinh hãi, ng ấ im trước cái đĩa xúp của nó.

Một giờ sau, bà trở về, bước thật nhẹ để xem tình hình. Thằng nhỏ, sau khi ngốn mấy cái bánh, ly kem, ly trái lê tằm đường, hiện ăn tới lọ mứt bằng cái muỗng ăn xúp.

Người cha đã ra ngoài. Céleste b ằng đưa bé, hôn nó, r ấ, bước khẽ, bà đem nó về phòng bà và dỗ nó ngủ. Đoạn, bà trở lại phòng ăn, dọn bàn, sắp các thứ lại chỗ cũ, trong lòng rất áy náy.

Người ta không nghe một tiếng động nào trong nhà. Bà đến đặt tai sát vào cái cửa phòng của chủ bà. Chàng không làm một cử động nào cả. Bà nhìn qua lỗ khóa. Chàng đang viết và có vẻ bình tĩnh.

Thế r ấ, bà quay xuống ng ấ dưới bếp, để được sẵn sàng trong mọi trường hợp, vì bà cảm thấy chắc có một sự gì.

Bà ngủ trên một cái ghế và chỉ thức dậy lúc trời sáng.

Bà làm công việc trong nhà như thường lệ, mỗi buổi sáng; bà quét nhà, lau bụi, và đến tám giờ, làm cà phê cho Ô. Lemonnier.

Nhưng bà không dám mang đến cho chủ bà, vì bà biết rõ sẽ được tiếp rước như thế nào; và bà đợi chàng bấm chuông gọi. Chàng không bấm chuông. Chín giờ, rồi mười giờ trôi qua.

Celeste, hốt hoảng, sắp các đồ ăn điểm tâm vào cái mâm, và bùng lên, trống ngực đập mạnh. Tới trước cái cửa, bà dừng lại, lắng tai nghe. Không có một cái gì động đậy. Bà gõ cửa; bên trong không trả lời. Thế rồi, lấy hết can đảm, bà mở cửa, bước vào, đoạn, rú lên một tiếng thất thanh, bà buông rơi các thức ăn sáng mà bà đã cần trên tay.

Ô. Lemonnier treo ngay giữa phòng; chàng bị móc, ở cổ, vào cái khoen trên trần nhà. Lưỡi chàng lè ra, trông dễ sợ. Chiếc giày ở chân mặt rơi dưới đất. Chiếc bên trái còn dính ở chân. Một cái ghế bị đổ, đã lăn tới sát cái giường.

Céleste, cuống cuồng, bỏ chạy và kêu rú lên. Tất cả hàng xóm chạy đến. Y sĩ chứng nhận cái chết xảy ra lúc nửa đêm.

Một bức thư gửi cho Ô. Duretourt được tìm thấy trên bàn của người tự vận. Bức thư chỉ có một câu sau đây:

“Tôi để lại thằng nhỏ và giao phó nó cho anh.”

KẺ SINH THÀNH (1883)

Vì chàng ở vùng Batignoles và làm việc ở bộ Giáo dục, nên mỗi buổi sáng chàng đi làm bằng xe buýt^[5]. Và cứ mỗi buổi sáng, chàng ngồi trên xe cho tới trung tâm Ba Lê, đối diện với một thiếu nữ mà chàng đâm ra si mê.

Nàng đến cửa hàng của nàng mỗi ngày, luôn luôn vào một giờ không thay đổi. Đó là một thiếu nữ có mái tóc nâu, đôi mắt đen nhưng, nước da trắng ngần. Chàng thấy nàng lúc nào cũng hiện ra ở một góc đường cố định; và nàng chạy để đuổi kịp chiếc xe. Nàng chạy hơi có vẻ vội vàng, uyển chuyển và duyên dáng; và nàng nhảy lên bàn đạp trước khi các con ngựa đứng hẳn lại. Đoạn, nàng bước vào trong, khẽ thở mệt, và sau khi ngồi xuống, nàng đưa mắt nhìn chung quanh.

Lần đầu tiên trông thấy nàng, François Tessier cảm thấy hồi hộp lạ thường. Có những người đàn bà mà đôi khi gặp họ, ta thêm muốn ngay tức khắc được ghi mê mệt trong vòng tay, mà không biết họ là ai. Người thiếu nữ ấy đã đáp ứng những ước muốn, những mong mỏi thầm kín của chàng, một loại ý tưởng về tình yêu mà ta có trong thâm tâm, nhưng không để ý đến.

Chàng khư khư nhìn nàng, mặc dù chàng biết đó là kém lịch sự. Nàng cảm thấy khó chịu và đỏ mặt. Thấy thế, chàng quay đi, nhưng rồi cứ thỉnh thoảng quay nhìn nàng, tuy chàng cố gắng nhìn nơi khác.

Sau mấy ngày, họ quen nhau, tuy không trao đổi một lời. Chàng nhường chỗ cho nàng khi xe đầy hành khách, và leo lên tầng trên, mặc dù điều này làm chàng buồn phiền. Bây giờ, nàng chào chàng bằng một cái mỉm cười, và tuy vẫn cúi mặt xuống, dưới cặp nhãn quang sắc bén của chàng, nàng không có vẻ bức tức bị ngắm nhìn như thế.

Sau cùng, họ nói chuyện với nhau. Một lối thân mật nhanh chóng nảy sinh giữa hai người, một sự thân mật nửa giờ mỗi ngày. Đó hẳn là nửa giờ thú vị nhất trong đời chàng. Chàng nghĩ đến nàng trong suốt thời gian còn

lại, lúc nào cũng như thấy nàng hiện ra trong những buổi làm việc dài lê thê ở sở; chàng bị ám ảnh bởi hình ảnh phát phối và bần chặt mà một người đàn bà, được ta yêu thương, lưu lại trong lòng ta. Chàng có cảm tưởng rằng sự chiếm đoạt hoàn toàn quả tim của người thiếu nữ bé bỏng kia mang lại cho chàng một hạnh phúc vô biên, vượt mức.

Bây giờ, mỗi buổi sáng, nàng bắt tay chàng, và chàng giữ tới chiều cái cảm giác của sự đụng chạm này, nhớ mãi cái kỷ niệm của mấy ngón tay bé nhỏ của nàng siết nhẹ tay chàng; chàng tưởng như còn giữ trên da thịt chàng dấu vết của cái bắt tay.

Suốt ngày, chàng bần chần trông đợi cuộc di hành bằng xe buýt. Và những ngày Chúa nhật đối với chàng thật là khổ sở.

Có lẽ nàng cũng yêu chàng, và một ngày thứ Bảy, vào mùa xuân, nàng bằng lòng sẽ đi ăn cơm trưa với chàng ở Maisons-Laffitte vào ngày hôm sau.

Nàng là người đến trước để đợi chàng ở nhà ga. Chàng ngạc nhiên, nhưng nàng nói:

- Trước khi đi, tôi có mấy lời muốn nói với ông. Còn hai mươi phút nữa xe mới chạy: chúng ta có thừa thời giờ để nói.

Người nàng run lên và nàng tựa vào cánh tay chàng. Cặp mắt nhìn xuống, má tái nhợt, nàng nói tiếp:

- Xin ông chớ tưởng lầm về tôi. Tôi là một thiếu nữ lương thiện, và tôi chỉ đi với ông đến đó, nếu ông hứa, nếu ông thề với tôi rằng ông sẽ không... sẽ không làm... đi đâu gì... đi đâu gì không được đứng đắn.

Mặt nàng bỗng đỏ ửng, đỏ hơn bông mồng gà. Rồi nàng nín im. Chàng không biết trả lời làm sao, trong lòng vừa sung sướng, vừa thất vọng. Trong thâm tâm, có lẽ chàng thích sự việc là như vậy; thế mà... thế mà, trong đêm rồi, chàng đã mơ ước những đi đâu làm chàng rạo rực. Chắc hẳn chàng sẽ yêu nàng kém hơn, nếu chàng biết nàng lẳng lơ; nhưng trong trường hợp này, chàng sẽ được hưởng biết bao thú vị, khoái lạc! Và những sự tính toán ích kỷ của bọn đàn ông về ái tình lẳng lơ vắng trong đầu chàng.

Thấy chàng không nói gì cả, nàng nói tiếp, giọng xúc động, với những giọt lệ ở khóe mắt:

- Nếu ông không hứa sẽ hoàn toàn kính trọng tôi, tôi quay về ngay.

Chàng âu yếm siết cánh tay nàng và đáp:

- Tôi xin hứa với cô đi đâu đó; cô chỉ sẽ làm những gì mà cô thích.

Như trút được gánh nặng, nàng mỉm cười, hỏi:

- Có chắc không?

Chàng nhìn thẳng vào mắt nàng:

- Tôi xin thề với cô!

Nàng nói:

- Vậy chúng ta hãy đi mua vé xe.

Dọc đường, hai người gần như không nói chuyện với nhau, vì toa xe chở đầy hành khách.

Khi đến Maisons-Laffitte, họ bách bộ đến sông Seine.

Không khí ấm áp làm người ta thấy cảm khoái từ thể xác đến tâm hồn. Mặt trời chiếu rực lên mặt sông, lên lá cây, lên thảm cỏ làm tăng thêm niềm hoan hỷ trong lòng. Họ nắm tay nhau đi dọc theo bờ sông, mắt nhìn những con cá lội từng đàn giữa hai mí nước. Họ đi, lòng tràn ngập hạnh phúc, như đi vào một thế giới thần tiên, diễm phúc.

Sau cùng, nàng nói:

- Ông thấy tôi đại dột lắm nhỉ!

Chàng hỏi:

- Tại sao?

Nàng nói tiếp:

- Đi một mình với ông như thế này, phải chăng là điên rồ?

- Không, đó rất là thường tình.

- Không, đó không phải là thường tình - đối với tôi - vì tôi không muốn phạm lỗi - mà người ta lại phạm lỗi bằng cách ấy. Nhưng ông biết chăng? Thật là buồn, một cuộc đời trăn trăn, không thay đổi, ngày này qua ngày nọ, tháng này qua tháng nọ, suốt quanh năm. Tôi chỉ có một mình với mẹ tôi. Vì trong đời mẹ tôi có nhiều chuyện buồn, nên bà không có lúc nào vui. Còn tôi, tôi làm cái có thể làm. Tôi cố gắng cười đùa, nhưng không phải lúc nào cũng có kết quả. Dù sao, đi như vậy là không tốt. Ít ra, chắc ông không muốn tôi bị tiếng xấu.

Để đáp lại, chàng hôn mạnh bạo lên vành tai nàng. Nàng vội né tránh, và đột nhiên tỏ vẻ bất bình:

- Ồ! Ông François! Thế mà ông vừa thề với tôi.

Và họ trở lại Maisons-Laffitte.

Họ ăn trưa tại hiệu ăn Petit-Havre, một hiệu ăn thấp lụp xụp, cất sát mé sông và bị che khuất dưới bốn cây bạch dương to.

Gió ở đằng trống, không khí ấm áp, cùng với mấy ly rượu vang trắng khiến cho họ cảm thấy bối rối trước cảnh gần gũi tay đôi; họ có vẻ ngột ngạt, mặt đỏ ửng và ngời im lặng.

Nhưng sau tuần cà phê, họ trở lại vui vẻ, và sau khi qua sông Seine, hai người lại đi dọc theo bờ sông, về hướng ngôi làng Frette.

Thình lình chàng hỏi:

- Cô tên chi?

- Louise.

Chàng lặp lại: “Louise” và không nói gì thêm.

Con sông chảy theo một khúc quanh lớn, rồi tới, ở đằng xa, một dãy nhà quét vôi trắng, soi mình dưới dòng nước. Người thiếu nữ bẻ những bông cúc, kết thành một bó, còn chàng thì hát vang dậy, lòng ngây ngất như một con ngựa con mà người ta vừa thả ra ăn cỏ.

Ở bên trái họ, một ngọn đồi nhỏ trũng nho chạy dọc theo con sông. Bỗng François dừng lại và đứng yên, kinh ngạc. Chàng nói:

- Ồ! Cô hãy nhìn xem.

Trên phía sườn đồi trước mặt họ, bây giờ không còn vườn nho, mà là những vườn đình hương tím, tiếp nối như một tấm thảm mênh mông trải trên mặt đất và dài tới tận ngôi làng, mãi đằng xa, cách đó hai hoặc ba cây số.

Nàng dừng lại, cũng cảm động, và nói khẽ:

- Ồ! Đẹp quá.

Và, băng qua một cánh đồng, họ chạy đến ngọn đồi lạ mắt kia; những vườn bông ở đây cung cấp hàng năm, cho khắp thành phố Ba Lê, tất cả đình hương, chắt đóng trong những chiếc xe nhỏ của mấy người đàn bà bán dạo.

Một con đường mòn hẹp chạy mất hút giữa các cây lúp xúp. Họ đi vào con đường này. Rồi, tới một khoảng vườn trống, họ ngồi xuống.

Hàng đàn ong bay kêu ro ro trên đầu họ. Và mặt trời sáng rực chiếu xuống ngọn đũa đầy hoa, làm tỏa một mùi hương ngây ngất, lan rộng khắp nơi.

Tiếng chuông nhà thờ đổ văng vẳng ở xa.

Và, từ từ, họ ôm nhau hôn, rồi siết chặt lấy nhau. Họ ngã người xuống cỏ, môi không rời ra. Nàng nhắm mắt, ôm chặt chàng trong tay, ôm mê, đầu óc không còn biết gì nữa, mất hết lý trí, toàn thân từ đầu đến chân như bị tê liệt, và trong sự chờ đợi đắm đuối. Và nàng đã tự hiến trọn mà không biết việc mình làm, không cả việc đã thất thân với chàng.

Và nàng tỉnh dậy trong sự hoảng hốt của những tai biến trầm trọng, và, với thể xác đau đớn, nàng lấy hai tay ôm mặt khóc nức nở.

Chàng tìm cách an ủi nàng. Nhưng nàng muốn đi ngay, muốn quay lại, muốn trở về nhà tức khắc. Nàng bước nhanh, miệng lặp lại không ngừng:

- Trời ơi! Trời ơi!

Chàng nói:

- Louise! Louise! Xin cô hãy ở lại.

Đôi má nàng bây giờ đỏ lên, và đôi mắt khuyết sâu. Khi họ vừa tới ga Ba Lê, nàng liến rời chàng, không nói ngay cả một lời từ biệt.

Hôm sau, khi gặp nàng trên xe buýt chàng thấy nàng có vẻ thay đổi, gầy đi. Nàng nói:

- Tôi cần nói chuyện với ông; chúng ta hãy xuống xe ở đại lộ.

Khi hai người đứng trên lề đường, chung quanh không có ai, nàng nói:

- Tôi phải vĩnh biệt ông. Tôi không thể nào gặp lại ông nữa sau chuyện đã xảy ra.

Chàng đáp ứng:

- Nhưng tại sao?

- Tại vì tôi không thể làm. Tôi là một kẻ đã phạm lỗi. Tôi sẽ không phạm lỗi nữa.

Thế là chàng van xin, cầu khẩn nàng; lòng chàng sôi sục những khát vọng, những đòi hỏi cuồn cuộn loạn để chiếm đoạt trọn vẹn thể xác nàng trong những đêm dài ân ái.

Nàng khư khư lập lại:

- Không, tôi không thể. Không, tôi không muốn.

Nhưng chàng càng tỏ ra hăng hái và kích thích. Chàng hứa sẽ cưới nàng. Nàng vẫn nói:

- Không.

Rồi nàng ra về

Trong tám ngày, chàng không thấy nàng. Chàng không thể gặp nàng, và vì chàng không biết địa chỉ của nàng, chàng tưởng sẽ không còn gặp lại nàng nữa.

Ngày thứ chín, buổi tối, có tiếng chuông reo ở nhà chàng. Chàng ra mở cửa. Chính là nàng. Nàng liến ngấm vào lòng chàng và không kháng cự nữa.

Suốt ba tháng, nàng là nhân tình của chàng. Chàng bắt đầu chán nàng, thì cũng là lúc nàng báo cho chàng biết mình có thai. Thế là, chàng chỉ còn một ý kiến trong đầu: là đoạn tuyệt với bất cứ giá nào.

Mà chàng không biết cắt đứt dây liên lạc như thế nào, không biết ăn làm sao, nói làm sao; chàng sống trong sự lo âu, trong sự sợ hãi đứa bé càng ngày càng lớn. Thế rồi, chàng chọn một quyết định tối thượng. Trong một đêm, chàng dọn nhà đi mất.

Hành động này quá tàn nhẫn đối với nàng, khiến cho nàng không đi tìm kẻ đã bỏ rơi nàng như thế. Nàng quỳ xuống ôm chân mẹ, thú nhận cảnh khốn khổ của nàng; và mấy tháng sau, nàng hạ sanh một đứa con.

Nhiều năm trôi qua. François Tessier già đi, trong khi không có một sự thay đổi nào xảy ra trong đời chàng. Chàng sống cuộc đời trăn trăn và ảm đạm của những người cạo giấy, không còn hy vọng, không còn hoài bão ở ngày mai. Mỗi ngày, chàng dậy vào một giờ không thay đổi, đi theo những con đường cũ, cũng qua cái cửa ấy, trước người gác cổng ấy, cũng vào văn phòng ấy, cũng ngồi trên cái ghế ấy và cũng làm công việc ấy, ngày này qua ngày nọ. Chàng sống cô độc ở trên đời, ban ngày, lẻ loi trước các bạn đồng nghiệp lạnh lùng của chàng, ban đêm, lẻ loi trong căn nhà của người

đàn ông không vợ. Chàng dành dụm mỗi tháng một trăm quan để lo ngày về già.

Mỗi Chúa nhật, chàng đi một vòng đến công trường Champs-Élysée để nhìn giới thanh lịch đi dạo, nhìn người ta chưng diện và nhìn những người đàn bà đẹp.

Chàng thuật lại, hôm sau, cho người đồng nghiệp trong cảnh cơ cực nghe:

- Hôm qua, tôi ở vườn hoa về thật thú vị.

Một Chúa nhật nọ, chàng đổi đường, và tình cờ đi vào công viên Monceau. Đó là một buổi sáng trong trẻo vào mùa hè. Các bà mẹ và các chị gái dọc theo những lối đi, nhìn mấy đứa nhỏ chơi giỡn phía trước họ.

Thình lình, François Tessier rợn người. Một người đàn bà đi qua, nắm ở tay hai đứa bé: một thằng con trai lối mười tuổi và một đứa con gái lối bốn tuổi. Chính là nàng.

Chàng đi thêm được lối một trăm bước, rồi ngã xuống một ghế băng, vì cảm động. Nàng không nhận ra chàng. Thế rồi, chàng lại đi, tìm cách để nhìn nàng nữa. Bây giờ thì nàng ngã xuống. Thằng nhỏ rất ngoan bên cạnh nàng, còn đứa con gái thì đùa nghịch đất cát. Chính là nàng, đúng là nàng. Nàng có vẻ một bà đứng đắn, trang sức đơn giản, dáng đi nghiêm trang, đài các.

Chàng đứng xa nhìn nàng, không dám lại gần. Thằng bé ngược mặt lên. François Tessier cảm thấy người run lên. Đó là con chàng, chắc vậy. Chàng nhìn kỹ nó, và tin nhận ra đó là chính chàng, theo bức hình chụp chàng hồi còn nhỏ.

Và chàng đứng núp sau một thân cây, đợi cho nàng đi để đi theo.

Đêm đó, chàng không ngủ được. Hình ảnh của đứa bé ám ảnh chàng. Đứa con của chàng! Ôi! Nếu hồi đó chàng có thể biết được, biết chắc? Mà lúc ấy chàng sẽ làm gì?

Chàng đã thấy nhà nàng và hỏi thăm những người lân cận. Chàng được biết nàng được một người hàng xóm cưới, một người đàn ông lương thiện, tánh cương trực, đã cảm động trước cảnh nguy khốn của nàng, và đã tha thứ, đồng thời nhận luôn cả đứa con, đứa con của chàng.

Chàng trở lại công viên Monceau mỗi Chúa nhật. Mỗi Chúa nhật, chàng trông thấy nàng, và mỗi lần, chàng khao khát vô ngần, một sự khao khát

như điên như dại, không ngăn cản nổi, là được bế con chàng trong tay, hôn nó túi bụi, đem nó đi, bắt trộm nó.

Chàng đau đớn kinh khủng trong cảnh cô đơn khốn cùng của người đàn ông già không tình thương. Chàng đau đớn vì bị lương tâm cắn rứt, vì bị tình phụ tử giày vò, một tình phụ tử kết hợp bởi sự hối hận, sự ganh tị và sự khao khát yêu con, tình phụ tử mà tạo hóa đặt trong lòng của các sinh vật.

Sau cùng, chàng định làm một toan tính tuyệt vọng, và, một hôm, bước lại gần nàng lúc nàng vào công viên, chàng đứng như pho tượng giữa đường, mặt tái nhợt, môi run run, và nói:

- Bà không nhận ra tôi à?

Nàng ngược mắt lên, nhìn chàng, kêu rú, một tiếng rú kinh hãi, rồi tay nắm hai đứa con, nàng lôi chúng chạy trốn.

Chàng trở về nhà để khóc rống.

Rồi mấy tháng trôi qua. Chàng không còn thấy nàng nữa. Nhưng chàng đau khổ suốt ngày đêm, tâm can bị cấu xé vì nhớ thương con.

Để được hôn đứa con chàng, chàng có thể chết, có thể giết người, làm bất cứ chuyện gì, đương đầu với mọi nguy hiểm, dám thử mọi hành động táo bạo.

Chàng viết thư cho nàng. Nàng không trả lời. Sau hai mươi bức thư, chàng hiểu không nên nuôi hy vọng lay chuyển nàng. Thế rồi, chàng chọn một quyết định tuyệt vọng, và sẵn sàng lãnh một viên đạn súng lục ngay tim, nếu cần. Chàng gửi cho chàng nàng một bức thư vắn tắt:

“Thưa ông,

“Tên của tôi chắc làm cho ông ghê tởm. Nhưng tôi quá khổ sở, tâm can quá cắn rứt, đến nỗi tôi chỉ còn hy vọng ở ông.

“Tôi đến chỉ xin ông cho tôi một cuộc hội kiến mười phút.

“Tôi hân hạnh...”

Hôm sau, chàng nhận được thư trả lời:

“Thưa ông,

“Tôi đợi ông ngày thứ Ba, lúc năm giờ.”

Khi leo lên cầu thang, François Tessier dừng lại từng nấc, vì tim chàng nhảy mạnh. Trong ngực chàng có một tiếng như tiếng thác đổ, tiếng ngựa phi, âm thầm và dữ dội. Chàng thở khó khăn, và phải vịn vào thành cầu thang để không ngã.

Tới tầng lầu thứ ba, chàng bấm chuông. Một chị ở ra mở cửa. Chàng hỏi:

- Ông Flamel.

- Thưa ông, chính ở đây. Mời ông vào.

Chàng bước vào phòng khách của giới trung lưu. Chỉ có mình chàng trong phòng, và chàng chờ đợi, cuống cù ừng, như giữa một cơn tai biến.

Một cánh cửa mở ra. Một người đàn ông bước vào. Ông ta cao lớn, nghiêm nghị, hơi béo, mặc áo sơ đen gót đen. Ông ta lấy tay chỉ một cái ghế.

François Tessier ng ẩ xuống, r ẩ với một giọng hỗn hển:

- Thưa ông... thưa ông... tôi không biết ông có biết tên tôi... ông có rõ...

Ô. Flamel ngắt ngang:

- Thưa ông, khỏi cần, tôi biết. Vợ tôi có nói với tôi về ông.

Ông ta có giọng nói xúng với một người đàn ông tốt muốn tỏ ra nghiêm khắc, và có một vẻ oai nghiêm của một người trung lưu lương thiện. François Tessier nói tiếp:

- Thưa ông, đây là như thế này. Tôi buồn r ầu, lương tâm cắn rứt và hồ thẹn trong lòng. Và tôi ao ước một lần, chỉ một lần thôi, được hôn... đứa con...

Ô. Flamel đứng lên, đi lại lò sưởi và bấm chuông. Chị ở hiện ra. Ông nói:

- Chị đi gọi thằng Louis cho tôi.

Chị ở bước ra. Hai người ng ẩ đối diện, im lặng, không có gì để nói với nhau nữa, và chờ đợi.

R ồi, thành linh, một thằng nhỏ độ mười tuổi nhảy xô vào phòng khách và chạy lại người mà nó vẫn tưởng là cha nó. Nhưng nó dừng lại, sững sùng, vì trông thấy một người lạ mặt.

Ồ. Flamel hôn lên trán nó, r ồi nói:

- Bây giờ con lại hôn ông đây, đi cưng.

Và đưa con ngoan ngoãn bước lại, mắt nhìn người lạ này.

François Tessier đứng dậy. Chàng đánh rơi cái nón, mà chính chàng cũng muốn rơi mình xuống gạch. Và chàng ngẩng nhìn con chàng.

Ồ. Flamel, vì tế nhị, quay đi, và nhìn ra ngoài đường qua cửa sổ.

Thằng bé đứng đợi, rất ngạc nhiên. R ồi nó cúi xuống nhặt cái nón và đưa cho người khách lạ. Thế r ồi, François Tessier ôm thằng bé trong tay, hôn túi bụi lên khắp mặt nó, lên mắt, lên má, lên miệng, lên tóc.

Thằng bé, hoảng hốt vì những loạt hôn này, tìm cách tránh né, quay đầu đi và lấy hai bàn tay nhỏ bé của nó xô đôi môi khát vọng của người đàn ông kia.

Bỗng, thành linh, François Tessier đỡ đưa bé xuống đất, và la lên:

- Vĩnh biệt! Vĩnh biệt!

Và chàng chạy trốn như một tên trộm.

NHỮNG ÔNG VUA (1887)

Này, đại úy bá tước De Garens nói, tôi tin chắc tôi còn nhớ buổi ăn tối của những ông Vua trong cuộc chiến tranh Pháp-Đức năm 1870.

Bấy giờ, tôi là trung sĩ khinh kỵ, và từ mười lăm hôm, toán của tôi có nhiệm vụ đi trước dò thám, lảng vảng trước mặt một cánh quân tiều phu của Đức. Bữa trước, chúng tôi đâm hạ vài người lính Đức và bị thiệt mất ba người, trong đó có thằng xấu số Raudeville. Các bạn chắc còn nhớ rõ Joseph de Raudeville.

Thế là hôm ấy, vị đại úy ra lệnh cho tôi dẫn mười người lính khinh kỵ đến chiếm đóng và trấn giữ suốt đêm làng Porterin, nơi mà hai bên đã xấp chiến năm lần trong ba tuần lễ. Không còn tới hai chục ngôi nhà nguyên vẹn, cũng chẳng nổi mười hai dân làng trong tổ ong vò vẽ này.

Tôi liền lấy mười người lính khinh kỵ và ra đi lúc bốn giờ chiều. Đến năm giờ, trời tối đen, chúng tôi tới sát những bức tường đầu tiên của làng Porterin. Tôi dừng lại, ra lệnh cho Marchas vào làng một mình và mang tin tức về cho tôi; các bạn biết rõ Pierre Marchas, anh chàng sau đó đã cưới cô bé Martel-Auvelin, con gái của Hầu tước Martel-Auvelin.

Khi đi, tôi chỉ chọn những người tình nguyện, tất cả đều là con nhà tử tế. Điều này gây thích thú là, trong lúc làm việc, mình tránh được sự xung hô mầy tao với những thằng kém lịch sự. Tên Marchas này là một người gan dạ ít ai bằng, tinh ranh như con cáo và mềm dẻo như con rắn, có biệt tài tìm ra những người Đức để hạ sát như con chó săn tìm con mồi, hoặc đi kiểm thức ăn ở những nơi mà nếu không có hắn chúng tôi sẽ chết đói, và thu lượm tin tức khắp nơi, những tin tức bao giờ cũng chắc chắn, với một tài khéo léo phi thường.

Hắn trở lại sau mười phút và nói:

“Tốt lắm, không có người lính Đức nào qua đây từ ba ngày nay. Làng này trông tang thương. Tao trò chuyện với một bà xơ, đang trông nom bốn

hay năm bệnh nhân trong một tu viện bỏ trống.”

Tôi ra lệnh tiến tới, và chúng tôi đi theo con đường cái. Hai bên đường, những bức tường không nóc hiện ra lơ lửng trong đêm tối đen. Thỉnh thoảng một ánh đèn chiếu sau tấm kính: đó là một gia đình ở lại để giữ ngôi nhà gần như còn nguyên vẹn, một gia đình của những người nghèo. Mưa bắt đầu rơi, một cơn mưa nhỏ hột, lạnh giá, làm cón người trước khi thấm ướt, dù chỉ mới chạm vào áo đi mưa. Mấy con ngựa trật chân trên những hòn gạch, trên những cây đà, trên những đồ đạc, bàn ghế. Marchas đi trước dẫn đường; hấn đi bộ, tay cầm cương lôi con ngựa theo sau.

Tôi hỏi:

- Mày dắt chúng tao đi đâu đây?

Hấn đáp:

- Tao có một chỗ ở tốt lắm.

Chẳng mấy chốc, hấn dừng lại trước một ngôi nhà nhỏ của hạng khá giả; ngôi nhà còn nguyên vẹn, cửa đóng kín, mặt quay ra đường, phía sau có một mảnh vườn.

Marchas nhặt một hòn đá lớn ở hàng rào, đập ổ khóa, rồi hấn bước lên thềm, lấy chân đạp và kê vai đẩy tông cánh cửa ra; hấn đốt cây nến lúc nào cũng có sẵn trong túi, rồi đi trước đưa chúng tôi vào ngôi nhà ấm cúng, đầy tiện nghi của một tư nhân giàu có. Hấn hướng dẫn chúng tôi với một vẻ chắc chắn, một sự chắc chắn đáng khen, như thể hấn sống trong ngôi nhà này, ngôi nhà mà hấn chỉ mới thấy lần đầu.

Tôi để lại hai người ở ngoài để coi chừng ngựa.

Marchas nói với thằng mập Ponderel:

- Lúc vào đây, tao thấy có chuồng ngựa ở bên trái; mày đem mấy con ngựa vô đó, bây giờ mình không cần tới.

Rồi quay sang tôi, hấn nói:

- Ra lệnh đi, ông nội!

Tên phóng túng này lúc nào cũng làm tôi ngạc nhiên. Tôi cười đáp:

- Tao đi đặt mấy vạng gác ở ven bìa, rồi sẽ trở lại đây.

Hấn hỏi:

- Mày lấy mấy người?

- Năm; mấy thằng kia sẽ thay tụi nó lúc mười giờ tối.

- Được rồi. Mày để lại tao bốn thằng để tìm thức ăn, làm bếp và đặt bàn. Còn tao, tao sẽ đi tìm chỗ họ giấu rượu.

Rồi tôi đi quan sát những con đường hoang vắng cho tới nơi trở ra cánh đồng, để đặt những người canh gác.

Nửa giờ sau, tôi trở về. Tôi thấy Marchas nằm dài trên một ghế bành; hắn đã gỡ tấm vải bọc nệm ra, mà hắn nói là vì kính trọng vẻ trắng lè của nó. Hắn để hai chân trước lò sưởi, và hút một điếu xì gà hảo hạng, mùi thơm tỏa khắp trong phòng. Hắn nằm đó một mình, hai cùi chỏ gác lên hai thành ghế, cổ rút lại, hai má hồng hào, đôi mắt sáng ngời, có vẻ sung sướng, khoái lạc.

Tôi nghe tiếng ly, đĩa khua ở phòng bên cạnh. Marchas mỉm cười nói với tôi bằng một giọng bình thản:

- Tốt lắm. Tao tìm thấy rượu chất đầy trong chuồng gà, rượu sâm banh dưới những bậc thềm nhà, rượu mạnh - năm chục chai, thứ thiệt - giấu sau vườn, dưới gốc cây lê, mà khi rọi đèn, tao thấy nó không được ngay lắm. Về vật cứng, túi mình có hai con gà mái, một con ngỗng, một con vịt, ba con bồ câu và một con chim sẻ bắt trong một cái lồng, tất cả như mày thấy, đều là loại có cánh. Hiện chúng đang được nấu nướng, sắp chín. Xứ này thật là tuyệt.

Tôi ngẩng xuống trước mặt hắn. Ngọn lửa ở lò sưởi làm nóng mũi và hai má tôi.

Tôi hỏi:

- Mày lấy mấy miếng cây này ở đâu vậy?

Hắn đáp khẽ:

- Cây tốt lắm, loại xe riêng của hạng chủ nhân ông, có hai chỗ ngồi. Nhờ nước sơn nên có ngọn lửa này, pha trộn mùi thơm của cây và của chất véc ni. Nhà này thật tốt!

Tôi phát cười lên; tôi thấy hắn hết sức buồn cười, thằng chết toi ấy. Hắn nói tiếp:

- Phải nói đây là ngày lễ của những ông Vua. Tao có bảo nhét một hạt đậu tằm^[6] vào trong con ngỗng; nhưng lại không có hoàng hậu, làm mất vui!

Tôi lặp lại, như tiếng vang:

- Làm mất vui; nhưng mầy muốn tao làm gì bây giờ?
- Ô hay! Mầy phải tìm!
- Tìm gì?
- Những người đàn bà.
- Những người đàn bà?... Mầy có điên không?
- Phần tao, tao đã tìm rượu mạnh dưới cây lê, và rượu sâm banh dưới những bức thềm nhà; và không còn gì để dẫn dắt tao nữa. Còn mầy, một người đàn bà là đi đâu chắc chắn mầy sẽ tìm được. Tìm đi, cha nội.

Hắn có vẻ nghiêm nghị, quả quyết đến nỗi tôi không còn biết hắn đùa cợt hay không.

Tôi đáp:

- Này, Marchas, có phải mầy đùa không?
- Tao không bao giờ đùa trong lúc làm việc.
- Nhưng mầy tính tao tìm những người đàn bà ở đâu?
- Ở nơi nào mầy muốn. Thế nào cũng phải còn lại hai hoặc ba người trong vùng này. Mầy phải khám phá ra họ và đưa họ về đây.

Tôi kéo ghế lùi ra. Ngọn lửa bốc nóng quá. Marchas nói tiếp:

- Mầy muốn tao giúp ý kiến không?
- Muốn.
- Mầy hãy đến tìm cha xứ.
- Cha xứ à? Để làm gì?
- Mời ông ta đến đây ăn tối và thỉnh cầu ông ta dắt đến một người đàn bà.

- Cha xứ! Một người đàn bà! Ha! Ha! Ha!

Marchas nói tiếp với một giọng vô cùng nghiêm nghị:

- Tao không có cười. Mầy đến tìm cha xứ, trình bày với ông ta hoàn cảnh của chúng mình. Ông ấy chắc cũng khổ tâm lắm, và ông sẽ đến. Nhưng mầy nói với ông rằng chúng mình cần ít nhất một người đàn bà, một người đàn bà đứng đắn, lẽ dĩ nhiên, bởi vì chúng ta tất cả đều thuộc giới thượng lưu. Ông phải biết rõ những nữ tín đồ của ông như trong lòng bàn tay. Nếu có một người có thể đến với chúng ta, và nếu mầy khéo léo, ông sẽ mách cho mầy.

- Này Marchas, mầy tính gì vậy?

- Garens ạ, mầy có thể làm việc đó rất hay. Và lại buồn cười nữa. Chúng ta biết sống, và chúng ta sẽ là những người lịch sự hoàn toàn, có những cử chỉ cao đẹp. Mầy kể tên chúng mình cho cha xứ nghe, chọc ông ta cười, làm cho ông ta cảm động, quyến rũ ông, đẩy ông đến chỗ ra quyết định.

- Không thể được.

Hắn kéo ghế lại gần, và vì biết rõ những điểm yếu của tôi, hắn nói tiếp:

- Tóm lại, mầy nên nghĩ rằng chúng ta ngang nhiên làm chuyện này, mà khi kể lại, sẽ tức cười. Người ta sẽ nói đến chuyện này khắp trong quân đội. Tiếng tăm mầy do đó sẽ vang lừng.

Tôi do dự, vì bị cám dỗ bởi cuộc phiêu lưu. Hắn năn nì:

- Này Garens, mầy là toán trưởng, chỉ có mầy mới có thể đến nói với người đứng đầu về Công giáo ở vùng này. Tao yêu cầu mầy hãy đi. Tao sẽ làm thơ kể lại chuyện này trong tạp chí *Revue des Deux Mondes*^[7] sau khi chiến tranh chấm dứt, tao hứa chắc với mầy như vậy. Nhờ những người dưới quyền mầy nên mầy mới được như thế. Mầy đã bắt họ đi khá nhiều từ một tháng nay.

Tôi đứng lên hỏi:

- Nhà cha xứ ở đâu?

- Mầy đi theo con đường thứ nhì, bên trái. Mút đường, mầy gặp một con đường lớn, và ở nút con đường lớn này là nhà thờ. Nhà cha xứ ở kế bên.

Tôi bước ra; hắn nói theo:

- Mầy nói thực đơn cho ông ta nghe, để cho ông thèm.

Tôi tìm ra dễ dàng ngôi nhà của cha xứ, bên cạnh một nhà thờ lớn, xấu xí, bằng gạch. Tôi lấy tay đập mạnh lên cửa vì nơi đó không có gán chuông và cũng không có cái chày để gõ cửa; một tiếng nói to từ bên trong vọng ra:

- Ai đó?

Tôi đáp:

- Trung sĩ khinh kỵ.

Tôi nghe tiếng mở khóa, và từ bên trong bước ra một linh mục to lớn như một lực sĩ, bụng phệ, tay áo xắn lên để lộ hai cánh tay gân guốc, gương mặt hồng hào, vẻ người bạo dạn.

Tôi chào theo lối nhà binh:

- Chào cha.

Trước đó, ông sợ bị lừa hay gặp bọn bất lương; ông mỉm cười, nói:

- Chào anh, mời anh vào.

Tôi theo ông vào một căn phòng nhỏ, lát gạch đỏ; trong lò sưởi, một ngọn lửa cháy yếu ớt, khác hẳn với lò sưởi của Marchas.

Ông chỉ cho tôi một cái ghế, rồi hỏi:

- Có chuyện gì đó anh?

- Thưa cha, trước hết, cha cho phép tôi tự giới thiệu.

Tôi đưa cho ông tấm danh thiếp của tôi.

Ông cầm lấy, đọc vừa đủ nghe:

“Bá tước De Garens.”

Tôi nói tiếp:

- Thưa cha, chúng tôi ở đây là mười một người, năm người đang canh gác và sáu người ở tại nhà của một dân làng không rõ tên. Sáu người đó tên Garens, hiện có mặt ở đây, Pierre de Marchas, Ludovic de Ponderel, bá tước D'Etreillis, Karl Massouligny, con trai của họa sĩ cùng mang tên ấy, và Joseph Herbon, một nhạc sĩ trẻ. Tôi đến nhân danh họ và cá nhân tôi thỉnh cầu cha ban danh dự cho chúng tôi bằng cách đến dùng cơm tối với chúng tôi. Đó là bữa cơm của những ông Vua, cha ạ, và chúng tôi muốn nó được vui vẻ.

Vị linh mục mỉm cười. Ông nói khẽ:

- Theo ý tôi, đây không phải lúc để vui đùa.

Tôi đáp:

- Thưa cha, chúng tôi chiến đấu mỗi ngày. Mười bốn người trong số bạn chúng tôi đã chết từ một tháng nay, và mới hôm qua thêm ba người nữa ngã gục. Đó là chiến tranh. Chúng tôi đối diện với tử thần ở bất cứ lúc nào, thế tại sao chúng tôi không có quyền vui đùa khi phải đối diện? Chúng ta là những người Pháp, chúng ta thích cười đùa, chúng ta biết cách cười bất cứ ở đâu. Ông cha chúng ta đã cười đùa khi bước lên máy chém! Tối

nay, chúng tôi muốn xả hơi một chút, muốn sống như những người đứng đắn chứ không phải như lính, chắc cha cũng hiểu. Chúng tôi có lỗi không?

Ông đáp hăng hái:

- Anh nói có lý, và tôi rất sung sướng nhận lời mời của anh.

Ông gọi to:

- Hermance!

Một bà già nhà quê, lưng khòm, da nhăn nheo trông thấy sợ, hiện ra và hỏi:

- Cha gọi?

- Tôi không ăn cơm tối nay.

- Cha ăn ở đâu?

- Với mấy vị khinh kỵ.

Tôi muốn nói: “Cha dắt theo bà già giúp việc,” để xem phản ứng của Marchas, nhưng không dám.

Tôi nói tiếp:

- Trong số những người thuộc giáo khu của cha còn lại trong làng, cha xem có người nào, đàn ông hoặc đàn bà, mà tôi có thể mời luôn thế?

Ông do dự, tìm kiếm, rồi nói:

- Không, không có ai!

Tôi nằn nì:

- Không có!... Nào, xin cha tìm xem. Thật là tình tứ nếu có các bà. Tôi muốn nói: các cặp vợ chồng! Tôi đâu biết được? Chẳng hạn, người thợ làm bánh mì với bà vợ, người bán tạp hóa, người... người... thợ sửa đồ... người... người thợ đóng giày... ông... ông được sĩ với bà được sĩ... Chúng tôi làm một bữa tiệc lớn, có rượu và chúng tôi cảm thấy sung sướng khi lưu lại một kỷ niệm tốt đẹp trong lòng dân chúng ở đây.

Vị cha xử suy nghĩ hồi lâu, rồi nói quả quyết:

- Không có.

Tôi cười:

- Ôi chao! Thừa cha, thật là buồn tẻ nếu không có một bà hoàng hậu, vì chúng tôi có một hạt đậu tằm. Nào, cha hãy tìm xem. Không có một ông xã

trưởng có vợ, một ông phó xã trưởng có vợ, một ông nghị viên hội đồng có vợ, một ông thầy giáo có vợ?...

- Không, tất cả các bà đều đi hết.

- Thế nào, trong khắp vùng này không có được một bà nội trợ đảm đang, thuộc hạng khá giả, với một ông chồng khá giả, để chúng tôi đem đến họ sự hoan hỷ, sự hoan hỷ dành cho họ, một sự hoan hỷ lớn lao, trong hoàn cảnh hiện tại.

Bỗng thành linh vị linh mục phát cười lên, cười rũ rượi, làm rung chuyển toàn thân ông, và ông nói:

- Ha! Ha! Ha! Để tôi lo liệu! Chúa ơi! Đức Mẹ ơi! Để tôi lo liệu! Ha! Ha! Ha! Chúng ta sẽ cười, các con ạ, chúng ta sẽ cười. Và mấy bà ấy sẽ hài lòng, chắc chắn sẽ hài lòng, ha ha!... Các anh hiện ở đâu?

Tôi giải thích và tả ngôi nhà. Ông hiểu:

- Tốt lắm. Đó là nhà riêng của ông Bertin-Lavaille. Tôi sẽ đến đó trong nửa tiếng đồng hồ với bốn bà!!! Ha! Ha! Ha! Bốn bà!!!...

Ông bước ra theo tôi, vẫn còn cười, và trước khi quay đi, ông lặp lại:

- Được rồi, trong nửa tiếng đồng hồ, nhà Bertin-Lavaille.

Tôi vội về liền, vừa ngạc nhiên, vừa lo lắng.

Trông thấy tôi, Marchas hỏi:

- Dọn bao nhiêu phần ăn?

- Mười một. Chúng ta là sáu khinh kỵ, thêm cha xứ và bốn bà.

Hắn sừng sốt. Tôi đã thắng.

Hắn lặp lại:

- Bốn bà! Mày nói bốn bà?

- Tao nói: bốn bà.

- Những bà đảng hoàng?

- Đảng hoàng.

- Tuyệt! Tao có mấy lời khen mày.

- Tao nhận những lời khen đó. Tao xứng đáng được khen.

Hắn rời ghế bành, bước lại mở cửa, và tôi nhìn thấy một tấm vải trải bàn trắng, đẹp, phủ lên một cái bàn dài, chung quanh có ba người lính khinh kỵ, mang tạp dề xanh, đang bày sắp đĩa và ly.

Marchas nói lớn:

- Sẽ có nhiều người đàn bà!

Ba người lính liền nhảy múa và vỗ tay vang dậy.

Đâu đó đã xong. Chúng tôi đợi. Chúng tôi đợi gần một tiếng đồng hồ. Mùi thơm gà vịt rô ti bay tỏa khắp trong nhà.

Một tiếng gõ vào cánh cửa sổ làm chúng tôi đứng lên cùng một lúc. Thằng mập Ponderel chạy ra mở cửa, và độ một phút sau, một bà xơ bé nhỏ hiện ra ở khung cửa. Bà người gầy ốm, da nhăn nheo, dáng hiên hậu và rụt rè; bà lần lượt chào hết bốn người lính khinh kỵ đang kinh hãi nhìn bà bước vào. Phía sau bà, có tiếng gậy gõ xuống nền hành lang, và khi bà xơ vào tới phòng khách, tôi nhìn thấy, người này tiếp theo người kia, ba bà già đội mũ trùm trắng đi tới, vừa đi vừa ngả nghiêng ngả ngửa với những cử động khác nhau, bà thì chúi nhủi bên này, bà thì chúi nhủi bên kia. Và ba bà này bước vào, đi cà nhắc, kéo lê chân, bị què quặt vì bệnh tật và bị suy yếu vì tuổi già; họ là những người bất khả dụng, những nội trú viên duy nhất còn đi được của viện cứu tế do bà xơ Saint-Benoît đi đầu khiên.

Xơ Saint-Benoît quay lại nhìn những phế nhân của bà, lòng đầy xót thương, lo lắng; rồi thấy lon trung sĩ khinh kỵ của tôi, bà nói:

- Thưa ông sĩ quan, tôi thành thật cảm ơn ông đã nghĩ đến những bà lão khốn khổ này. Họ ít được hưởng cảnh vui thú trên đời, và đây là cả một hạnh phúc lớn lao và một danh dự to tát mà ông mang đến cho họ.

Tôi nhìn thấy vị cha xứ, đứng trong bóng tối của hành lang, đang cười rữ rượi. Tối phiên tôi, tôi cũng phát cười lên, trong khi cặp mắt chăm chú nhìn theo Marchas. Rồi chỉ những cái ghế cho vị nữ tu sĩ:

- Xin mời bà xơ ngồi; chúng tôi rất hãnh diện và rất sung sướng được bà xơ chấp nhận dự buổi tiệc đơn giản này.

Bà lấy ba cái ghế để sát tường, sắp ngay hàng trước lò sưởi, đưa ba bà già đến ngồi trên đó, đỡ gậy và khăn choàng của họ ra và đem để vào một góc; rồi chỉ bà thứ nhất, bà gầy ốm nhưng bụng thật bự, chắc chắn bị bệnh phù thũng.

- Bà này là bà già Paumelle, mà người chồng đã té chết từ trên nóc nhà rơi xuống đất và người con trai chết ở Phi châu. Bà được sáu mươi hai tuổi.

Rồi bà chỉ bà thứ hai, bà to lớn có cái đầu lúc nào cũng lắc lư:

- Bà này là bà già Jean-Jean, sáu mươi bảy tuổi. Bà gần như không còn nhìn thấy, vì gương mặt bà bị lửa tấp trong một cuộc hỏa hoạn và chân bên mặt bị cháy một nửa.

Sau cùng, bà chỉ cho chúng tôi bà thứ ba, bà lùn đẹt có cặp mắt lồi ra, lẫn tròn nhìn tứ phía một cách đần độn:

- Đây là mẹ Putois, một người ngây thơ. Bà mới có bốn mươi bốn tuổi.

Tôi chào ba bà này, như thể tôi được giới thiệu với các thái tử và công chúa thuộc hoàng tộc rỗi, quay sang cha xứ:

- Thừa cha, cha là một người quý mến mà chúng tôi đã thọ ơn.

Mọi người đều cười, trừ Marchas có vẻ giận dữ:

Bổng Karl Massouligny nói lớn:

- Xin mời quý vị ngồi vào bàn.

Tôi để xơ Saint-Benoît đi trước với cha xứ, rỗi đỡ bà Paumelle đứng lên, nắm cánh tay bà và lôi vào phòng bên cạnh, lôi một cách nặng nhọc, vì cái bụng phình chướng của bà nặng hơn khối sắt.

Thằng mập Ponderel bế bà Jean-Jean; bà ta rên rỉ để có được cái nạng của bà; còn thằng Herbon bé nhỏ thì dẫn mẹ khùng Putois vào phòng ăn; nơi đây tỏa đầy mùi thịt nấu nướng.

Khi ai nấy đến ngay trước những cái đĩa của mình, bà xơ vỗ vào tay ba cái, và các bà già làm nhanh một dấu thánh giá, rập đầu cùng một lúc, y như những người lính bắt súng chào. Đoạn, vị linh mục đọc chậm rãi kinh Tạ ơn bằng tiếng La tinh.

Mọi người ngồi xuống, và hai con gà mái hiện ra, do Marchas bùng; hần muốn hần bàn để khỏi làm thực khách của bữa ăn quái gở này.

Nhưng tôi gọi lớn:

- Chai sâm banh, nhanh lên!

Tiếng nút chai nổ bóc như tiếng súng lục bắn đi, và, mặc dù có sự ngăn cản của cha xứ và của bà xơ, ba người lính khinh kỵ, ngồi cạnh ba bà già tàn tật, đổ tông vào miệng họ ba ly rượu đầy.

Massouligny có biệt tài coi bất cứ nơi nào cũng như ở nhà hần và rất tự nhiên với bất cứ ai; hần tán bà Paumelle một cách thật buồn cười. Bà già bị bệnh phù rất vui tính, mặc dù bị tai họa khổ sở. Bà đùa cợt trả lời hần với một giọng thánh thót có vẻ giả tạo. Những câu khôi hài của hần chọc bà

cười lớn, khiến cho cái bụng của bà muốn leo lên và lăn trên bàn. Thằng Herbon bé nhỏ quyết tâm phục rượu mù khùng, và bá tước D'Etreillis, vì đầu óc không được lanh lẹ, chỉ biết hỏi bà Jean-Jean về đời sống, tập quán và luật lệ ở viện dưỡng lão.

Vị nữ tu sĩ, kinh hãi, nhìn Massouligny, la lớn:

- Ô! Ô! Ông làm cho bà ấy xỉu bây giờ; ông đừng làm cho bà ấy cười như thế nữa, ông ạ, tôi xin ông. Ô! Thưa ông...

Rồi bà đứng lên, nhảy xô lại Herbon, định giựt ở tay hần ly rượu đầy, nhưng hần đã nhanh lẹ đổ rốc ly rượu vào mồm của mù Putois.

Và vị cha xứ cười ngất, nói đi nói lại với bà xơ:

- Để mấy bà ấy uống, có một lần, chả sao. Cứ để đi.

Sau hai con gà mái, ai nấy ăn tới con vịt, ba con bồ câu và con chim sáo; và con ngỗng được bùng ra sau chót, khói bay nghi ngút, vàng óng và tỏa một mùi thơm của thịt rô ti béo bở.

Mù Paumelle, phấn khởi, vỗ tay; mù Jean-Jean thôi trả lời những câu hỏi quá nhiều của viên bá tước, và mù Putois phát ra những tiếng thì thầm vui mừng, nửa như tiếng kêu, nửa như tiếng hít hà, giống như con nít khi được kẹo.

Vị cha xứ nói:

- Quý vị cho phép tôi phụ trách con ngỗng này nhé? Tôi rất rành, ít ai bì, về những vụ này.

- Vâng, xin mời cha.

Bà xơ nói:

- Có thể nào mở thêm cửa sổ? Mấy bà ấy bị nóng bức. Tôi tin thể nào họ cũng sẽ bị đau.

Tôi quay lại nói với Marchas:

- Mầy mở cửa sổ ra một phút.

Hắn mở cửa sổ, hơi lạnh ở ngoài thổi vào, làm dập chồn mấy ngọn nến và làm xoay tròn hơi nóng bốc lên ở con ngỗng; vị linh mục, một khăn ăn choàng ở cổ, giở cao cánh con vật một cách khéo léo.

Chúng tôi nhìn ông làm, thôi nói chuyện, chăm chú theo dõi đôi bàn tay của ông đang làm một công việc hấp dẫn; chúng tôi cảm thấy thèm ăn một

lần nữa, khi nhìn con ngỗng béo mập, vàng óng, mà hai đùi, hai cánh lần lượt bị cắt rớt xuống nước xốt vàng sậm ở đáy đĩa.

Rồi thành linh, giữa cảnh im lặng làm cho người ta thêm khát, làm cho ai nấy trở nên chăm chú, do ô cửa sổ mở rộng, chúng tôi nghe thấy một tiếng súng nổ ở xa.

Tôi vọt đứng lên, nhanh đến nỗi cái ghế của tôi ngã lăn phía sau; tôi la lên:

- Tất cả lên ngựa! Mày, Marchas, mày lấy hai người đi xem tin tức. Tao đợi mày ở đây trong năm phút.

Trong khi ba người kỵ mã của tôi phi ngựa xa dần trong đêm tối, tôi cùng hai người khinh kỵ leo ngai trên lưng ngựa trước thềm nhà; vị cha xứ, bà xơ và ba bà lão đứng ở cửa sổ nhìn ra, gương mặt họ đầy vẻ sợ hãi.

Người ta chỉ còn nghe thấy tiếng chó sủa ở cánh đồng. Mưa đã dứt; trời lạnh, thật lạnh. Rồi bỗng chốc, một lần nữa, tôi phân biệt tiếng chân ngựa, tiếng chân của một con ngựa đơn độc quay về.

Đó là Marchas. Tôi hỏi lớn:

- Gì đó?

Hắn đáp:

- Chẳng có gì. Thằng François bắn bị thương một nông dân già; ông ta không chịu trả lời khi nó hỏi: “Ai đó?” mà tiếp tục đi tới, mặc dù nó ra lệnh tránh ra xa. Tụi nó đang mang ông ta về đây. Ta sẽ biết rõ hơn.

Tôi ra lệnh dắt ngựa trở vào chuồng, bảo hai người lính của tôi đi đón mấy người kia, rồi tôi trở vào nhà.

Thế rồi, vị cha xứ, Marchas và tôi cùng nhau khuân một tấm nệm vào phòng khách để đặt người bị thương; bà xơ xé nhỏ một khăn ăn để làm vải băng, còn ba bà già cuống cuống ngai chum nhum trong một góc.

Phút chốc, tôi nghe tiếng, những cây kiếm kéo lê trên đường; tôi lấy một ngọn nến soi sáng những người lính trở về và họ hiện ra, mang một vật không cử động, mềm nhũn, dài và tang thương: đó là thân xác con người khi sự sống đã rời bỏ.

Người ta đặt kẻ bị thương lên tấm nệm chuẩn bị sẵn. Mới nhìn qua, tôi biết người này không thể sống.

Ông ta rên rỉ và nhổ ra máu; máu chảy ở hai bên khóe môi, trào ra ở miệng mỗi khi ông nấc cụt. Thân mình ông dính đầy máu. Hai má, râu, tóc, cổ, áo quần ông như bị ngâm trong một chậu đỏ. Và máu đông đặc trên mình ông, trở sang màu nâu, lẫn lộn bùn, trông phát sợ.

Ông già, bọc trong một áo choàng rộng của những người chần cừ, thỉnh thoảng mở đôi mắt ảm đạm, hết thần; đôi mắt ông ta có vẻ đần độn vì ngạc nhiên, giống như mắt của những con thú mà người đi săn đã hạ, và chúng, rơi dưới chân hắn, thoi thóp nhìn hắn, với vẻ đần độn vì sự ngạc nhiên và kinh hoàng.

Vị linh mục kêu lên:

- À, đây là ông già Placide, người chần cừ của gia đình Moulines. Ông bị điếc, chẳng nghe gì cả. Chúa ơi! Các anh đã giết ông già khốn khổ này rồi.

Bà xơ banh áo choàng và áo sơ mi của ông ra, nhìn vết thương ở ngực ông, rồi lắc đầu:

- Hết phương cứu chữa.

Người mục đồng thở dốc một cách rùng rợn, luôn luôn khạc ra máu trong những hơi thở cuối cùng của ông, và người ta nghe ở cổ họng, ở tận buồng phổi ông, một tiếng kêu lóc ọc đầu đầu, ảo não, tang thương.

Vị cha xứ, đứng trước đầu ông lão, đưa tay phải làm dấu thánh giá, và đọc, bằng một giọng chậm rãi và nghiêm trang, những tiếng La tinh để gột rửa linh hồn.

Trước khi ông dứt lời, toàn thân ông lão co giật một cái nhẹ, như thể có một cái gì vừa tan vỡ ở bên trong. Ông lão không còn thở nữa. Ông đã chết.

Tôi quay lại và nhìn thấy một cảnh tượng còn ghê sợ hơn cảnh hấp hối của người mục đồng khốn khổ: ba bà già đứng sát vào nhau, xấu xí, nhăn nhó vì sợ hãi và kinh hoàng.

Tôi bước lại gần, và họ kêu lên những tiếng the thé và tìm cách chạy trốn, như thể tôi sắp sửa giết họ.

Mụ Jean-Jean, mà thân mình không còn được chống đỡ bởi cái chân bị cháy nữa, té nằm dài dưới gạch.

Xơ Saint-Benoît bỏ mặc người chết, chạy lại những người tàn tật của bà, và, không một lời với tôi, không ngoảnh nhìn, bà lấy khăn choàng cho

họ, đưa nạng cho họ, đẩy họ ra cửa, đưa họ đi và mất hút với họ trong đêm tối đen mịt mù.

Tôi biết là tôi không thể cho một người lính khinh kỵ đi cùng với các bà ấy, vì chỉ tiếng chạm của cây kiếm cũng đủ làm cho các bà cuống cuống.

Vị linh mục vẫn nhìn người chết.

Sau cùng, quay sang tôi, ông nói:

- À! Thật là chuyện bất hạnh gì đâu!

MỤ SAUVAGE (1884)

Mười lăm năm trôi qua, tôi không có trở lại Virelogne. Tôi mới trở lại vùng này mùa thu r ấ, để đi săn trong khu đất của người bạn tôi, anh Serval; anh này đã cho xây cất lại lâu đài của anh, bị người Đức phá hủy trước đây.

Tôi rất thích vùng này. Đó là một trong những vùng xinh xắn, trông rất đẹp mắt. Người ta yêu mến những nơi đó một cách thiết tha. Chúng ta, những người yêu mến cảnh thiên nhiên, chúng ta có những kỷ niệm êm đềm đối với vài con suối, vài khu rừng, vài đầm l ầy, vài ngọn đ ấ mà ta thường thấy và chúng dễ làm cho lòng ta cảm xúc. Đôi khi tâm trí ta quay về một góc rừng, một bờ sông, một vườn hoa, ngay chỉ mới trông thấy có một l ần nhân một ngày vui; những cảnh này lưu lại lòng ta như hình ảnh những người đàn bà đẹp gặp ở ngoài đường trong một buổi sáng mùa xuân: họ gây trong linh h ần và xác thịt ta một sự thèm muốn khôn cùng, không bao giờ phai nhạt, một cảm giác như được sống g ần k ề hạnh phúc.

Ở Virelogne, tôi yêu mến cảnh đ ồng ruộng, lác đác vài khu rừng nhỏ, với những con rạch chảy qua, như những mạch máu mang nhựa sống đến đất li ền. Ở những con rạch này, người ta câu cá, câu tôm, câu lươn. Thật là hạnh phúc th ần tiên. Có chỗ để bơi lội, và người ta thường gặp những con m ỏ nhác trong đám cỏ cao, mọc bên bờ những dòng nước bé nhỏ này.

Lòng thư thối, tôi đi theo hai con chó săn đang lùng m ấ. Serval, cách tôi một trăm thước về bên phải, đi giữa một đám cỏ cho bò ăn. Tôi qua khỏi những bụi rậm, giới hạn cuối cùng của khu rừng Saudres, và nhìn thấy một ngôi nhà tranh điêu tàn.

Tôi sực nhớ lại ngôi nhà này, mà tôi đã thấy l ần đ ầu tiên năm 1869; lúc bấy giờ ngôi nhà trông khang trang, sạch sẽ, có những giàn nho và những con gà mái trước cổng. Còn gì đau lòng cho bằng một ngôi nhà bỏ hoang, với cái sườn xiêu vẹo, ẩm đ ậm?

Tôi còn nhớ nơi đây, một người đàn bà rất tử tế đã mời tôi uống một ly rượu chat sau một ngày mệt mỏi, và Serval đã cho tôi biết về gia đình này. Người chồng, một thợ săn thú lâu trọng tuổi, đã bị cảnh sát bắn chết. Người con trai, mà lúc bấy giờ tôi có trông thấy, là một thanh niên lực lưỡng, cũng nổi tiếng về môn tàn sát thú rừng. Người ta gọi họ là Sauvage.

Có phải đó là tên thật hay tên người ta gán để chế nhạo?^[8]

Tôi gọi to Serval; anh đến, bước những bước dài với cặp giò mảnh khảnh.

Tôi hỏi:

- Những người ở đó bây giờ ra sao?

Anh liền thuật cho tôi nghe câu chuyện sau đây.

Khi cuộc chiến tranh Pháp-Đức bùng nổ, người con, lúc bấy giờ được ba mươi ba tuổi, liền đầu quân, để mẹ ở nhà một mình. Bà không có gì phải than phiền, vì ai nấy đều biết bà có tiền.

Thế là bà ở một mình trong ngôi nhà cheo leo, xa tít hàng xóm, tận ven bìa rừng. Ở như vậy mà bà không sợ, vì bà cùng một khí phách như chồng con bà; đó là một bà già cứng rắn, cao và gầy, ít khi cười và không bao giờ thiên hạ trêu đùa. Vả lại, những người đàn bà ở đồng quê hầu như không cười đùa, chỉ có đàn ông mà thôi. Tâm hồn những người đàn bà này buồn tẻ, đầu óc thiên cận, đời sống tối tăm, ảm đạm. Người nông dân thu thập vài câu đùa cợt sống sượng ở quán rượu, nhưng các bà vợ luôn luôn giữ thái độ nghiêm nghị, khắc khổ. Trên gương mặt họ, không mấy khi thấy nở nụ cười.

Mụ Sauvage tiếp tục sống cuộc đời bình thản, giản dị trong ngôi nhà tranh. Rồi mùa đông đến, tuyết phủ trên căn nhà. Bà đi vô làng, tuần một lần, để mua bánh mì và một ít thịt, rồi quay về căn nhà tiêu tụy. Nghe ai nấy bảo có chó sói, nên mỗi khi ra ngoài, bà mang khẩu súng trên lưng, khẩu súng của người con, một khẩu súng rì sét, báng súng mòn nhẵn; mụ Sauvage trông kỳ lạ với dáng người cao lớn, lưng hơi khòm, đi từng bước chậm chạp trên tuyết, mũi súng nhô khỏi cái mũ đen trùm trên đầu, che kín mái tóc bạc, mái tóc mà không ai nhìn thấy bao giờ.

Một hôm, quân Đức đến. Người ta phân phối binh sĩ cho dân chúng nuôi dưỡng, tùy theo tài sản và lợi tức của mỗi người. Mụ già, mà người ta biết khá giả, nhận bốn người.

Đó là bốn chàng thanh niên mập mạp, da mặt và râu vàng hung, mắt xanh; họ béo phì, mặc dù đã qua những cảnh khổ cực trong quân đội, và rất tử tế, trong khi đóng ở nước bị chiếm. Chỉ có mình họ trong nhà bà lão và họ tỏ ra ân cần, chỉ cầu đón bà, luôn luôn tìm cách tránh cho bà khỏi vất vả hay tiêu phí. Mỗi buổi sáng, người ta thấy tất cả bốn người ra giếng nước rửa mặt, còn mặc áo sơ mi; trời lạnh cóng, tuyết phủ, nhưng họ vẫn xối nước lạnh trên làn da trắng và hồng của họ, là giống dân sống ở miền Bắc, trong khi đó, mụ Sauvage đi đi lại lại lo cơm nước. Rồi người ta thấy họ dọn dẹp nhà bếp, lau gạch, chẻ củi, gọt khoai, giặt áo quần, làm tất cả những công việc trong nhà, giống như bốn người con trai ngoan.

Nhưng bà lão không ngớt nghĩ đến đứa con trai của bà, đứa con cao và gầy, có sống mũi chim két, đôi mắt nâu, bộ ria mép đen, tua tủa trên vành môi. Mỗi ngày, bà hỏi thăm từng người một trong số những người lính tá túc ở nhà bà:

- Cậu có biết trung đoàn tác chiến 23 Pháp quốc hiện ở đâu không? Thằng con tôi phục vụ ở đó.

Họ trả lời không mấy trôi chảy:

- Không, không biết, không rõ.

Họ hiểu nỗi khổ tâm và lo sợ của bà; họ cũng có những bà mẹ ở bên ấy, nên họ chỉ cầu chuộng, chăm sóc bà chu đáo. Vả lại, bà cũng yêu mến họ, dù họ là kẻ thù, bởi lẽ những người quê mùa, chất phác không có những sự căm thù do lòng yêu nước; đi đâu này chỉ có ở những hạng khá giả, cao sang trong xã hội. Những người hèn mọn là những kẻ phải trả giá nhiều nhất, vì họ là những tên nghèo khó, phải chịu đựng mọi biện pháp của quốc gia; họ là những kẻ mà người ta đem ra giết hàng loạt, những kẻ làm bia đỡ đạn vì họ là số đông; sau hết, họ là những kẻ gánh chịu nhiều nhất những tang tóc, điều linh của chiến tranh, vì họ là những tên bé miệng, thấp cổ, ít chống đỡ: họ hầu như không hiểu được sự bùng nổ hiệu chiến, hầu như không cảm thấy danh dự, một thứ danh dự dễ bị kích thích, thúc đẩy; họ không hiểu gì về những mảnh khốe, những mưu mô chánh trị, mà những mảnh khốe này, trong sáu tháng, làm suy yếu hai quốc gia lâm chiến, quốc gia thắng trận cũng như quốc gia bại trận.

Trong vùng, thiên hạ bảo nhau về những người Đức và mẹ Sauvage:

- Thế là bốn người ấy đã tìm được chỗ trọ.

Nhưng một hôm, trong lúc ở nhà một mình, bà lão thấy từ xa, xuyên qua cánh đồng, một người đàn ông đi về hướng nhà bà. Một lát sau, bà nhận ra đó là người bộ hành chuyên đi phát thư. Người này trao cho bà một mảnh giấy gấp lại. Bà lấy cặp kính ra, mà bà dùng trong khi may vá, rồi đọc:

“Thưa bà Sauvage, bức thư này mang đến bà một tin buồn. Người con trai của bà, anh Victor, đã tử trận hôm qua; mảnh đạn trái phá hầu như đã cắt anh ra làm đôi. Tôi ở gần đó, vì trong đại đội, chúng tôi nằm sát với nhau, và anh có dặn báo cho bà ngay nếu có tai nạn xảy ra cho anh.

Tôi lấy trong túi anh cái đồng hồ và sẽ trao lại bà khi hết giặc.

Thân mến chào bà.

Césaire Rivot

Binh nhì thuộc Trung đoàn tác chiến 23.”

Bức thư đến ngày trước đó ba tuần.

Bà lão không khóc ngay. Bà yên lặng, mồm há hốc, vì tin dữ đến đột ngột, nên chưa cảm thấy đau đớn. Bà nói thầm: “Thế là thằng Victor đã tử trận.” Rồi từ từ, nước mắt bà trào ra, nỗi đau khổ xâm chiếm quả tim bà. Bà nghĩ đến những cảnh tượng ghê rợn, hãi hùng của đứa con bà lúc chết. Bà không còn ôm hôn nó nữa, đứa con trai cao lớn của bà, không, không bao giờ! Người cha bị cảnh sát giết, người con bị quân Đức giết... Nó bị quả trái phá cắt làm đôi. Bà cảm thấy cảnh tượng, một cảnh tượng ghê rợn: đầu nó gục xuống, đôi mắt mở to, miệng liếm vành râu nhọn, như nó thường làm trong lúc nóng giận.

Không rõ sau đó, người ta chôn cất nó như thế nào? Giá họ trả lại bà thi hài của con bà, cũng như họ đã trả lại thi hài của chồng bà, với một viên đạn ngay trán.

Ngay lúc ấy, bà nghe có tiếng người nói. Đó là những người lính Đức ở trong làng trở về. Bà liền cất giấu bức thư trong túi áo, và tiếp rước họ với vẻ mặt bình tĩnh như mọi khi, sau khi đã lau khô nước mắt.

Bốn người Đức cười đùa, vui mừng, vì họ mang về một con thỏ to, có lẽ đánh cắp ở một nhà nào đó, và họ ra dấu cho bà biết là ai này sẽ được ăn một bữa ngon lành.

Bà liền chuẩn bị buổi cơm trưa, nhưng khi phải giết con thỏ, thì bà không đủ can đảm. Ấy thế, không phải đây là con thỏ đầu tiên bà làm thịt! Một trong mấy người lính đảm mạnh ở sau hai lỗ tai con thỏ, làm nó chết ngay.

Khi con thỏ đã chết, bà lột da, lòi thịt đỏ hồng; bà nhìn thấy máu thấm ướt tay bà; máu con thỏ, lúc đầu còn ấm, nguội dần và đông đặc trên tay bà; toàn thân bà run lên, và bà như thấy đứa con bà bị cắt làm đôi, máu me chảy mình, giống như con thỏ, mà các só thịt còn co giật.

Bà ngồi ăn chung với những người Đức, nhưng ăn không vô, không nuốt được miếng nào. Họ ăn sạch con thỏ, không để ý đến bà. Bà nhìn xiên họ, không nói một lời, đầu óc đang mưu tính một ý định, và gương mặt bà rất thản nhiên, bình tĩnh đến nỗi họ không nghi ngờ gì cả.

Thình lình bà hỏi:

- Tôi không được biết tên các cậu, và chúng ta đã sống chung với nhau một tháng rồi.

Họ phải khó khăn lắm mới hiểu đi đâu bà muốn và cho bà biết tên từng người. Bà thấy chưa đủ, và bảo họ viết tên trên một mảnh giấy, với địa chỉ gia đình; bà tra kính vào, ngắm nhìn tuồng chữ xa lạ này, rồi xếp mảnh giấy bỏ vô túi, để ở trên bức thư báo tin cái chết của đứa con trai bà.

Sau bữa cơm, bà nói với những người lính:

- Tôi sẽ giúp các cậu.

Và bà mang rơm lên vừa lúa, chỗ họ ngủ.

Họ ngạc nhiên chuyện này; bà giải thích rằng như thế họ đỡ lạnh, và họ phụ với bà. Họ chất các bó rơm tận mái nhà bằng tranh và họ sắp xếp để có một căn phòng rộng, với bốn bức vách rơm ấm cúng và phảng phất mùi hương; ở đó, họ sẽ ngủ như những ông hoàng.

Tối bữa cơm chiều, một trong mấy người lính lo ngại vì bà chưa ăn gì cả. Bà bảo người bà bị tê buốt khó ở. Rồi bà nhóm lửa để sưởi ấm, và bốn người lính leo lên gác bằng cái thang mà họ vẫn dùng để leo mỗi buổi tối.

Vừa khi cái cửa sập ở thang gác đập lại, bà liền rút cái thang, khê mở cánh cửa và ra ngoài ôm những bó rơm chất đầy nhà bếp. Bà đi chân

không trên tuyết, đi thật nhẹ đến nỗi không ai nghe tiếng động. Thỉnh thoảng, bà lắng tai nghe tiếng ngáy to và không đầu của bốn người lính đang ngủ.

Khi thấy đã chuẩn bị đầy đủ, bà cần một bó rơm châm lửa ở lò sưởi, vứt tung tóe rơm cháy vào các bó rơm chất đống, rồi bước ra ngoài ngắm nhìn.

Chỉ trong mấy giây đồng hồ, một ngọn lửa đỏ rực bắt cháy dữ dội bên trong ngôi nhà tranh, giống như một lò lửa khổng lồ, nóng kinh khủng; một ánh sáng chập chờn xuyên qua cánh cửa sổ hẹp, soi sáng mặt tuyết bên ngoài.

Kế đó, một tiếng la thất thanh từ trên nóc căn nhà vọng ra, tiếp theo là những tiếng kêu cứu hỗn loạn, thảm thiết và hãi hùng. Rồi cái cửa sập ở cầu thang đổ xuống bên trong căn nhà; một ngọn lửa cuộn trào lên gác, cháy qua nóc tranh, lan ra ngoài trời, giống như ngọn lửa của một cây đuốc khổng lồ thế là ngôi nhà tranh chìm trong biển lửa.

Người ta không còn nghe tiếng gì ở bên trong khác hơn tiếng nổ lộp bộp của than lửa, tiếng kêu răng rắc của những bức tường, tiếng các cây đà rớt xuống. Thành linh mái nhà sụp đổ, và một ngọn lửa to xoay tròn trên không khí, giữa đám khói mịt mù.

Cánh đồng tuyết trắng bị ánh lửa soi sáng, phản chiếu như một tấm thảm bạc, lốm đốm ánh hồng.

Một hồi chuông từ xa bắt đầu đổ.

Mụ Sauvage đứng im trước ngôi nhà cháy rụi của mình, tay cần khẩu súng, khẩu súng của người con, vì bà sợ có người nào chạy thoát được.

Khi ngọn lửa đã tàn, bà vứt khẩu súng vào đám than hồng. Một tiếng nổ phát ra.

Nhiều người chạy đến, gồm những nông dân và những người Đức.

Người ta thấy bà già ngối trên một thân cây, gương mặt bình tĩnh và mẫn nguyện.

Một sĩ quan Đức, nói thông thạo tiếng Pháp y như người Pháp, hỏi bà:

- Những người lính của bà đâu rồi?

Bà lấy cánh tay gầy ốm chỉ đống than hồng đang tàn lụi và đáp một cách mạnh bạo:

- Ở trong đó!

Ai vậy bu quanh bà. Người Đức hỏi tiếp:

- Tại sao cháy vậy?

Bà nói:

- Chính tôi đã phóng hỏa.

Người ta không tin lời bà và cho rằng tai họa đã làm cho bà thành linh mất trí. Thế rồi, thấy thiên hạ bu quanh và chăm chú nghe, bà kể hết đầu đuôi, từ lúc nhận được thư cho đến tiếng kêu cuối cùng của những người lính bị cháy chung với căn nhà. Bà kể không thiếu sót một chi tiết về những gì bà cảm thấy cũng như những gì bà đã làm.

Khi kể xong, bà lấy trong túi ra hai mảnh giấy, và để phân biệt, trước ánh sáng mập mờ cuối cùng của ngọn lửa, bà tra kính vào, chỉ một mảnh giấy:

- Đây là cái chết của thằng Victor.

Đưa lên mảnh giấy kia, bà hát hàm về hướng đồng than hồng:

- Còn đây là tên của họ để báo cho gia đình họ biết.

Bà bình tĩnh đưa tờ giấy trắng cho viên sĩ quan, đang giữ chặt hai vai bà, và bà nói tiếp:

- Ông viết cho thân nhân những người lính, kể rõ sự việc xảy ra như thế nào, và cho họ biết rằng chính tôi đã làm điếu đó, tôi là Victoire Simon, tục gọi mụ Sauvage. Xin ông đừng quên.

Viên sĩ quan hét lên những lệnh bằng tiếng Đức. Đám lính giữ chặt lấy bà, ném bà vào bức tường còn nóng bỏng của ngôi nhà. Rồi mười hai người lính lập tức sắp hàng trước bà, cách hai mươi thước. Bà không nhúc nhích. Bà hiểu rõ và chờ đợi.

Một lệnh ban ra, tiếp theo là những tiếng súng nổ kéo dài. Một tiếng súng nổ chậm hơn, phát ra sau những tiếng nổ trước.

Bà già không ngã sấp, mà sụm xuống, như bị người ta chặt đứt chân.

Viên sĩ quan Đức tiến lại chỗ bà. Bà như bị cắt ra làm đôi và nới bàn tay co quắp, bà còn cầm bức thư đầm máu.

Anh bạn Serval nói tiếp:

- Người Đức, để trả thù, đã phá hủy tòa lâu đài trong vùng, mà tòa lâu đài đó là của tôi.

Còn tôi, tôi nghĩ đến những bà mẹ của bốn chàng thanh niên ngoan ngoãn bị đốt cháy ở trong đó và sự can đảm hung bạo của bà mẹ họ, bị bắn ở bức tường.

Và tôi cúi xuống nhặt một cục đá còn nám đen vì ngọn lửa.

NHỮNG TÙ BINH (1884)

Không một tiếng động trong rừng, ngoài tiếng rù rì nhỏ do tuyết rơi trên cây. Từ giữa trưa, tuyết bắt đầu rơi: một thứ tuyết mịn như lớp bột trắng và lạnh buốt rắc trên những cành cây, như một mái nhà nhẹ bằng bạc phủ lên những chiếc lá mục trong những chỗ rừng rậm, như một tấm thảm rộng lớn, mềm mại và trắng xóa, trải lên các nẻo đường. Tuyết rơi làm tăng thêm cái yên lặng vô biên của rừng cây bất ngát.

Trước cửa một ngôi nhà miền rừng núi, một thiếu phụ, với đôi tay đẽ trăn, đang cùn búa bửa củi, kê trên một tảng đá. Thiếu phụ là một người cao lớn, mảnh dẻ và khỏe mạnh, một cô gái chốn sơn lâm, thuộc hàng con và vợ của đám dân cư sống trong rừng.

Bỗng có tiếng gọi từ trong nhà:

- Berthine, đêm nay chỉ có mẹ con mình ở nhà thôi. Hãy đi vào, tối rồi. Có thể có bọn Đức và những con chó sói đến rình mò.

Thiếu phụ vừa bổ một gốc cây với những nhát búa rất mạnh, làm cho bộ ngực bị kéo ngược lên mỗi khi hai cánh tay giơ lên cao; nàng đáp:

- Xong rồi, mẹ ạ. Con đây, con vào đây, đừng sợ; trời hãy còn sáng.

Rồi nàng đem vào những bó củi và những thanh củi ròi, và chất dọc theo bếp nấu ăn. Nàng trở ra sập các mái hiên, những mái hiên to lớn bằng lõi gỗ sồi; sau cùng, nàng quay vào và đẩy cái then gài nặng để khóa cánh cửa cái lại.

Mẹ nàng, một bà lão mặt nhăn nheo và hay sợ sệt vì tuổi đã cao, đang ngồi xe chỉ cạnh bếp lửa. Bà nói:

- Mẹ không thích khi cha con đi vắng. Nhà chỉ có hai người đàn bà thì không chắc chắn vào đâu.

Nàng đáp:

- Mẹ đừng tưởng! Dù sao, con cũng đủ sức giết một con chó sói hay một tên Đức.

Và nàng ra dấu bằng mắt để chỉ một khẩu súng lục lớn treo trên nóc bếp.

Chồng nàng đã nhập ngũ từ khi có cuộc xâm lăng của quân Đức. Chỉ còn hai mẹ con ở lại với người cha, lão Nicolas Pichon, tục gọi L'Échasse^[9], một lính kiểm lâm già; ông này nhất quyết không chịu rời khỏi nhà để tản cư vào thành phố.

Gần đó là thị trấn Rethel, một yếu điểm kỳ cựu, nằm chót vót trên một hòn núi đá. Giàu lòng yêu nước, dân chúng ở đây nhất định kháng cự quân xâm lăng, quyết ở lại trong nhà và cố thủ theo truyền thống của thị trấn. Dưới thời vua Henri IV và Louis XIV, dân chúng ở thị trấn Rethel đã hai lần vẻ vang trong những trận chống trả oai hùng. Lần này, họ cũng hành động như vậy, chớ sao, bằng không, quân địch sẽ đốt nhà họ và ném họ vào đồng lửa.

Cho nên họ mua đại bác và súng trường, trang bị một đạo dân quân, tổ chức nhiều tiểu đoàn, nhiều đại đội, và suốt ngày họ rèn luyện tại công trường của thị trấn. Tất cả, người làm bánh mì, bán tạp hóa, bán thịt, chường khế, đại tưng viên, thợ mộc, bán sách, dược sĩ, ai ai cũng đều luân phiên tự mình tập luyện vào những giờ đầu đặn, và dưới quyên chỉ huy của ông Lavigne, cựu hạ sĩ quan khinh kỵ, hiện bán hàng xén; ông này đã cưới con gái của một người anh trưởng trong họ Ravaudan và thừa hưởng luôn cửa hàng của cha vợ.

Ông mang cấp bậc thiếu tá, chỉ huy trưởng thị trấn, và vì lẽ các thanh niên ở đây đã vào quân đội, ông lập thành đội ngũ những kẻ còn lại để thao lược kháng cự quân thù. Ai béo mập thì ra đường phải chạy thể dục cho tan mỡ và thêm sức dẻo dai, còn ai gầy ốm thì phải khuôn vác nặng cho bắp thịt rắn chắc.

Và người ta đợi quân Đức. Nhưng những người này không đến. Tuy vậy, họ cách đó chẳng bao xa, vì đã hai lần, những tên tiên phong của họ len lỏi qua cánh rừng và đến tận ngôi nhà ở miền rừng núi của ông Nicolas Pichon, tục gọi L'Échasse.

Ông lính kiểm lâm già, nhanh nhẹn như con cáo, liếc vào thị trấn báo tin. Người ta cho quay súng đại bác về hướng địch, nhưng quân địch không xuất hiện.

Ngôi nhà của lão Nicolas Pichon được dùng làm tiều đốn trong khu rừng Aveline. Cứ hai phen mỗi tuần, lão vào thành mua lương thực, và mang tin tức trong vùng cho dân chúng ở thị trấn biết.

Hôm ấy, lão vào thành để báo cáo một toán nhỏ bộ binh Đức đã dừng chân tại nhà lão vào khoảng hai giờ trưa ngày trước đó, nhưng rồi họ lại đi ngay. Viên hạ sĩ quan chỉ huy nói tiếng Pháp.

Khi ra đi như vậy, lão đem theo hai con chó, loại chó canh to lớn, mồm như mồm sư tử, vì lão sợ bầy chó sói, đã bắt đầu trở nên hung dữ. Để hai mẹ con ở nhà, lão căn dặn phải chèn cửa chắc chắn, vừa khi trời sụp tối.

Cô con gái không sợ gì cả, nhưng bà lão run sợ luôn, và nói đi nói lại:

- Sẽ hỏng cả, tình hình này, cha con mình sẽ thấy hỏng cả.

Đêm ấy, bà lão càng lo sợ hơn thường ngày. Bà hỏi:

- Con biết mấy giờ cha con sẽ về không?

- Chắc không trước mười một giờ đêm. Khi nào có dùng cơm với viên thiếu tá, thì đâu về trễ.

Và nàng đặt cái nồi lên bếp để nấu xúp. Bỗng nàng dừng tay, lắng nghe một tiếng động không rõ, lọt vào do ngõ ống khói của cái bếp.

Nàng nói khẽ:

- Có ai đi trong rừng; ít ra cũng bảy, tám người.

Bà mẹ hoảng sợ, tay chặn cái bánh xe kéo chỉ lại, miệng lầm bầm:

- Trời ơi! Mà cha mình lại không có ở nhà!

Bà chưa nói dứt lời thì những tiếng đập mạnh làm rung chuyển cánh cửa cái.

Vì hai người đàn bà không trả lời, nên một giọng nói, phát ra từ cổ họng, hét to:

- Mở cửa.

Rồi, một lát sau, cũng cái giọng ấy nói tiếp:

- Mở cửa, nếu không tôi sẽ phá!

Nàng Berthine liền lấy khẩu súng lục lớn treo trên bếp đút vào túi váy mình, rồi đến đặt sát tai vào cửa. Nàng hỏi:

- Ai?

Giọng nói đáp:

- Tôi là toán quân hôm trước.

Thiếu phụ hỏi tiếp:

- Ông muốn gì?

- Tôi và toán quân của tôi đi lạc trong rừng từ sáng. Mở ngay, nếu không tôi sẽ phá cửa.

Biết không thể chọn cách gì khác, nàng gạt mạnh cái then gài lớn, rồi kéo cánh cửa nặng nề ra; nàng thấy trong bóng tối lơ mờ của tuyết sáu người, sáu quân nhân Đức, những người lính đã đến hôm qua. Với một giọng quả quyết, nàng hỏi:

- Giờ này các ông đến đây để làm gì?

Viên hạ sĩ quan lặp lại:

- Tôi đi lạc, lạc hẳn, nhưng tôi nhận ra ngôi nhà. Từ sáng nay, tôi chưa ăn gì cả, toán quân của tôi cũng vậy.

Nàng Berthine thú thật:

- Nhưng tối nay, chỉ có tôi và mẹ tôi ở nhà.

Tên quân nhân, người có vẻ đàng hoàng, nói:

- Không hề gì. Tôi không quấy quả các người đâu, nhưng các người phải cho chúng tôi ăn uống. Chúng tôi đói xui và mệt lả.

Nàng lui bước để tránh chỗ và nói:

- Vào đi.

Cả bọn bước vào, người nào cũng dính đầy bụi tuyết. Nón sắt của họ bị phủ dưới một lớp bột trắng, giống như những cái bánh ngọt được tráng kem; họ có vẻ mệt mỏi, lả người.

Nàng chỉ những chiếc ghế gỗ dài đặt ở hai bên cái bàn lớn và nói:

- Ngồi đây. Tôi đi làm cho món xúp. Các ông có vẻ mệt lả thật.

Nàng đổ thêm nước vào nồi, cho thêm bơ và khoai tây, đoạn nàng lấy một miếng mỡ treo ở bếp ra, cắt một nửa và cho vào nồi nước hầm.

Sáu người lính theo dõi mọi cử chỉ của nàng, với những cặp mắt biểu lộ sự đói khát. Họ để tất cả các khẩu súng trường và nón sắt ở một góc nhà, và ngồi chờ, ngoan ngoãn như những đứa bé ngồi trong lớp học.

Bà mẹ trở lại xe chỉ, và luôn luôn liếc nhìn những tên lính xâm lăng với đôi mắt cuống quýt. Người ta không còn nghe gì khác ngoài tiếng kêu rù rù của bánh xe kéo chỉ, tiếng củi nổ trong bếp và tiếng nước bắt đầu sôi.

Nhưng bỗng một tiếng động lạ thường làm cho mọi người giật mình; nó giống như một hơi thở khàn, hắt vào phía dưới cánh cửa, một hơi thở rống và mạnh của thú vật.

Người hạ sĩ quan Đức nhảy vọt đến chỗ để súng. Nàng Berthine lấy tay ra dấu cản lại, và nói, mặt tươi cười:

- Chó sói đó. Chúng nó lảng vảng ở đây và chúng đi kiếm ăn.

Hắn không tin, muốn xem, và khi cánh cửa vừa mở, hắn thấy hai con thú lớn màu xám chạy thoát với một nước phóng nhanh và dài.

Hắn trở lại chỗ ngồi và nói nhỏ:

- Tôi không thể ngờ được.

Và hắn đợi làm xong bữa ăn.

Họ ăn ngẫu nhiên, há toác miệng thâu tai để nuốt cho nhiều, đôi mắt mở tròn xoe cùng lúc với hai hàm nhai há rộng, và họng thì nuốt nghe như tiếng nước chảy òng ọc ở máng xối.

Hai mẹ con yên lặng nhìn những bộ râu hung đỏ nhóp nhép lệ làng; và bao nhiêu khoai tây đầu hình như lọt mất dưới lớp râu rậm rạp đang chuyển động.

Và họ đang khát, nên nàng sơn nữ xuống hầm lấy rượu táo cho họ uống. Nàng ở dưới đó một hồi lâu. Người ta đồn rằng trong thời cách mạng, cái hầm vòm cong và nhỏ của nhà nàng đã được dùng làm ngục thất và nơi giấu đồ. Muốn xuống hầm, phải đi theo một cầu thang hẹp và vòng quanh, đẩy lại bởi một tấm nắp sập, đặt ở phía trong cùng của nhà bếp.

Khi trở lên, nàng Berthine cười; nàng cười một mình, có vẻ thâm độc. Nàng trao bình rượu cho mấy người Đức. Đoạn nàng cũng ăn bữa cơm tối với mẹ, cả hai người ngồi ở góc đằng kia nhà bếp.

Những người lính đã ăn xong, và cả sáu người đều ngủ gật quanh bàn. Thình thoảng một cái trán gục xuống, đụng phải mặt bàn với một tiếng kêu khê, và anh chàng bị đánh thức bất ngờ, liếc ngẩng thẳng người lên.

Nàng Berthine nói với người hạ sĩ quan:

- Trời! Các ông hãy nằm trước bếp mà ngủ; có đủ chỗ chán cho sáu người. Tôi và mẹ tôi lên ngủ ở phòng trên.

Và hai mẹ con lên tầng thượng. Người ta nghe tiếng khóa cửa, tiếng họ đi một lát, rồi thì im lặng hẳn.

Những người Đức, nằm dài giữa nền nhà, chân quay về phía bếp lửa, đầu gối lên những chiếc áo tơi được cuộn lại, và không mấy chốc, cả sáu người đều ngáy trên sáu âm tầng khác biệt, hoặc rít cao, hoặc vang rền, nhưng tất cả các giọng ngáy đều liên tục và dữ dội.

Họ ngủ thật cũng đã lâu, bỗng một tiếng súng nổ vang, rất lớn, tưởng chừng như bắn sát vách nhà. Những người lính chồm dậy ngay. Nhưng lại có hai tiếng nổ nữa, rồi tiếp theo là ba tiếng nổ khác.

Cánh cửa tầng trên mở tung, và nàng sơn nữ hiện ra, đi chân không, còn mặc chiếc sơ mi ngủ và cái váy ngắn, tay cầm cây nến, vẻ mặt hoảng hốt. Nàng ấp úng:

- Quân Pháp đến; họ đi ít nhất cũng hai trăm người. Nếu họ bắt gặp các ông ở đây, họ sẽ đốt nhà. Các ông hãy xuống hầm thật nhanh và phải im lặng. Nếu các ông làm ồn ào thì nguy cho tất cả.

Viên hạ sĩ quan sợ hãi, nói khẽ:

- Được ngay, được ngay. Xuống lối nào?

Thiếu phụ vội nâng các nắp sập vuông và hẹp lên; sáu người lính liền mất dạng theo cái cầu thang vòng quanh, tuột xuống hầm hết người này đến người khác, tất cả đều đi giết lùi để thăm dò các bậc thang.

Nhưng khi cái chớp nón nhọn của người lính cuối cùng vừa khuất dạng, nàng Berthine liền đẩy tấm ván nặng bằng gỗ sồi, dày như một bức tường, cứng như thép, và được giữ chặt bởi những bộ bản lề và một ống khóa như loại ống khóa ở ngục tối; nàng khóa kỹ hai vòng, xong nàng cười nhưng không cho ra tiếng, vẻ mặt hân hoan, trong lòng thêm muốn vô ngần được nhảy múa ngay trên đầu những tên tù của nàng.

Những người lính Đức giữ im lặng; họ bị nhốt dưới đó như trong cái hộp cứng, một cái hộp bằng đá, và chỉ nhận được không khí để thở qua một cái cửa sổ thông hơi có chấn song sắt.

Nàng Berthine liền khều lửa lên, đặt lại cái nồi trên bếp và nấu nồi xúp khác; nàng nói thản:

- Đêm nay, cha sẽ mệt nhọc.

Rồi nàng ngả xuống và chờ. Trong sự yên tĩnh, chỉ còn tiếng động của quả lắc nơi cái đồng hồ treo tường, đang đưa qua đưa lại những tiếng tích tắc đều đặn.

Thỉnh thoảng nàng liếc nhìn mặt đồng hồ, với một cái liếc mắt có vẻ sốt ruột vì ngụ ý:

- Chậm rì!

Nhưng chẳng mấy chốc, hình như có tiếng thì thầm dưới chân nàng. Nàng nghe những câu nói khẽ, không rõ, xuyên qua cái vòm hầm bằng gạch. Những người Đức bắt đầu hiểu mưu kế của nàng, và viên hạ sĩ quan liền leo lên cầu thang, lấy tay dấm vào cái nắp sập. Hấn lại la lớn:

- Mở cửa!

Nàng đứng dậy, tiến đến miệng hầm, và giả giọng nói sai tiếng Pháp của hấn, nàng hỏi:

- Mà muốn gì?

- Mở cửa!

- Tao không mở.

- Mở cửa, nếu không tao sẽ phá!

Nàng bèn cười:

- Phá đi, mà! Cho mà phá!

Hấn lấy báng súng bắt đầu đập vào cái nắp sập bằng gỗ sồi đầy trên đầu hấn. Nhưng ngay đối với máy phóng tạc đạn để phá thành ngày xưa, cái nắp sập này có lẽ cũng đủ sức chịu đựng được.

Cô sơn nữ nghe tiếng hấn bước xuống cầu thang. Rồi những người lính, người này đến người khác, leo lên cầu thang thử sức và dò xét chỗ khóa miệng hầm. Nhưng có lẽ đoán biết mọi cố gắng đều vô ích, nên họ lại trở xuống và tiếp tục nói chuyện với nhau.

Thiếu phụ theo dõi những lời họ nói, đoạn nàng đến mở cánh cửa cái và lắng tai nghe ngoài đêm tối.

Nàng nghe một tiếng chó sủa xa xa. Nàng liền huýt gió theo lối báo hiệu của thợ săn; tức thì hai con chó to lớn hiện ra trong bóng tối, nhảy

chồm lên người nàng và mừng quẩn quýt. Nàng nắm lấy cổ chúng và giữ chặt không cho chúng chạy thoát. Đoạn nàng lấy hết sức ra gọi lớn.

- Ối cha!

Từ mãi đằng xa, một tiếng trả lời vọng lại:

- Ối Berthine!

Đợi vài giây, nàng gọi lại:

- Ối cha!

Tiếng vừa rồi đã lại gần:

- Ối Berthine!

Nàng sợ hãi nói tiếp:

- Cha đừng đi ngang trước cửa thông hơi. Có những tên Đức dưới hầm.

Rồi thình lình cái bóng to lớn của ông lính kiểm lâm già hiện ra ở bên trái, chèn giữa hai thân cây. Ông lo ngại, hỏi:

- Bọn Đức dưới hầm? Chúng làm gì vậy?

Thiếu phụ bật cười:

- Tụi hôm qua đó. Cả bọn đi lạc trong rừng, và con cho chúng đi nghỉ mát dưới hầm.

Và nàng kể lại câu chuyện, bằng cách nào nàng đã nhát họ với những phát súng lục và nhốt họ trong hầm.

Ông già, gương mặt vẫn còn trầm tĩnh, hỏi:

- Cha biết tính sao đây, giờ này?

Nàng đáp:

- Cha đi gọi ông Lavigne và đoàn quân của ông ta đến. Ông ta sẽ bắt chúng làm tù binh, và ông sẽ hài lòng.

Lão Pichon mỉm cười:

- Phải, ông ấy sẽ hài lòng.

Người con nói tiếp:

- Cha có phần xúp, cha ăn nhanh rồi đi lại.

Ông ngồi vào bàn, ăn món xúp, sau khi đã đặt xuống đất hai đĩa này cho hai con chó.

Những người Đức, nghe tiếng người nói, liếc nhìn im bật.

Mười lăm phút sau, lão L'Echasse trở ra đi. Và nàng Berthine, hai tay ôm đầu, ngẩng chờ.

Những tên tù bắt đầu nao động trở lại. Bây giờ họ la lớn, gào thét và không ngớt dùng báng súng đánh dữ dội vào nắp sập, nhưng nó vẫn không lay chuyển.

Rồi họ bắn những phát súng trường qua cửa thông hơi, có lẽ với hy vọng được nghe, nếu có toán quân Đức nào đi qua gần đây.

Nàng sơn nữ để mặc họ; nhưng sự huyền nao này làm nàng bức mình và cáu tiết. Một sự giận dữ tàn bạo nảy sinh trong người nàng; nàng ước gì được sát hại họ, lũ khốn, để họ hết ồn ào.

Rồi, càng thêm nóng lòng, nàng nhìn cái đồng hồ treo tường và đếm từng phút.

Một giờ rưỡi rồi từ khi thân phụ nàng ra đi. Bây giờ chắc ông đã đến nơi. Nàng tưởng chừng như thấy rõ cha nàng. Lão kể sự việc cho ông Lavigne nghe; ông này tái mặt vì xúc động và bấm chuông báo con sen đi lấy sắc phục và vũ khí. Nàng hình như nghe cả tiếng trống báo động vang khắp các ngã đường. Những đầu người hoảng hốt lộ ra ở các cửa sổ. Những dân quân chạy ra khỏi nhà, chưa kịp mặc áo, thở hổn hển, đang gài dây nịt đạn, và chạy, theo lối thể dục, đến nhà viên chỉ huy trưởng.

Rồi, lão L'Echasse dẫn đầu, cả đoàn quân lên đường tiến về khu rừng, trong đêm tối, trong giá tuyết.

Nàng nhìn cái đồng hồ treo tường, và tự bảo: “Chừng một giờ nữa họ sẽ tới.”

Nỗi bồn chồn tràn ngập và kích thích nàng. Nàng cảm thấy giây phút đầu dai dẳng. Thật quá lâu!

Sau cùng, thời gian mà nàng đã định để họ đến, được cây kim báo dứt.

Và nàng lại mở cánh cửa cái để nghe chừng họ đến. Nàng chợt thấy một người đang đi tới một cách thận trọng. Nàng hoảng sợ, la lên một tiếng. Đó là thân phụ nàng.

Ông nói:

- Cha được lệnh trở lại xem động tĩnh thế nào.
- Không, chẳng có gì thay đổi cả.

Rồi đến phiên ông phát ra trong đêm tối một tiếng huýt gió dài và chất chứa. Tức thì người ta thấy một vật gì màu nâu, từ từ tiến tới dưới rặng cây: đó là toán tiên phong, gồm có mười người.

Lão L'Echasse nhắc luôn miệng:

- Đừng đi ngang trước cửa thông hơi.

Và những kẻ đến trước chỉ cho những kẻ đến sau cái cửa thông hơi ghê sợ.

Sau cùng, đoàn quân chủ lực xuất hiện, cả thảy hai trăm người, mỗi người mang theo hai trăm viên đạn.

Ông Lavigne bị kích thích và run run, bố trí các dân quân theo cách bao vây chặt chẽ ngôi nhà, chỉ chừa một khoảng rộng trước một cái lỗ nhỏ và tối đen, nằm sát mặt đất, và do đó không khí thông xuống hầm.

Đoạn ông ta vào trong nhà để thăm dò lực lượng và thái độ của quân địch; lúc này họ không nói năng gì cả, khiến cho người ta có thể tưởng rằng họ đã biến mất, đã ngất xỉu hay đã bay thoát qua cái cửa thông hơi.

Ông Lavigne nện chân lên nắp sập và gọi:

- Này ông sĩ quan Đức!

Người quân nhân Đức không trả lời.

Viên thiếu tá gọi lại:

- Này ông sĩ quan Đức!

Vô hiệu. Suốt hai mươi phút, ông buộc viên sĩ quan thần lạng này ra hàng với khí giới và quân trang, đồng thời ông cam kết bảo đảm tính mạng an toàn và dành mọi lễ nghi quan cách cho hắn và cho những tên thuộc hạ. Nhưng ông không nhận được một dấu hiệu gì cho thấy sự ưng thuận hay sự thù nghịch. Tình hình trở nên khó xử.

Các dân quân giậm đế giày trên mặt tuyết và lấy tay vỗ mạnh vào hai vai, theo lối những người đánh xe ngựa hay làm, để cho thân mình được ấm áp. Họ nhìn cái cửa thông hơi với một sự thèm muốn dai dẳng mỗi lúc một tăng là chạy qua trước cái cửa đó.

Sau cùng, một người trong bọn tên Potdevin muốn thử xem, vì hắn rất nhanh nhẹn. Hắn lấy đà và chạy vụt qua như một con nai. Hắn đã thành công. Những tù binh tưởng chừng như đã chết hết.

Có kẻ la lớn:

- Chẳng có ai dưới hần.

Và một dân quân khác băng qua khoảng trống trước cái lỗ nguy hiểm ấy. Rồi thì là cả một trò chơi. Cứ cách khoảng một phút, như trẻ con chơi đánh u, lại có một người phóng chạy từ toán này qua toán kia, chân tung rất mạnh làm văng tóe tuyết ra đằng sau. Người ta đã đốt những đồng lửa cao với củi khô, để sưởi ấm, và cái hình bóng của người dân quân kia được chiếu sáng trong lúc hần chạy nhanh từ hàng ngũ bên phải sang hàng ngũ bên trái.

Có người nói to:

- Maloison, tới phiên mày!

Maloison là một thợ làm bánh mì béo mập, mà cái bụng làm cho chúng bạn phải bật cười.

Hần do dự. Ai nấy liền chế nhạo hần. Thế là hần quyết định vượt qua, bằng một lối chạy thể dục đều đặn, vừa thở dốc vừa lắc lư cái bụng phệ.

Cả đoàn người cười đến chảy nước mắt. Người ta la lớn để cổ vũ:

- Hoan hô, hoan hô, Maloison!

Hần vượt được hai phần ba đoạn đường, thì một tia lửa dài và đỏ từ lỗ thông hơi vọt ra rất nhanh. Một tiếng nổ vang và tên thợ làm bánh mì vĩ đại ngã sấp, và la lên một tiếng hãi hùng.

Không ai nhảy ra tiếp cứu. Thế rồi người ta thấy hần chống hai tay và hai chân trong tuyết, vừa bò lê vừa rên rỉ, và khi ra khỏi khoảng trống nguy hiểm, hần ngất xỉu.

Hần bị một phát đạn nơi chỗ thịt dầy của cái đùi, sát ở trên.

Qua sự ngạc nhiên ban đầu và nỗi kinh hoàng sơ khởi, một trận cười khác lại reo lên.

Nhưng thiếu tá Lavigne xuất hiện ở thềm cửa nhà lão kiểm lâm. Ông vừa vạch xong kế hoạch tấn công. Với giọng run run, ông ra lệnh:

- Thợ thiếc Planchut và các thợ phụ đâu?

Ba người tiến lại.

- Tháo gỡ các máng xối trên nhà xuống!

Mười lăm phút sau, người ta mang đến cho viên thiếu tá hai mươi thước máng xối.

Rồi ông cho khoét, với mọi sự đề phòng và thận trọng, một lỗ tròn nhỏ và làm một máng nước dài, nối liền cái bơm nước đến cái lỗ; ông tuyên bố, vẻ mặt hân hoan:

- Chúng ta sẽ mời mấy ông Đức dùng giải khát!

Những tiếng hoan hô thán phục đồng loạt vang lên một cách cuồn cuộn, tiếp theo là những tiếng hét vui mừng cùng những tiếng cười ngất. Và viên thiếu tá tổ chức những toán luân phiên phục dịch, cứ sau năm phút lại thay nhau. Xong, ông ra lệnh:

- Bơm!

Cái cần bơm bằng sắt chuyển động, và một tiếng kêu nhỏ chạy dọc theo các máng xối, rơi xuống hân từ bậc thang này xuống bậc thang khác, như tiếng suối reo rơi từng nấc, hay tiếng nước róc rách chảy từ hang đá của hòn non bộ.

Mọi người đều chờ.

Một giờ, hai giờ, rồi ba giờ trôi qua.

Viên thiếu tá bồn chồn đi quanh quần trong nhà bếp. Thỉnh thoảng ông đặt tai sát đất để đoán chừng quân địch đang làm gì và tự hỏi chúng có chống chịu được hàng không.

Bây giờ thì quân địch cựa quậy. Người ta nghe tiếng chúng động đến những thùng rượu, tiếng chúng nói, tiếng chân chúng lội trong nước.

Vào khoảng tám giờ sáng, một giọng nói phát ra từ lỗ thông hơi:

- Tôi xin nói chuyện với ông sĩ quan Pháp.

Từ cửa sổ và không thò đầu quá ra ngoài, ông Lavigne trả lời:

- Các ông chịu được hàng chưa?

- Tôi xin hàng.

- Vậy thì đưa súng ra ngoài.

Tức thì người ta thấy một khẩu súng ló ra ở cái lỗ và rơi xuống tuyết, rồi hai, ba, tất cả các khẩu súng. Cũng giọng nói khi nãy lên tiếng:

- Không còn nữa. Các ông nhanh lên, tôi bị ngập nước.

Viên thiếu tá ra lệnh:

- Thôi.

Cái cần bơm bị thả rơi xuống, nằm yên.

Ông tập hợp vào trong nhà bếp các dân quân mà trước đây đứng chờ ở ngoài, súng ở chân, đoạn ông nâng từ từ cái nắp sập bằng gỗ sồi lên.

Bốn cái đầu tắm nước hiện ra, bốn cái đầu màu vàng hung, tóc dài và nhợt nhạt, và người ta thấy sáu người lính Đức ra khỏi hầm, người này đến người kia, người nào cũng run lập cập, áo quần nhều nước và sợ hãi.

Họ bị tóm và bị trói chặt. Rồi, vì sợ một cuộc tấn công bất ngờ, nên mọi người phải đi ngay; họ chia làm hai đoàn, một đoàn áp giải những người tù binh, và đoàn kia đưa Maloison; anh này được khiêng trên một tấm nệm đặt trên hai cây sào.

Họ trở về thị trấn Rethel trong chiến thắng.

Ông Lavigne được gắn huy chương vì đã bắt được một toán quân tiên phong Đức, và anh thợ bánh mì thì được quân công bội tinh vì bị thương do quân địch gây nên.

MA HIỆN (1883)

Người ta nói về việc tịch biên tài sản nhân một vụ tố tụng mới đây. Đó là vào lúc cuối của một buổi tối, tổ chức thân mật tại một khách sạn cũ ở đường Grenelle, và mỗi người thuật một câu chuyện, một câu chuyện mà đương sự quả quyết là đúng sự thật.

Thế rồi, vị hèn tước già De la Tour-Samuel, tám mươi hai tuổi, đứng lên và đến tựa vào lò sưởi. Ông nói với một giọng run run:

- Tôi cũng vậy, tôi cũng biết một việc lạ lùng, lạ lùng đến nỗi nó ám ảnh suốt đời tôi. Tới nay là năm mươi sáu năm kể từ ngày câu chuyện xảy ra trong đời tôi, và không một tháng nào trôi qua mà tôi không thấy nó trong giấc mộng. Chuyện đó đã để lại trong đời tôi, từ ngày ấy, một dấu hiệu, một vết tích của sự sợ hãi, các bạn rõ chứ? Vâng, tôi đã bị một cơn sợ kinh khủng trong mười phút, và nó kinh khủng đến nỗi, từ giờ phút ấy, một nỗi sợ hãi thường trực ăn sâu vào tâm khảm tôi. Những tiếng động bất thường làm tôi rùng mình; những đồ vật mà tôi nhận ra không rõ trong bóng đen của đêm tối làm cho tôi muốn bỏ chạy. Tóm lại, tôi sợ cảnh đêm tối.

Ồ! Có lẽ tôi không thú nhận đi đâu đó, trước khi tới tuổi này. Bây giờ, tôi có thể nói tất cả. Người ta được quyền không gan dạ trước những nguy hiểm tưởng tượng, khi đã có tám mươi hai tuổi đời. Trước những nguy hiểm thật sự, tôi chưa bao giờ lùi bước, các bà ạ.

Câu chuyện ấy đã làm dao động đầu óc tôi, đã gieo trong người tôi một sự xáo trộn sâu đậm, huyền bí, kinh khủng; do đó, tôi chưa bao giờ thuật lại với ai cả. Tôi giữ im nó trong lòng, tận trong thâm tâm, là nơi mà người ta giấu kín những bí mật ê chề, những bí mật xấu hổ, những sự yếu hèn không thể khai ra, mà chúng ta có trong cuộc đời chúng ta.

Tôi xin thuật lại với các bạn câu chuyện ấy, thuật y, không tìm cách giải thích. Chắc hẳn câu chuyện có thể giải thích được, trừ trường hợp tôi đã

qua một cơn điên. Nhưng trước đây, tôi không có bị điên, và tôi sẽ cho các bạn thấy bằng chứng. Các bạn nghĩ sao tùy ý. Và đây là những sự việc rất đơn giản.

Đó là vào năm 1827, vào tháng Bảy. Lúc ấy, tôi đóng ở đồn Rouen.

Một hôm, đang đi trên bến tàu, tôi gặp một người đàn ông mà tôi tưởng là quen biết, mặc dù không nhớ rõ hắn là ai. Tôi dừng lại, do ở bản năng. Người kia nhận thấy cử chỉ này, liền nhìn tôi chăm chú, rồi hắn ngã vào lòng tôi.

Đó là một người bạn thân lúc thiếu thời, mà tôi đã yêu mến vô cùng. Năm năm qua tôi không gặp hắn, và bây giờ hắn già đi nửa thế kỷ. Tóc hắn bạc trắng và hắn đi khòm lưng như bị suy nhược. Hắn hiểu rõ sự ngạc nhiên của tôi, và hắn kể lại cuộc đời hắn cho tôi nghe. Một tai họa đau thương đã làm tan nát đời hắn.

Yêu say đắm một thiếu nữ, hắn đã cưới nàng và đã sống ngây ngất trong hạnh phúc. Sau một năm hưởng hạnh phúc tràn đầy quá sức tưởng tượng, với một khát vọng không nguôi, nàng chết thành linh vì cơn bệnh tim; có lẽ chính ái tình đã giết nàng.

Hắn đã rời bỏ biệt thự ngay ngày chôn cất nàng, và về sống ở tư thất của hắn ở Rouen. Hắn sống ở đó, cô đơn và chán nản, với nỗi thống khổ trong lòng, và chỉ nghĩ đến việc tự tử.

- Nhân dịp gặp anh ở đây, hắn nói, tôi xin anh giúp tôi một việc quan trọng, là đến biệt thự tìm ở bàn giấy trong phòng tôi, phòng của chúng tôi, vài giấy tờ mà tôi cần dùng gấp. Tôi không thể giao công việc này cho người tùy thuộc hay một người chạy việc, vì tôi cần có một sự kín đáo và một sự im lặng tuyệt đối. Còn tôi, tôi sẽ không đặt chân đến ngôi nhà ấy, dù thế nào đi nữa.

“Tôi đưa cho anh chìa khóa của văn phòng ấy, mà tôi đã khóa lại lúc ra đi, và cái chìa khóa bàn giấy của tôi. Anh sẽ trao một bức thư của tôi cho người làm vườn, để hắn mở cửa biệt thự cho anh vào.

“Nhưng mời anh trưa mai đến nhà tôi dùng cơm, và chúng ta sẽ bàn về vấn đề này.”

Tôi hứa với hắn là sẽ giúp hắn công việc nhẹ nhàng này. Hơn nữa, đối với tôi, đó chỉ là một cuộc đi dạo mát, vì lãnh địa của hắn cách Rouen lối năm dặm. Tôi đi bằng ngựa thì mất một tiếng đồng hồ.

Mười giờ sáng hôm sau, tôi đến nhà hắn. Chúng tôi ngồi ăn cơm, đối diện với nhau; nhưng hắn nói rất ít trong bữa ăn. Hắn cáo lỗi với tôi: hắn nói rằng việc tôi sắp đi viếng cái phòng của hắn, nơi mà hạnh phúc của hắn bị đổ vỡ, ý nghĩ đó làm cho hắn bị xao xuyến. Thật vậy, hắn có vẻ bối rối, lo lắng, như thể đang có một cuộc giằng co xảy ra trong đầu hắn.

Sau cùng, hắn giải thích một cách rõ ràng những điều tôi phải làm. Thật là giản dị. Tôi chỉ phải lấy hai bó thư và một xấp giấy tờ buộc sẵn, để trong ngăn kéo trên cùng và ở bên phải của bàn giấy mà tôi đã có chìa khóa. Hắn nói thêm:

- Tôi khỏi cần yêu cầu anh đừng dòm ngó trong ngăn kéo.

Tôi gần như bị chạm tự ái vì lời nói ấy, và tôi phản đối hắn, khiến hắn nói ấp úng:

- Anh hãy tha lỗi cho tôi, tôi đau đớn quá.

Rồi hắn khóc.

Tôi từ biệt hắn lúc một giờ để thi hành sứ mạng.

Trời hôm ấy thật đẹp, và tôi cho ngựa phi nhanh qua cánh đồng, tai nghe tiếng chim sơn ca hát líu lo, cùng với tiếng nhịp đều của cây kiếm chạm vào chiếc giày ống của tôi.

Rồi tôi tiến vào khu rừng, và cho ngựa đi từng bước. Nhiều cành cây cọ nhẹ vào mặt tôi, như để vuốt ve; đôi khi tôi lấy răng cắn một lá cây quệt vào miệng tôi, rồi tôi nhai ngấu nghiến, lòng chứa chan niềm yêu đời; niềm yêu đời này làm cho chúng ta có cảm giác sống trong hạnh phúc, một hạnh phúc hỗn loạn và như lâng lâng không nắm lấy được; nó làm cho chúng ta có cảm giác như say sưa và đầy sinh lực.

Khi tới biệt thự, tôi tìm trong túi áo bức thư để đưa cho người làm vườn, và tôi ngạc nhiên khi thấy bức thư được niêm lại. Tôi ngạc nhiên và cáu tiết đến suýt quay về, không làm công việc đã được ủy thác. Sau đó, tôi nghĩ rằng làm như vậy, tôi sẽ tỏ ra hẹp lượng, không tốt. Người bạn tôi đã dán bức thư lại, và không nhận thấy điều này, vì đầu óc hắn đang bị dao động.

Biệt thự có vẻ bị bỏ hoang từ hai mươi năm nay. Hàng rào bị hở ra và mục nát, nhưng vẫn còn đứng vững, không rõ nhờ cách gì. Cỏ mọc lan ra lối đi, và người ta không còn phân biệt được các luống đất ở mép thảm cỏ.

Nghe tiếng chân tôi đá vào một cánh cửa sổ, một ông già bước ra từ một cái cửa bên cạnh, và có vẻ hoảng hốt khi trông thấy tôi. Tôi nhảy xuống đất và đưa bức thư cho ông. Ông đọc đi đọc lại, lật ngược lá thư, nhìn tôi không mấy thiện cảm, rồi nói:

- Thế nào! Ông muốn gì?

Tôi đáp cộc lốc:

- Ông phải rõ đi đâu đó, bởi vì ông đã nhận chỉ thị của chủ ông; tôi muốn vào trong biệt thự.

Ông sửng sốt và nói:

- Thế nghĩa là ông vào trong... trong phòng của ông ấy?

Tôi bắt đầu hết kiên nhẫn:

- Ô, hay nhỉ! Nhưng có phải ngẫu nhiên ông có ý định chất vấn tôi không?

Ông nói ngập ngừng:

- Thưa ông... không... nhưng đó là vì cái phòng ấy không có mở cửa từ ngày... có đám tang. Nếu ông chịu khó đợi tôi năm phút, tôi đến xem... xem coi nếu...

Tôi nổi giận, ngắt ngang:

- Này, có phải ông đùa với tôi không? Ông không thể vào trong ấy được, vì chìa khóa hiện tôi giữ.

Ông ta chỉ còn biết nói:

- Vậy, thưa ông, để tôi chỉ lối đi cho ông.

- Ông chỉ cho tôi cầu thang, rồi để mặc tôi. Tôi sẽ tìm ra lối đi, không cần ông.

- Nhưng... thưa ông... tuy vậy...

Lần này, sự nổi giận của tôi đã lên cực độ:

- Bây giờ, ông hãy im mồm lại, nếu không, ông sẽ biết tay tôi.

Tôi xô mạnh ông ta ra và bước vào nhà.

Trước hết, tôi đi qua nhà bếp, kế tới hai phòng nhỏ mà ông già này ở cùng với bà vợ. Rồi tôi tới một cái phòng ngoài rộng lớn, đoạn đi lên cầu thang và nhận ra cái cửa mà người bạn tôi đã chỉ.

Tôi mở cửa dễ dàng và bước vào trong.

Căn phòng tối om, đến nỗi tôi không phân biệt được gì cả ngay lúc đầu. Tôi dừng lại, ngửi thấy mùi mốc và vô vị của những phòng không có người ở và bị cấm vào, những phòng không còn sinh khí. Rồi mắt tôi dần dần quen với bóng tối, và tôi thấy khá rõ một căn phòng lớn không ngăn nắp với một cái giường không có vải ga, nhưng còn những tấm nệm và vài cái gối, và một trong mấy cái gối có một dấu khuyết sâu của một cùi chỏ hay của một cái đầu, như thể có ai vừa mới nằm trên đó.

Những ghế tròn, ghế dài trông rất tang thương. Tôi để ý thấy một cánh cửa, có lẽ cánh cửa của một cái tủ, bị mở hé.

Tôi đi lại để mở cửa sổ để cho ánh sáng vào. Tôi mở hai cánh ở trong, nhưng hai cánh ở ngoài để che gió bị rỉ sét ở bản lề, gắt quá, tôi xô không ra.

Tôi dùng ngay tới cán cây kiếm để làm tung hai cánh cửa gió đó, nhưng không có kết quả. Vì tôi thấy bức tức đã phí sức vô ích, và cũng vì đôi mắt tôi đã quen với bóng tối, tôi bỏ ý định làm cho căn phòng trở nên sáng sủa, và tôi đi lại bàn giấy.

Tôi ngả xuống một ghế bành, và mở ngăn kéo đã được chỉ định. Giấy tờ để đây nghẹt tới phía trên ngăn kéo. Tôi chỉ cần ba xấp mà đã biết cách nhận diện và tôi bắt đầu tìm.

Tôi mở to mắt đọc những địa chỉ ghi ở ngoài các phong bì, bỗng tôi tưởng chừng như nghe, hay đúng hơn, như cảm thấy một sự cọ phớt nhẹ sau tôi. Tôi không để ý tới đi đâu này, cho rằng cơn gió làm lay động mấy tấm vải. Nhưng một phút sau, một cử động khác, không được rõ lắm, làm cho da tôi bị run một cái nhẹ, một cách lạ lùng và khó chịu. Để bị cảm xúc, dù cảm xúc rất ít, là đi đâu đại đột, nên tôi không muốn quay lại, để tránh hồ thẹn với chính tôi. Thế rồi, tôi tìm thấy xấp giấy thứ hai mà tôi cần đến; và vừa đúng lúc tôi tìm thấy xấp giấy thứ ba, thì một tiếng thở dài to và nặng nề thổi qua vai tôi, làm cho tôi nhảy vọt một cái như người điên, cách đó hai thước. Trong lúc nhảy, tôi quay người lại, tay đặt lên cán cây kiếm, và thú thật, nếu tôi không cảm thấy có cây kiếm bên hông, thì có lẽ tôi đã chạy trốn như một kẻ hèn nhất.

Một người đàn bà to lớn, mặc y phục trắng, đứng sau chiếc ghế bành mà tôi vừa ngả một giây đồng hồ trước đó, đang nhìn tôi.

Tay chân tôi bị qua một cơn giật thật mạnh, thiếu đi đầu làm tôi té ngửa. Ôi! Không ai có thể hiểu được những sự sợ hãi kinh khủng và rùng rời ấy, trừ trường hợp đã nếm qua. Hồn vía ta bay mất; ta không còn cảm thấy quả tim đập nữa; thân thể ta trở nên mềm nhũn như bọt biển; có thể bảo rằng tất cả bên trong của ta bị sụp đổ.

Tôi không tin có ma quỷ; ấy thế, tôi đã gần muốn xỉu vì sợ sệt một cách quái đản những người đã chết; và tôi đã thống khổ, òi trong vài giây phút, tôi đã thống khổ nhiều hơn là đối với những ngày còn lại của đời tôi; tôi đã qua cảnh hãi hùng không thể chống trả lại của những sự kinh hoàng siêu phàm.

Nếu nàng không nói, có lẽ tôi đã chết mất. Nhưng nàng đã nói: nàng nói với một giọng dịu dàng và đau đớn, nó làm rung chuyển các dây thần kinh. Tôi không dám bảo rằng lúc ấy tôi đã trở lại làm chủ lấy tôi, rằng tôi đã tìm lại được lý trí. Không. Đầu óc tôi rối loạn, không còn biết những gì tôi làm; tuy nhiên, sự kiêu hãnh bên trong mà tôi đã có trước đây, thêm một ít hãnh diện của nghề nghiệp nữa, những cái ấy đã giúp tôi giữ được danh dự, giữ được một tác phong nghiêm chỉnh. Tôi tỏ vẻ cao sang đối với tôi, và đối với nàng, có lẽ như vậy, dù cho nàng là gì đi nữa, đàn bà thật hay là ma quỷ. Tôi nhận ra tất cả những đi đầu đó sau này, còn lúc xảy ra sự hiện hình, tôi quả quyết với các bạn rằng tôi không nghĩ đến gì cả. Lúc ấy, tôi đang sợ.

Nàng nói:

- Thưa ông, xin ông hãy giúp tôi một việc!

Tôi muốn đáp lại, nhưng không thể nói được một lời. Một tiếng nghe không rõ xuất phát từ cổ họng tôi.

Nàng nói tiếp:

- Ông bằng lòng nhé? Ông có thể cứu tôi, chữa tôi khỏi bệnh. Tôi đau đớn kinh khủng. Tôi đau đớn, ôi! Đau đớn quá!

Rồi nàng ngẩng từ từ xuống chiếc ghế bành của tôi. Nàng nhìn tôi.

- Ông bằng lòng nhé?

Tôi ra dấu “vâng” bằng cái gật đầu, vẫn chưa thốt được ra lời.

Thế là nàng đưa cho tôi một cái lược bằng đồng mồi và nói khẽ:

- Ông hãy chải tóc tôi; đi đầu này sẽ chữa tôi khỏi bệnh: là người ta phải chải tóc tôi. Ông hãy nhìn kỹ đi đầu tôi... Ôi! Tôi đau đớn làm sao! Và tóc

của tôi làm cho tôi đau đớn quá!

Tóc của nàng bỏ xòa, đối với tôi, hình như thật dài, thật đen, thông lòng khỏi mặt ghế và chấm tới đất.

Tại sao tôi làm đi ầu này? Tại sao khi cầ ần cái lược người tôi run lên, và tại sao tôi nắm trong tay những sợi tóc dài của nàng, mà những sợi tóc này cho tôi một cảm giác lạnh kinh khủng, như thể tôi đang nắm những con rắn? Tôi không hiểu gì cả.

Cái cảm giác đó còn tầ ần tại tới ngày nay ở những ngón tay tôi, và tôi rùng mình mỗi khi nghĩ đến.

Tôi chải tóc nàng. Tôi sờ mó, tôi không rõ như thế nào, những sợi tóc lạnh như nước đá ấy. Tôi xoe lại, tôi thắt gút, rầ ồi tháo ra, tôi đan những sợi tóc ấy thành bím. Nàng thở ra, cúi đầu xuống, có vẻ sung sướng.

Thình lình nàng nói: “Cám ơn!”, rầ ồi giựt cái lược trong tay tôi, và chạy thoát qua cái cửa mà tôi đã để ý mở hé.

Còn lại mình tôi, tôi hoảng hốt trong mấy giây đầ ầu hờ, một thứ hoảng hốt khi ta thức giấc sau những cơn ác mộng. Kế đó, tôi đã tỉnh táo; tôi chạy lại cửa sổ, đập mạnh làm tung hai cánh cửa gió trong cơn giận dữ.

Ánh sáng ở ngoài tràn vào. Tôi phóng lại cánh cửa mà sinh vật kia đã chạy qua. Cánh cửa đã đóng chặt, vô phương lay chuyển.

Thế rầ ồi ý nghĩ tháo chạy xâm chiếm người tôi, một sự tháo chạy kinh hoàng thật sự ở chiến trường. Tôi chụp nhanh ba xấp thư trên bàn viết, tôi chạy băng qua căn phòng, nhảy xuống cầ ầu thang từng bốn bậc một, ra tới phía ngoài, không biết ở chỗ nào, rầ ồi nhìn thấy con ngựa của tôi cách đó mười thước, tôi nhảy phóc lên lưng ngựa và cho ngựa phi nhanh.

Tôi chỉ dừng lại ở Rouen và trước nhà tôi. Tôi vút cương ngựa cho người lính hầu cận, rầ ồi chạy vào phòng đóng kín cửa lại để suy nghĩ.

Trong một tiếng đầ ầu hờ, với nỗi bầ ần chầ ần, lo lắng, tôi tự hỏi phải chăng tôi vừa trải qua một cơn ảo tưởng? Thật vậy, trước đây tôi có một lần dao động thầ ần kinh không sao giải thích được, một trong những sự loạn óc, nó tạo nên những sự mầ ầu nhiệm, và dựa vào đó sự phi phạm có cơ phát triển.

Tôi sắp sửa tin đó là một ảo ảnh, một sự nhầ ầm lẫn của giác quan tôi, thì bỗng tôi bước lại gầ ần cửa sổ. Tình cờ mắt tôi cúi nhìn xuống ngực. Chiếc

áo nẹp sĩ quan của tôi dính đầy những sợi tóc dài của đàn bà, quấn vào các cúc áo!

Tôi nhặt từng sợi, vứt ra ngoài, mấy ngón tay run run.

Rồi tôi gọi người lính hầu cận. Tôi nhận thấy quá bị cảm xúc, đầu óc quá rối loạn nên không thể đến nhà người bạn tôi trong ngày hôm ấy. Hơn nữa, tôi muốn suy nghĩ kỹ càng những điều tôi sẽ nói với hắn.

Tôi bảo người lính mang những xấp thư đến cho hắn, và hắn trao cho anh này một biên nhận. Hắn hỏi thăm tôi. Người lính bảo rằng tôi bị ốm, bị trúng gió... Hắn có vẻ lo lắng.

Hôm sau, vừa hừng sáng, tôi đến nhà hắn, nhất định nói sự thật cho hắn nghe. Nhưng hắn đã đi khỏi chiểu hôm trước và chưa về.

Tôi trở lại buổi chiều, hắn vẫn chưa về. Tôi đợi một tuần. Hắn không xuất hiện. Thế rồi, tôi đi báo cảnh sát. Người ta ra lệnh tìm kiếm hắn khắp nơi, nhưng không tìm ra một dấu vết cho thấy hắn vừa đi qua hay trú ẩn.

Một cuộc lục soát tỉ mỉ được tổ chức tại biệt thự bị bỏ hoang. Người ta không tìm ra một điều gì khả nghi.

Không có một triệu chứng nào cho thấy có người đàn bà nào bị giấu ở đó.

Cuộc đi đầu tra không đem lại kết quả gì cả, nên những cuộc tìm kiếm bị bỏ dở.

Và từ năm mươi sáu năm qua, tôi không được tin gì hết, không hay biết gì thêm.

CÂU CHUYỆN TIẾNG LA TINH (1886)

Mấy lúc gần đây, người ta nhỡ sợ học sinh bằng tiếng La tinh, khiến cho chúng trở nên đần độn. Việc giảng dạy tiếng La tinh này gợi tôi nhớ tới một câu chuyện thời niên thiếu.

Thuở ấy, tôi trọ tại nhà một chủ trọ ở một thành phố lớn miền Trung nước Pháp, để theo học trường trung học tư thực Robineau nổi tiếng khắp trong tỉnh về việc giảng dạy tiếng La tinh.

Từ mười năm qua, trong các cuộc thi tuyển, trường Robineau luôn luôn chiếm giải nhất, ăn đứt trường trung học hoàng gia ở tỉnh lỵ và các trường trung học công lập khác ở các quận. Người ta bảo rằng sự thắng giải liên tiếp này là nhờ ở một giám học của trường Robineau, một giám học tàm thường, là ông Piquedent, hay đúng hơn, lão Piquedent.

Ông thuộc hạng người không trẻ không già, tóc điểm sương, khó đoán đúng tuổi, nhưng dễ đoán được quá khứ khi mới gặp lần đầu. Lúc hai mươi tuổi, ông xin vào làm giám học trong trường trung học tư thực nọ, để tiếp tục học thi cử nhân văn chương, và sau đó thi tiến sĩ; không rõ ông bị vướng trong cuộc đời đen tối ấy như thế nào, mà rốt cuộc, suốt đời ông vẫn là giám học. Nhưng sự say mê tiếng La tinh không buông tha ông, và cứ làm khổ ông như một sự say mê trụy lạc. Ông tiếp tục đọc các thi sĩ, văn sĩ, sử gia, và suy luận, phê phán họ với một sự kiên trì quá mức.

Một hôm, ông nảy ra ý kiến là buộc các học sinh trong phòng học của ông phải trả lời bằng tiếng La tinh. Ông khư khư giữ lấy lập trường này cho đến khi các học sinh có khả năng đàm luận với ông từ đầu đến cuối, y như khi học nói bằng tiếng mẹ đẻ.

Ông lắng tai nghe họ như một nhạc trưởng nghe các nhạc công tập dượt và lúc nào ông cũng cảm thức gõ xuống bàn:

- Anh Lefrère, anh mắc một lỗi văn phạm! Anh quên quy luật r ồi sao?...

- Anh Panthel, hành văn của anh hoàn toàn theo lối Pháp, không có tí gì La tinh cả. Phải thấu triệt tinh hoa của một ngôn ngữ. Đây, anh hãy nghe tôi...

Thế là cuối năm, học sinh trường trung học Robineau đoạt tất cả các giải thưởng v ề dịch, đảo dịch và luận bằng tiếng La tinh.

Năm sau, ông hiệu trưởng, người bé nhỏ, gương mặt lúc nào cũng nhăn nhó và trông dị tướng, tánh tinh ranh, cho in lên các chương trình, các quảng cáo và kẻ sọc trước cửa trường:

“Chuyên dạy tiếng La tinh.

Đoạt năm giải nhất trong năm lớp tại trường trung học.

Hai giải danh dự trong cuộc thi toàn quốc cho tất cả các trường trung học tại Pháp.”

Suốt mười năm, trường Robineau đầu đoạt giải như thế. Ba tôi cảm kích vì thành tích này, mới cho tôi học, theo chế độ ngoại trú, ở trường Robineau mà chúng tôi gọi là Robinetto hay Robinettino. Tôi có những giờ học ôn đặc biệt với lão Piquedent, mỗi giờ trả năm quan, trong đó ông giám học lãnh hai quan, còn ba quan thuộc phần ông hiệu trưởng. Lúc ấy, tôi được mười tám tuổi và học triết.

Những giờ học ôn được tổ chức trong một gian phòng nhỏ, quay ra đường. Nhưng lão Piquedent thay vì nói tiếng La tinh như khi ở trường học, lại kể cho tôi nghe những nỗi thống khổ của ông bằng tiếng Pháp. Không bà con, thân thích, lão giám học đáng thương kia coi tôi như một bạn thân và thổ lộ hết tâm sự đau buồn của ông. Từ mười hay mười lăm năm nay, ông chưa bao giờ nói chuyện tay đôi với ai. Ông nói:

- Tôi như một cây cổ thụ giữa sa mạc. *Sicut quercus in solitudine*.

Ông chán ngấy các ông giám học khác; ông không quen ai ở chợ vì không có thời gian rảnh để giao thiệp. Ông nói:

- Anh ạ, ngay đến ban đêm, tôi cũng không có đêm nào riêng cho tôi, và đó là điều làm tôi khổ tâm nhất. Tôi chỉ mơ ước có được một cái phòng,

với những bàn ghế của tôi, sách vở của tôi, những món đồ lặt vặt thuộc của tôi, mà người khác không có quyền sờ tới. Nhưng không có cái gì thuộc của tôi cả, ngoài cái quần đùi và cái áo sơ đánh gót ra, không, không có cái gì cả, ngay đến tấm nệm và cái gối tôi nằm! Tôi không có bốn bức tường để tự giam hãm, trừ khi tôi vào phòng để dạy học. Anh có hiểu chẳng hoàn cảnh của một người suốt đời không bao giờ có được cái quyền, không bao giờ tìm được thời giờ rảnh để ở một mình, bất cứ nơi nào, hầu có thể ngẫm nghĩ, suy luận, làm việc hay thả hồn theo giấc mơ? Ô, anh ơi, một cái chìa khóa, cái chìa khóa của một cái cửa mà ta có thể khép lại, đó là hạnh phúc, hạnh phúc duy nhất ở trên đời. Ở đây, ban ngày là phòng học với những thằng nhãi ranh, không bao giờ chịu ngẩng yên, còn ban đêm là phòng ngủ, cũng với những thằng ấy, nhưng bây giờ thì chúng ngáy khò. Và tôi ngủ trên một cái giường công cộng, ở cuối hai dãy giường của những tên ngỗ nghịch kia, mà tôi có bốn phạm tron nom. Tôi không bao giờ được ở một mình, không bao giờ! Nếu ra ngoài, tôi gặp đầy thiên hạ ở ngoài đường, còn khi đi mỗi chân, tôi vào một quán cà phê, thì tôi cũng gặp toàn những người hút thuốc và những người chơi bi da. Thật là một cảnh tù đầy.

Tôi hỏi:

- Sao ông không làm nghề gì khác, ông Piquedent?

Ông nói lớn:

- Nghề gì, hả anh? Tôi không phải thợ đóng giày, thợ mộc, thợ làm nón, thợ làm bánh mì, thợ hớt tóc. Tôi chỉ biết có tiếng La tinh, nhưng tôi không có bằng cấp để cho phép tôi bán chữ với một giá đắt. Nếu là tiến sĩ, tôi có thể bán một trăm quan những gì tôi bán hiện tại một trăm xu, và món hàng của tôi có thể không tốt, nhưng bằng cấp của tôi đủ để giữ uy tín cho tôi.

Có lúc ông nói với tôi:

- Trong đời tôi, tôi chỉ được nghỉ ngơi trong những giờ ở gần bên anh. Anh đừng sợ gì cả, anh không thiệt mất những giờ ấy đâu. Khi vào phòng học, tôi sẽ đền bù bằng cách bắt anh nói nhiều hơn người khác hai lần.

Một hôm, tôi đánh bạo lấy thuốc lá ra mời ông hút. Ông nhìn tôi đầy kinh ngạc, rồi ông quay nhìn ra cửa phòng:

- Nhớ có người vào, anh ơi!

- Được rồi, ta hút ở cửa sổ.

Chúng tôi đến tay trên cửa sổ, ngó ra đường và giấu điếu thuốc trong lòng bàn tay.

Trước mặt chúng tôi là một cửa hiệu giặt ủi: bốn cô thợ giặt, mặc áo choàng trắng, đứng ủi áo quần, tay cầm chiếc bàn ủi nặng và nóng đến bốc hơi.

Bỗng chốc, một cô thợ giặt khác, cô thứ năm, tay xách một cái giỏ mây miệng rộng, nặng trĩu làm cô phải khom lưng, và chứa đầy áo sơ mi, khăn tay, vải trải giường để giao lại cho khách. Cô dừng lại trước cửa, có lẽ vì mỏi tay; cô ngước mặt lên, mỉm cười thấy chúng tôi hút thuốc, và với bàn tay kia, không mang gì cả, cô gửi lên chúng tôi một cái hôn gió ở đầu ngón tay, với vẻ tinh ranh của một nữ công nhân vô tư lự; rồi cô bước đi, chậm chạp, kéo lê đôi giày.

Đó là một thiếu nữ, khoảng hai mươi tuổi, nhỏ người, hơi gầy, nước da mét, khá đẹp, đôi mắt láu lỉnh dưới mái tóc hung, chải không kỹ.

Lão Piquedent cảm động, nói khẽ:

- Trời, đàn bà mà đi làm cái nghề vất vả, nặng nhọc này.

Ông xót xa trong lòng khi thấy sự nghèo khổ của dân chúng. Ông có đầu óc dân chủ, dễ kích thích và giàu tình cảm; ông nói tới những công việc nặng nhọc của thợ thuyền, đọc lên những câu văn của Jean-Jacques Rousseau, vừa đọc vừa thẩn thức.

Hôm sau chúng tôi cũng đứng tay ở cửa sổ. Cô thợ giặt bữa trước trông thấy chúng tôi, gọi lớn: “Chào các anh học sinh!” với một giọng buồn cười, lẫn vẻ khinh khỉnh.

Tôi ném xuống cô điếu thuốc lá; cô chụp lấy, rồi châm lửa hút liền. Bốn cô kia thấy vậy, chạy ra cửa, ngửa tay cũng để xin thuốc.

Và cứ thế, mỗi ngày mỗi cảm tình nối liền các cô thợ ở vỉa hè với hai tên lười biếng của nhà trường.

Lão Piquedent trông thật buồn cười. Ông cứ sợ bị bắt gặp, rồi mất chỗ làm. Ông có những cử chỉ rụt rè, ngờ ngẩn, và ta có cảm tưởng như ông đang đóng một tuồng câm trên sân khấu, thủ vai một kẻ si tình, để rồi được người đàn bà ôm hôn chùn chụt.

Tôi mới nảy ra một ý thâm. Một hôm, khi vào phòng học, tôi nói nhỏ với ông giám học già:

- Ông Piquedent, ông có thể tưởng tượng rằng tôi đã gặp cô thợ giặt! Cô mang cái giỏ ấy mà, và tôi đã trò chuyện với cô!

Ông hơi luống cuống và hỏi nhỏ lại tôi:

- Cô ấy đã nói gì với anh?

- Cô nói... trời ơi... cô nói... ông trông có duyên lắm! Tôi cho rằng, không nhiều thì ít, cô ấy đã... cảm ông!

Mặt ông tái đi. Một lúc sau, ông nói:

- Có lẽ cô ta chế nhạo tôi. Từng tuổi tôi, những chuyện đó không thể xảy ra.

Tôi nói một cách nghiêm trang:

- Tại sao vậy? Ông trông được lắm!

Nhận thấy ông đã mắc mưu, tôi không nói thêm nữa.

Tuy nhiên, mỗi ngày tôi quả quyết với ông là tôi đã gặp cô thợ giặt, và nói với cô về ông; rồi cuối cùng, ông tin ở tôi, và bắt đầu gửi đến cô gái những cái hôn gió nồng cháy và thành thật.

Ấy thế mà, một buổi sáng, khi đến trường, tôi gặp cô thật. Tôi bước lại gần cô, không do dự, như đã quen cô từ mười năm nay:

- Chào cô, cô vẫn khỏe chứ ạ?

- Cám ơn anh, tôi khỏe luôn.

- Mời cô hút thuốc.

- Ai lại hút ngoài đường.

- Thế cô cất túi về nhà hút.

- Vâng, thế thì được.

- Cô ạ, cô có biết gì không?

- Biết gì, hả anh?

- Lão già, lão giáo sư già của tôi...

- Có phải ông Piquedent không?

- Vâng, đúng ông Piquedent. Cô cũng biết tên ông ta à?

- Sao không? Có gì đấy?

- Có chứ, là ông ta yêu cô.

Cô phát cười lên rũ rượi và nói lớn:

- Thôi, anh ời, đừng có đùa!

- Không, tôi không đùa đâu. Ông luôn luôn nhắc đến cô trong giờ học. Tôi đánh cuộc là thế nào ông cũng sẽ cưới cô.

Cô không cười nữa. Các cô gái, khi nghe nói đến hôn nhân, là cô nào cũng trở nên nghiêm trang. Rồi cô lập lại, vẻ hoài nghi:

- Thôi, đừng có đùa!

- Tôi xin thề với cô đó là sự thật.

Cô cúi xuống xách cái giỏ để dưới chân lên:

- Được rồi, chúng ta sẽ bàn lại vấn đề này.

Rồi cô bước đi.

Vừa vô tới trường, tôi liền nói riêng với ông Piquedent:

- Ông nên viết cho cô ấy; cô ta yêu ông tha thiết, nhất trên đời.

Ông viết một bức thư dài, lâm ly, thấm thiết, đầy những câu bóng gió, điển tích, triết lý, những lời lẽ hào hoa, ong bướm trích trong sách vở, nói tóm lại, một tác phẩm đầy duyên dáng và hài hước sống sượng, mà tôi sẽ mang trao cho người đẹp.

Cô đọc bức thư một cách nghiêm trang, trong lòng hồi hộp, rồi cô nói thì thầm:

- Trời, ông ấy viết hay quá. Đúng là một người có học thức. Có thật ông ấy sẽ cưới tôi không?

Tôi đáp mạnh bạo:

- Ông ta yêu cô mê mết, như kẻ mất hồn.

- Nếu thế thì Chúa nhật này, ông ấy phải mời tôi ăn cơm tối ở Cù Lao Hoa.

Tôi bảo là thế nào cô cũng sẽ được mời.

Lão Piquedent rất cảm động khi nghe tôi thuật lại những chuyện về cô.

Tôi nói thêm:

- Cô ấy yêu ông, ông Piquedent ạ, và tôi tin rằng cô là một người đứng đắn. Ông không nên quyến rũ cô ta để rồi ruồng bỏ sau đó.

Ông đáp đầy cương quyết:

- Tôi cũng là một người đứng đắn, anh ạ.

Thú thật, tôi không có ý định gì cả. Tôi dựng lên một trò đùa, trò đùa của học sinh, không hơn không kém. Tôi đoán đúng tánh thật thà của ông giám học già, sự ngay thẳng và nhược điểm của ông. Tôi chỉ biết đùa, chớ không nghĩ câu chuyện sẽ đưa về đâu. Lúc ấy, tôi mười tám tuổi và nổi tiếng là một tên nghịch ngợm nhất ở trường từ lâu.

Sau cùng, chúng tôi đều đồng ý là ông Piquedent và tôi sẽ đi xe ngựa tới bến Bắc để gặp cô Angèle, và tôi sẽ đưa họ xuống chiếc thuyền của tôi, vì lúc bấy giờ tôi đang chèo thuyền. Tôi sẽ chèo tới Cù Lao Hoa, rồi chúng tôi sẽ dùng cơm tối tại đó. Tôi buộc phải có mặt, để được mãn nguyện nhìn kết quả rực rỡ của mình; còn lão già, theo sự sắp đặt của tôi, chứng tỏ ông như người mất hồn thật, vì đi như thế có thể nguy hại cho việc dạy học của ông.

Khi chúng tôi đến bến Bắc, chiếc thuyền của tôi được cột sẵn tại đó từ buổi sáng; trên bờ sông, một cây dù viền lụa hồng nhô lên khỏi những bụi cỏ cao, và cô thợ giặt, ăn mặc lịch sự để đi chơi ngày Chúa nhật, đang chờ chúng tôi. Tôi ngạc nhiên: nàng trông xinh thật, mặc dù nước da hơi mét, và duyên dáng, tuy tướng đi còn có một ít dáng điệu của người ngoại ô.

Lão Piquedent giở nón, ngả đầu chào. Nàng đưa tay cho ông bắt, và hai người nhìn nhau không nói. Rồi họ bước xuống thuyền và tôi bắt đầu chèo.

Họ ngồi sát với nhau, ở băng sau.

Lão già mở miệng nói trước:

- Trời đẹp, đi chèo thuyền thật là thích thú.

Nàng đáp khẽ:

- Thừa vâng.

Nàng đặt tay lên mé thuyền, mấy ngón tay lướt trên mặt nước, làm nước tóe lên một tia mỏng, trong vắt như thủy tinh. Tia nước vỗ vào mạn thuyền, phát ra một tiếng bì bõm nhỏ, êm tai.

Lúc vào nhà hàng, nàng bắt đầu nói và chọn thực đơn cho buổi ăn tối: một món cá chiên, một món gà quay và một món xà lách; rồi nàng dắt chúng tôi đi xem Cù Lao Hoa mà nàng biết rành mạch.

Nàng thật là vui, tinh nghịch và hơi khinh khỉnh nữa.

Cho tới món tráng miệng, không ai dă động tới vấn đề yêu thương. Tôi đứng ra đãi chầu sâm banh, và lão Piquedent bắt đầu choáng váng. Buột

mặt nàng hỏi:

- Ông Piquenez^[10].

Ông ta bỗng nói đột ngột:

- Thưa cô, chắc anh Raoul có nói với cô những ý định của tôi?

- Thưa ông, có. Anh ấy có nói với tôi.

- Thế thì cô nghĩ thế nào?

- Tôi chưa nghĩ gì cả!

Ông ta hẫ hẫ đến hụt hơi và nói tiếp:

- Như vậy, chừng nào cô mới nghĩ đến?

- Rõ lắm lắm! Ông có duyên lắm!

- Thế thì, thưa cô, cô có nghĩ đến sau này, chúng ta có thể...?

Nàng do dự một hẫ, rồi với giọng run run:

- Có phải ông nói thế để cưới tôi không? Nếu không phải thì ông đừng hòng!

- Thưa cô, phải.

- Thưa ông Piquenez, như vậy là được rồi.

Thế là hai kẻ khờ khạo, thiếu suy xét này đã hứa hôn với nhau, do sự đùa nghịch của một tên nhãi ranh. Nhưng tôi cho rằng sự hứa hôn này không có gì chắc chắn, và có lẽ họ cũng nghĩ như vậy. Nàng nói ngập ngừng:

- Ông biết tôi không có một xu dính túi.

Ông ta say mèm, nói ấp úng:

- Còn tôi, tôi để dành được năm ngàn quan.

Nàng nói lớn, đắc thắng:

- Như thế, chúng ta có thể lập nghiệp không nhỉ?

Ông đâm ra lo ngại:

- Lập nghiệp gì?

- Tôi biết thế nào được? Ta sẽ bàn lại sau. Với năm ngàn quan, người ta có thể làm nên nhiều việc. Chắc ông không muốn tôi đến ở trong trường ông, phải không?

Ông chưa nghĩ xa như vậy và thấy khó xử:

- Lập nghiệp gì? Tôi thấy không tiện. Tôi chỉ biết có tiếng La tinh.

Nàng suy nghĩ một hồi, duyệt qua các nghề mà nàng mơ ước từ lâu:

- Ông không thể làm bác sĩ sao?

- Không, tôi không có bằng cấp.

- Còn được sĩ?

- Cũng không nổi.

Nàng thốt lên một tiếng mừng rỡ, vì đã tìm ra:

- Thế thì chúng ta sẽ mua một cửa hàng tạp hóa! Trời ơi, thích quá!

Chúng ta sẽ mua một cửa hàng nhỏ, vì với năm ngàn quan thì không thể làm đồ sộ được.

Ông phản đối:

- Không, tôi không thể bán tạp hóa... Ở đây, ai nấy đều biết tôi... Tôi chỉ biết... chỉ biết có tiếng La tinh.

Nhưng nàng động vô hòng ông một ly sâm banh đây, khiến ông im luôn.

Chúng tôi trở xuống thuyền. Trời tối đen, nhưng tôi trông rõ hai người ôm nhau hôn nhau lần nữa.

Cuộc đi chơi này thật tai hại. Nhà trường biết được chúng tôi đã bỏ giờ học, liền tống cổ lão Piquedent; ba tôi, bị xấu hổ, đưa tôi đến học ở một trường tư thục khác.

Tôi thi tú tài sáu tuần lễ sau, rồi lên Ba Lê học luật; tôi chỉ trở lại thành phố sinh quán sau đó hai năm.

Tới một chỗ quẹo trên một con đường nhỏ, tôi bỗng để ý đến một bảng hiệu với hàng chữ: *Sản phẩm hải ngoại Piquedent*; phía dưới, có ghi thêm cho người chậm hiểu: *Tạp hóa*.

Tôi bước vào, nói lớn:

- *Quantum mutatus ab illo?*

Ông Piquedent ngẩng đầu lên, bỏ mặc bà khách hàng, chạy lại tôi, đưa hai tay ra:

- À, anh bạn trẻ, người bạn trẻ! Trời ơi, gặp anh tôi mừng quá. Thật là may mắn biết bao!

Một người đàn bà đẹp, béo tròn, bước ra khỏi quầy hàng, cũng đến nắm lấy tay tôi, mừng rỡ. Tôi phải khó khăn lắm mới nhận ra bà, vì người bà nở nang quá cỡ.

Tôi hỏi:

- Ông bà làm ăn phát tài chứ?

Ông Piquedent quay lại cân hàng:

- Phát tài lắm, phát tài lắm. Năm nay tôi lời ròng ba ngàn quan.

- Thế còn tiếng La tinh, ông Piquedent?

- Ôi, trời ơi! Tiếng La tinh, tiếng La tinh, nó không nuôi sống mình, anh ơi!

VỀ GUY DE MAUPASSANT

THÂN THỂ

Guy de Maupassant sinh năm 1850 gần thành phố Dieppe ở miền Bắc nước Pháp, ông học xong bậc trung học thì bị nhập ngũ trong cuộc chiến tranh Pháp-Đức 1870.

Khi hòa bình vẫn hời, ông đến Ba Lê làm một tiểu công chức và viết văn. Năm 1880, chuyện hời ký *Boule de suif* (Viên mỡ bò), viết về trận giặc 1870 làm ông nổi tiếng tức khắc, nổi bật trong nhóm văn sĩ tả chân thiên nhiên (les naturalistes), tụ họp quanh nhà văn trưởng môn phái Émile Zola. Chuyện này viết với lời văn rất mỉa mai, trong đó các tầng lớp trong xã hội nước Pháp được thu gọn và diễn tả qua các nhân vật, và vai chính là một ả có lương tâm bị các bạn đồng hành lợi dụng để được việc cho họ.

Từ 1880 đến 1891, ông viết gần 300 truyện ngắn, 6 tiểu thuyết và 3 hồi ký du lịch. Lúc đầu, ông còn chịu ảnh hưởng của những nhà văn lão thành Gustave Flaubert và Émile Zola, nhưng về sau, ông khai thác tài năng riêng, óc quan sát, để tả những nông dân và nơi ông sinh quán, ông nổi tiếng khắp nước Pháp cũng như ở ngoại quốc, và được coi như là nhà văn kể chuyện (conteur) hay nhất của Pháp ở thế kỷ 19.

Bề ngoài, ông trông khỏe mạnh, nhưng thân kinh mong manh, ông làm việc quá sức, lạm dụng thuốc men, tập thể thao dữ dội; những sự quá độ này làm cho thân kinh ông mất thăng bằng: ông đâm ra buồn rầu, gắt gỏng, sợ tiếng động, sợ đêm tối, thấy ma quỷ hiện hình hoặc theo ám hại. Sau năm 1891, ông dừng sáng tác và mất ở một nhà thương điên năm 1893.

Như vậy, theo lời ông nói, ông “bước vào làng văn như một ngôi sao băng” (météore), một ngôi sao sáng chói một thời. Điều này có nghĩa là sự nghiệp văn chương của ông rất phong phú, lẫy lừng, nhưng ngắn ngủi, chỉ kéo dài có mười năm, từ 1880 đến 1890.

ĐẶC TÍNH

- *Tính bi quan*

Quan niệm của ông về cuộc đời là một quan niệm bi quan. Ông cho rằng đời sống đầy rẫy những cảnh ghê tởm, vô ý thức. Con người ích kỷ, tham lam, nham hiểm, tàn ác.

Trong những câu chuyện đầu tiên của ông, quan niệm trên được bộc lộ bằng lời châm biếm, chế giễu táo bạo.

Khi sức khỏe suy giảm, giọng văn của ông bớt châm biếm. Trong quyển tiểu thuyết *Une vie* (Một cuộc đời), ông ca tụng lòng nhân từ, đức hạnh, ông mỉm cười trước những cảnh đau khổ: ông tả những người thấp hèn, có số phận hẩm hiu, những người ngây ngô nhẹ dạ, những người nghèo khó, bệnh tật, những cô gái già, gái điếm, những đứa trẻ không cha, những thú vật bị hành hạ...

Về sau, khi cơn bệnh trở nên trầm trọng, ông viết những chuyện ma quỷ, trong đó người ta thấy sự sợ hãi của ông trước cảnh huyền hoặc.

- *Nghệ thuật của Maupassant*

Những tác phẩm của Maupassant vẫn sống với thời gian nhờ tài nghệ vững chắc của ông. Những truyện ông viết trong những năm sau cùng vẫn hay như những truyện viết lúc ban đầu.

Ông quan niệm rằng “nghệ thuật là sự thật chọn lọc và điển hình” (*l’art est la vérité choisie et expressive*), ông không đồng ý với phái tả chân (*les réalistes*) và phái tả chân thiên nhiên (*les naturalistes*) khi kể lẽ sự thật. Theo ông, sự thật đôi khi có những chi tiết vô bổ. Văn sĩ tả chân, nhờ tài khéo léo, phải biết gạt bỏ những chi tiết rườm rà, không cần thiết, và làm nổi bật những nét điển hình. Quan niệm này làm ông gần lại với phái tả chân cổ điển (*réalisme classique*).

Những nhân vật trong truyện cũng như những phong cảnh đầu lấy trong đời sống thực tế. Ông biết rõ người và vật qua sự tiếp xúc hằng ngày, ông không bao giờ tách rời cuộc đời với nghệ thuật. Nhờ áp dụng một kỹ thuật chọn lọc kỹ càng, truyện của ông có cảm giác đơn giản, cân đối và đồng đặc. Ông tạo một khung cảnh đơn giản: một cái sân ở một nông trại, một buổi nhóm chợ, một công viên, một toa xe lửa... Các nhân vật có những ngôn ngữ, cử chỉ đúng với hoàn cảnh xã hội và trình độ của họ.

Trong những chuyện săn bắn, những chuyện táo bạo lãng lơ, những tấn kịch giữa nông dân, những chuyện vặt ở thành thị, lúc gay cấn hay kết cuộc - thường là một kết cuộc bi đát -, ông không dùng những chữ kêu, không ghép nối những danh từ gây xúc động mạnh, mà vẫn giữ vẻ thản nhiên, bình tĩnh như lúc bắt đầu kể. Chuyện của ông gồm đủ loại: từ chuyện lý thú đến chuyện kinh tởm, từ chuyện cười sặc sụa đến chuyện mỉm cười chua chát.

Lối hành văn của Maupassant xác nhận quan niệm đi đầu độ, mực thước của ông. Văn của ông không thơ mộng, bóng bẩy, hay điêu luyện, mà là một lối hành văn hết sức tằm thường, giản dị, rõ ràng, nhanh nhẹn. Nhờ đó, ông tạo được “màu sắc, ngôn ngữ, hình ảnh, linh động của đời sống thực tế”, ông tạo được một hạng nhân vật và một lối văn kể chuyện đặc biệt, riêng của ông.

[1] Truyện này vốn là phần thứ ba trong một truyện dài kỳ có tên *Les dimanches d'un bourgeois de Paris* (Những Chúa nhật của một ông tư sản ở Paris) của Maupassant đăng trên nhật báo văn chương *Le Gaulois* từ 31/5/1880 đến 18/8/1880. Truyện dài kỳ này đánh dấu sự khởi đầu hợp tác của Maupassant với tờ nhật báo.

[2] Từ cũ, nghĩa là: cột buồm.

[3] Nghĩa là “công tử bột”, từ này vốn chỉ một xu hướng thời trang có nguồn gốc ở Congo thời kỳ Pháp đô hộ vào thế kỷ 19.

[4] Nghĩa là: Thủy thủ xoàng.

[5] Do ngựa kéo, ở thế kỷ 19.

[6] Đậu tằm, dịch ở tiếng Pháp *fève*, là một loại đậu lớn hơn hạt đậu nành. Ngày lễ Vua, người ta ăn bánh hoặc gà vịt, trong đó có nhét một hạt đậu tằm, và người nào trúng được hạt đậu này được coi là may mắn.

[7] Nghĩa là: “Tập chí Hai thế giới”, tờ nguyệt san chuyên về văn học nghệ thuật của Pháp, thành lập ngày 1/8/1829 bởi Prosper Mauroy và Pierre de Ségur-Dupeyron. Đây từng là diễn đàn sôi nổi của các nhà tư tưởng ở Pháp với các học giả ở các nước khác, đặc biệt là Mỹ. Tờ báo này hiện vẫn còn hoạt động.

[8] “Sauvage” có nghĩa là dã man, hoang dã.

[9] Nghĩa là: Cà kheo.

[10] Tên ông giám học là Piquedent có nghĩa là “chọc vào răng” nhưng cô thợ giặt gọi nhầm thành Piquenez, nghĩa là “chọc vào mũi”.

Table of Contents

NOI NHÀ NGƯỜI BẠN (1880)
BÁC JULES CỦA TÔI (1883)
NHỮNG ĐỒ NỮ TRANG (1883)
NGƯỜI LÍNH HẦU CẬN (1887)
HAI CHA CON ÔNG HAUTOT (1889)
HỐI TIẾC (1883)
SỢI NHỢ (1883)
NGƯỜI CHA (1887)
BÀ THỢ MAY (1886)
CÔ HARRIET (1883)
CÁI TỬ (1884)
THẺ NHỎ (1883)
KẺ SINH THÀNH (1883)
NHỮNG ÔNG VUA (1887)
MỤ SAUVAGE (1884)
NHỮNG TÙ BINH (1884)
MA HIỆN (1883)
CÂU CHUYỆN TIẾNG LA TINH (1886)
VỀ GUY DE MAUPASSANT